



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

**HỘI NGHỊ KHOA HỌC THƯỜNG NIÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT
NĂM 2021**

Đà Lạt, Ngày 11-12/11/2021

Số: 842/QĐ-ĐHDL

Lâm Đồng, ngày 08 tháng 11 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thành lập Ban Tổ chức, Ban Biên tập kỷ yếu, các Tiểu ban chuyên môn, Ban Thư ký phục vụ Hội nghị Khoa học thường niên Trường Đại học Đà Lạt năm 2021

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT

Căn cứ Quyết định số 426/TTg ngày 27/10/1976 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Đà Lạt;

Căn cứ Luật số 34/2018/QH14 ngày 19/11/2018 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học và Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 815/QĐ-HĐT ngày 20/10/2020 của Hội đồng Trường, Trường Đại học Đà Lạt về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Đà Lạt;

Căn cứ Quyết định số 405/QĐ-ĐHDL ngày 11/6/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đà Lạt về việc ban hành Quy định Quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học và công nghệ của Trường Đại học Đà Lạt;

Căn cứ Kế hoạch số 778/KH-ĐHDL ngày 17/8/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đà Lạt về việc tổ chức Hội nghị Khoa học thường niên trường Đại học Đà Lạt năm 2021;

Căn cứ Thông báo số 792/TB-ĐHDL ngày 23/8/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đà Lạt về việc tổ chức và mời viết tham luận Hội nghị Khoa học thường niên Trường Đại học Đà Lạt năm 2021;

Theo đề nghị của Trưởng phòng QLKH – HTQT.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Ban Tổ chức, Ban Biên tập kỷ yếu, các Tiểu ban chuyên môn, Ban Thư ký phục vụ Hội nghị gồm các ông/bà có tên trong danh sách kèm theo.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực từ ngày ký. Ban Tổ chức, Ban Biên tập kỷ yếu, các Tiểu ban chuyên môn, Ban Thư ký phục vụ hội nghị thực hiện nhiệm vụ theo đúng các quy định hiện hành và tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 3. Các ông/bà Trưởng phòng QLKH – HTQT, phòng Tài chính, Trưởng các đơn vị liên quan và các ông/bà có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, QLKH-HTQT.

HIỆU TRƯỞNG

**DANH SÁCH BAN TỔ CHỨC
HỘI NGHỊ KHOA HỌC THƯỜNG NIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT
NĂM 2021**

*(Kèm theo Quyết định số 842/QĐ-ĐHDL ngày 08 tháng 11 năm 2021
của Hiệu trưởng trường Đại học Đà Lạt)*

Stt	Họ và tên	Chức vụ/ Đơn vị	Nhiệm vụ
1.	TS. Lê Minh Chiến,	Hiệu trưởng,	Trưởng ban;
2.	PGS.TS. Nguyễn Tất Thắng,	Phó Hiệu trưởng,	Phó Trưởng ban;
3.	TS. Mai Minh Nhật,	Phó Hiệu trưởng,	Phó Trưởng ban;
4.	TS. Trịnh Thị Tú Anh,	Trưởng phòng QLKH-HTQT,	Ủy viên TT;
5.	TS. Nguyễn Cảnh Chương,	Phó Trưởng phòng QLKH-HTQT,	Ủy viên;
6.	TS. Vũ Tuấn Anh,	Phó Trưởng phòng Tài chính (PT),	Ủy viên;
7.	ThS. Trần Thống,	Quyền Trưởng phòng TC-HC,	Ủy viên.

**DANH SÁCH BAN BIÊN TẬP KỸ YẾU
HỘI NGHỊ KHOA HỌC THƯỜNG NIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT
NĂM 2021**

*(Kèm theo Quyết định số 842/QĐ-ĐHĐL ngày 08 tháng 11 năm 2021
của Hiệu trưởng trường Đại học Đà Lạt)*

Stt	Họ và tên	Chức vụ/ Đơn vị	Nhiệm vụ
1.	TS. Lê Minh Chiến,	Hiệu trưởng,	Trưởng ban;
2.	PGS.TS. Nguyễn Tất Thắng,	Phó Hiệu trưởng,	Phó Trưởng ban;
3.	TS. Mai Minh Nhật,	Phó Hiệu trưởng,	Phó Trưởng ban;
4.	TS. Trịnh Thị Tú Anh,	Trưởng phòng QLKH-HTQT,	Ủy viên TT;
5.	TS. Nguyễn Cảnh Chương,	Phó Trưởng phòng QLKH-HTQT,	Ủy viên;
6.	TS. Nguyễn Văn Tuấn,	Trưởng phòng TC&TT,	Ủy viên;
7.	ThS. Phan Anh Tú,	Chuyên viên phòng QLKH-HTQT,	Ủy viên thư ký.

**DANH SÁCH CÁC TIỂU BAN CHUYÊN MÔN
HỘI NGHỊ KHOA HỌC THƯỜNG NIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT
NĂM 2021**

*I. (Kèm theo Quyết định số 842/QĐ-ĐHDL ngày 08 tháng 11 năm 2021
của Hiệu trưởng trường Đại học Đà Lạt)*

II. Tiểu ban Hóa học

- | | |
|--|-------------|
| 1) PGS.TS. Trịnh Thị Diệp - Trưởng khoa Hóa học và Môi trường, | Trưởng ban; |
| 2) PGS.TS. Nguyễn Công Nguyên – Khoa Hóa học và Môi trường, | Ủy viên; |
| 3) TS. Nguyễn Trần Hương Giang - Phó Trưởng khoa HH&MT, | Ủy viên; |
| 4) TS. Trần Thị Tinh - Khoa Hóa học và Môi trường, | Ủy viên; |
| 5) ThS. Trần Thị Hoài Linh – Khoa Hóa học và Môi trường, | Ủy viên TK. |

III. Tiểu ban Nông lâm – Sinh học – Môi trường

- | | |
|--|-------------|
| 1) PGS.TS. Nguyễn Văn Kết – Khoa Nông lâm, | Trưởng ban; |
| 2) PGS.TS. Trần Văn Tiến – Trưởng khoa Sinh học, | Ủy viên; |
| 3) TS. Lâm Ngọc Tuấn – Khoa Sinh học, | Ủy viên; |
| 4) TS. Trương Bình Nguyên – Viện Trưởng Viện NC&UDNNCNC, | Ủy viên; |
| 5) TS. Hoàng Thị Như Phương - Khoa Sinh học, | Ủy viên TK. |

IV. Tiểu ban Vật lý - Kỹ thuật Hạt nhân

- | | |
|---|-------------|
| 1) PGS. TS. Phù Chí Hòa – Giảng viên khoa Sư phạm, | Trưởng ban; |
| 2) PGS.TS. Nguyễn Đăng Chiến – Phó Trưởng khoa VL&KTHN, | Ủy viên; |
| 3) TS. Phan Văn Chuân – Khoa Vật lý và KTHN, | Ủy viên; |
| 4) ThS. Nguyễn Danh Hưng – Khoa Vật lý và KTHN, | Ủy viên; |
| 5) ThS. Phạm Thị Ngọc Hà – Khoa Vật lý và KTHN, | Ủy viên TK. |

V. Tiểu ban Khoa học tự nhiên – Công nghệ

- | | |
|---|-------------|
| 1) PGS.TS. Phạm Tiến Sơn – Khoa Toán - Tin học, | Trưởng ban; |
| 2) PGS.TS. Tạ Lê Lợi - Khoa Toán-Tin học, | Ủy viên; |
| 3) ThS. Trần Thông – Quyền Trưởng phòng Tổ chức – Hành chính, | Ủy viên; |
| 4) TS. Trần Ngô Như Khánh – Trưởng khoa Công nghệ thông tin, | Ủy viên; |
| 5) TS. Võ Phương Bình – Phó Trưởng khoa Công nghệ thông tin, | Ủy viên TK. |

VI. Tiểu ban Văn học

- | | |
|---|-------------|
| 1) TS. Lê Hồng Phong – Giảng viên khoa Ngữ văn và Lịch sử, | Trưởng ban; |
| 2) TS. Nguyễn Đình Hảo – Giảng viên khoa Ngữ văn và Lịch sử, | Ủy viên; |
| 3) TS. Nguyễn Cảnh Chương - Phó Trưởng phòng QLKH-HTQT, | Ủy viên; |
| 4) TS. Phạm Văn Hóa – Trưởng BMVH - Khoa Ngữ văn và Lịch sử, | Ủy viên; |
| 5) TS. Lưu Thị Hồng Việt – Tổ trưởng Tổ TV- Khoa Quốc tế học, | Ủy viên TK. |

VII. Tiểu ban Ngôn ngữ

- | | |
|---|-------------|
| 1) ThS. Hồ Thị Giáng Châu - Phó Trưởng khoa Ngoại ngữ (PT), | Trưởng ban; |
| 2) TS. Trương Thị Mỹ Vân - Phó Trưởng khoa Ngoại ngữ, | Ủy viên; |
| 3) ThS. Hứa Thị Tin – Phó Trưởng khoa Ngoại ngữ, | Ủy viên; |
| 4) ThS. Trần Thanh Hưng – Khoa Ngoại ngữ, | Ủy viên; |
| 5) ThS. Đặng Thị Ngọc Trâm - Khoa Ngoại ngữ, | Ủy viên TK. |

VIII. Tiểu ban Lịch sử - Văn hóa

- | | |
|---|-------------|
| 1) PGS.TS. Bùi Văn Hùng – Phó Trưởng phòng Quản lý Đào tạo, | Trưởng ban; |
| 2) TS. Mai Minh Nhật – Phó Hiệu trưởng, | Ủy viên; |
| 3) TS. Lê Xuân Hưng – Khoa Ngữ văn và Lịch sử, | Ủy viên; |
| 4) TS. Lê Thị Nhuận – Khoa Quốc tế học, | Ủy viên; |
| 5) ThS. Trần Thị Thúy Nga – Khoa Lý luận Chính trị, | Ủy viên TK. |

IX. Tiểu ban Luật học

- | | |
|--|-------------|
| 1) TS. Nguyễn Văn Nghiệp – Phó Trưởng khoa Luật học, | Trưởng ban; |
| 2) TS. Nguyễn Thị Phương Hà – Khoa Luật học, | Ủy viên; |
| 3) ThS. Nguyễn Thị Thanh Ngọc – Khoa Luật học, | Ủy viên; |
| 4) ThS. Nguyễn Chí Khuê – Khoa Luật học, | Ủy viên; |
| 5) ThS. Lê Thị Thu Hiền – Khoa Luật học, | Ủy viên TK. |

X. Tiểu ban XHH&CTXH

- | | |
|---|-------------|
| 1) TS. Vũ Thị Thùy Dung - Trưởng khoa Xã hội học và CTXH, | Trưởng ban; |
| 2) TS. Võ Sỹ Lợi – Trưởng BM Tâm lí học GD&PT-Khoa Sư phạm, | Ủy viên; |
| 3) ThS. Đỗ Văn Toàn - Khoa Xã hội học và Công tác xã hội, | Ủy viên; |
| 4) ThS. Vũ Mộng Đóa – Khoa Xã hội học và Công tác xã hội, | Ủy viên; |
| 5) ThS. Đào Thị Hiếu - Khoa Xã hội học và Công tác xã hội, | Ủy viên TK; |

XI. Tiểu ban Kinh tế & QTKD

- | | |
|--|-------------|
| 1) TS. Nguyễn Văn Tuấn - Trưởng phòng Tạp chí và Truyền thông, | Trưởng ban; |
| 2) TS. Nguyễn Văn Anh - Trưởng khoa Du lịch, | Ủy viên; |
| 3) TS. Phạm Thị Hoa Hạnh – Phó Giám đốc Thư viện, | Ủy viên; |
| 4) TS. Vũ Tuấn Anh – Phó Trưởng phòng Tài chính (PT), | Ủy viên; |
| 5) TS. Nguyễn Thị Lành – Khoa Kinh tế - Quản trị kinh doanh, | Ủy viên TK. |

**DANH SÁCH BAN THƯ KÝ PHỤC VỤ
HỘI NGHỊ KHOA HỌC THƯỜNG NIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT
NĂM 2021**

*(Kèm theo Quyết định số 842/QĐ-ĐHĐL ngày 08 tháng 11 năm 2021
của Hiệu trưởng trường Đại học Đà Lạt)*

Stt	Họ và tên	Chức vụ/ Đơn vị	Nhiệm vụ
1.	Phan Anh Tú,	Phòng QLKH-HTQT,	Thành viên;
2.	Đoàn Trọng Thanh Sơn,	Phòng QLKH-HTQT,	Thành viên;
3.	Trần Hoàn Quân,	Phòng Quản lý Đào tạo,	Thành viên;
4.	Hồ Thùy Minh,	Phòng TC&TT,	Thành viên;
5.	Đào Thị Thu Huyền,	Phòng TC-HC,	Thành viên;
6.	Nguyễn Văn Huân,	Phòng CSVC,	Thành viên;
7.	Nguyễn Thị Hạnh Nguyên,	Phòng Tài chính,	Thành viên;

KẾ HOẠCH

Tổ chức Hội nghị Khoa học thường niên Trường Đại học Đà Lạt năm 2021

Căn cứ kế hoạch hoạt động KH&CN năm 2021. Nhà trường ban hành kế tổ chức Hội nghị Khoa học thường niên Trường Đại học Đà Lạt năm 2021, cụ thể như sau:

I. Thời gian: Ngày 11-12/11/2021.

II. Địa điểm:

STT	TIỂU BAN CHUYÊN MÔN	THỜI GIAN	ĐỊA ĐIỂM
1.	Hóa học	07H30 Ngày 11/11/2021	TRỰC TUYẾN GOOGLE MEET
2.	Vật lý – Kỹ thuật hạt nhân	07H30 Ngày 11/11/2021	TRỰC TUYẾN GOOGLE MEET
3.	Lịch sử - Văn hóa	07H30 Ngày 11/11/2021	TRỰC TUYẾN GOOGLE MEET
4.	Luật học	07H30 Ngày 11/11/2021	TRỰC TUYẾN GOOGLE MEET
5.	Kinh tế - Quản trị kinh doanh	07H30 Ngày 11/11/2021	TRỰC TUYẾN GOOGLE MEET
6.	Nông lâm – Sinh học - Môi trường	07H30 Ngày 12/11/2021	TRỰC TUYẾN GOOGLE MEET
7.	Xã hội học và Công tác xã hội	07H30 Ngày 12/11/2021	TRỰC TUYẾN GOOGLE MEET
8.	Văn học	07H30 Ngày 12/11/2021	TRỰC TUYẾN GOOGLE MEET
9.	Khoa học Tự nhiên – Công nghệ	07H30 Ngày 12/11/2021	TRỰC TUYẾN GOOGLE MEET
10.	Ngôn ngữ	13H30 Ngày 12/11/2021	TRỰC TUYẾN GOOGLE MEET

III. Thành phần tham dự: Toàn thể cán bộ, giảng viên, nhà khoa học, nghiên cứu sinh, học viên cao học và sinh viên Trường Đại học Đà Lạt.

IV. Công tác tổ chức:

1. Phòng QLKH - HTQT:

- Làm đầu mối công tác tổ chức; soạn thảo quyết định thành lập các tiểu ban chuyên môn, ban biên tập kỷ yếu, ban tổ chức, ban thư ký phục vụ; dự trù kinh phí, danh mục báo cáo; tạo kết nối liên kết cuộc họp qua Google Meet.

2. Phòng Quản lý Đào tạo và Phòng Thanh tra:

- Hỗ trợ giảng viên thay đổi thời khóa biểu (nếu có).

3. Các Khoa, Viện, Trung tâm:

- Thông báo rộng rãi về chương trình hội nghị đến toàn thể cán bộ, giảng viên, nhà khoa học, nghiên cứu sinh, học viên cao học và sinh viên quan tâm tham dự.
- Lưu ý cán bộ, giảng viên có tham luận về việc chuẩn bị máy tính xách tay có phần mềm trình chiếu báo cáo qua ứng dụng Google Meet.

4. Phòng Tպ chí - Truyền thông: cử 01 chuyên viên thực hiện công tác truyền thông cho hội nghị.

5. Phòng Tài chính: chuẩn bị kinh phí tổ chức.

Kế hoạch này thay cho Giấy mời./.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, QLKH-HTQT.

HIỆU TRƯỞNG

**DANH MỤC BÁO CÁO THAM LUẬN TẠI HỘI NGHỊ KHOA HỌC THƯỜNG NIÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT NĂM 2021**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 842/QĐ-ĐHDL ngày 08 tháng 11 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đà Lạt)

STT	TÊN BÀI	TÁC GIẢ	ĐƠN VỊ	TRANG
I. Tiểu ban Hóa học				1
1	NGHIÊN CỨU ĐĂNG NHIỆT HẤP PHỤ CỦA ION Sr(II) TỪ DUNG DỊCH NƯỚC BỞI HỖN HỢP HẠT NANO OXIDE Mn-Mg	Lê Ngọc Chung Trương Đức Toàn Nguyễn Giăng	Khoa HH&MT	2
2	ĐỘNG HỌC HẤP THU CỦA ION Sr(II) TỪ DUNG DỊCH NƯỚC BỞI HỖN HỢP HẠT NANO OXIDE Mn-Mg	Lê Ngọc Chung Trương Đức Toàn Nguyễn Giăng	Khoa HH&MT	4
3	XÁC ĐỊNH THUỐC TRỪ SẤU CARBAMATE TRONG ỚT CHUÔNG ĐỎ BẰNG PHƯƠNG PHÁP CHIẾT PHA RẮN PHÂN TÁN VÀ SẮC KÝ LỎNG HIỆU NĂNG CAO (HPLC) VỚI DETECTOR UV	Lê Ngọc Chung Võ Mạnh Tiến	Khoa HH&MT	6
4	NGHIÊN CỨU CHIẾT TINH DẦU BẰNG PHƯƠNG PHÁP ENZYM TỪ CÂY HƯƠNG THẢO TRỒNG Ở LÂM ĐỒNG	Vũ Thị Bảo Ngọc Trịnh Thị Điệp Nguyễn Thị Tố Uyên	Khoa HH&MT	8

5	NGHIÊN CỨU KHẢ NĂNG HẤP PHỤ, LÀM GIÀU ĐỒNG (II) TRONG NƯỚC BẰNG LÁ THÔNG PINUS KESIYA VÀ ỨNG DỤNG TRONG PHÂN TÍCH MẪU MÔI TRƯỜNG	Huỳnh Phương Thảo Nguyễn Phi Hồ Văn Thị Như Ý Phạm Ngọc Hùng Nguyễn Phan Hồng Ngọc	Khoa HH&MT	10
6	KHẢO SÁT ẢNH HƯỞNG CỦA MỘT SỐ YẾU TỐ ĐẾN KHẢ NĂNG SINH TRƯỞNG, PHÁT TRIỂN CỦA BÈO TẮM THUỘC CHI LEMNA	Lữ Võ Uyên Trinh Lê Thị Thanh Trân Hoàng Thị Như Phương	Học viên HHK27CH Khoa HH&MT	12
7	PHÂN LẬP RHAMNOCITRIN 3-O- β -NEOHESPERIDOSIDE TỪ LÁ CÂY <i>MAGNOLIA LAMDONGENSIS</i>	Lê Thị Tường An Phạm Văn Huyền Nguyễn Hữu Toàn Phan	Học viên HHK27CH Khoa HH&MT	14
8	SESAMIN FROM THE LEAVES OF <i>MAGNOLIA LAMDONGENSIS</i>	Trịnh Thị Lương Phạm Văn Huyền Nguyễn Hữu Toàn Phan	Học viên HHK27CH Khoa HH&MT	16
9	KHẢO SÁT ẢNH HƯỞNG CỦA MỘT SỐ YẾU TỐ ĐẾN KHẢ NĂNG SINH TRƯỞNG, PHÁT TRIỂN CỦA BÈO TẮM THUỘC CHI SPIRODELA	Lê Nguyễn Đức Hạnh Lê Thị Thanh Trân Hoàng Thị Như Phương	Học viên HHK27CH Khoa HH&MT	18
10	NGHIÊN CỨU KHẢ NĂNG HẤP PHỤ Cs ⁺ , Sr ²⁺ BỞI VẬT LIỆU NANO KẼM HEXACYANOFERRATE	Trương Đông Phương Lê Vũ Trâm Anh Kiều Thị Đan Thy Nguyễn Trần Thúy Hồng Nguyễn Đình Trung	Trung tâm PT&KĐ	20
11	PHÂN TÍCH DOPAMINE BẰNG PHƯƠNG PHÁP HẤP THU PHÂN TỬ (UV-VIS) DỰA TRÊN PHẢN ỨNG CỦA DOPAMINE VÀ NANO VÀNG DẠNG HẠT	Lê Vũ Trâm Anh Huỳnh Thanh Trúc Trương Đông Phương Nguyễn Đình Trung	Trung tâm PT&KĐ	22

II. Tiểu ban Nông lâm – Sinh học - Môi trường				24
1	A TAXONOMIC STUDY OF THE FAMILY CHLOROPIDAE (INSECTA: DIPTERA) IN LAM DONG PROVINCE	Lee Hyun Suk Hồ Thị Hằng	Khoa Sinh học	25
2	ẢNH HƯỞNG CỦA THAY ĐỔI SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NHIỆT ĐỘ BỀ MẶT ĐẤT VÀ BỐC THOÁT HƠI NƯỚC TẠI THƯỢNG LƯU SÔNG ĐỒNG NAI	Bùi Nguyễn Lâm Hà Vũ Văn Nghị	Khoa HH&MT	26
3	TÁC ĐỘNG GÂY TỬ VONG Ở NGƯỜI DO Ô NHIỄM O3 VÀ PM2.5 TRONG TƯƠNG LAI DƯỚI SỰ THAY ĐỔI KHÍ HẬU VÀ PHÁT THẢI TẠI ĐÔNG NAM Á LỤC ĐỊA	Nguyễn Trần Hương Giang Nguyễn Thị Thanh Thuận	Khoa HH&MT	28
4	TIỀM NĂNG THU KHÍ SINH HỌC TỪ QUÁ TRÌNH ĐỒNG PHÂN HỦY KỸ KHÍ RAU THẢI VÀ Bùn THẢI	Hồ Thị Hằng Nguyễn Thị Thanh Thuận	Khoa HH&MT	30
5	TÍNH TOÁN NHIỆT ĐỘ BỀ MẶT TẠI THƯỢNG LƯU SÔNG ĐỒNG NAI NĂM 2018 BẰNG ẢNH VỆ TINH LANDSAT 8	Đinh Thị Hiền Bùi Nguyễn Lâm Hà	Khoa HH&MT	32
6	THÀNH PHẦN HÓA HỌC VÀ HOẠT TÍNH KHÁNG KHUẨN CỦA TINH DẦU MÀNG TANG (LITSEA CUBEBA (LOUR.) PERS.) PHÂN BỐ TẠI ĐÀ LẠT, LÂM ĐỒNG	Dương Ngọc Khánh Vy Lê Minh Tâm Võ Văn Nghĩa Đỗ Trần Thâm Thúy Hoàng Thị Bình	Học viên STK27CH Khoa Sinh học	34
7	LỢI ÍCH SỨC KHỎE CỦA CHẾ PHẨM SYNBIOTIC TỪ CỦ ĐÀNG SÂM (CODONOPSIS JAVANICA) LÂM ĐỒNG	Nguyễn Thị Thăng Long	Khoa Nông Lâm	36
8	ẢNH HƯỞNG CỦA LUẬT CHĂN NUÔI VIỆT NAM ĐẾN SỬ DỤNG KHÁNG SINH TRONG CHĂN NUÔI LỢN	Phạm Thị Thanh Thảo	Khoa Sinh học	37
9	HOẠT TÍNH KHÁNG VI SINH VẬT VÀ CHỐNG OXI HÓA CỦA TINH DẦU HƯƠNG THẢO ROSMARINUS OFFICINALIS L. TRỒNG Ở HUYỆN LÂM HÀ, TỈNH LÂM ĐỒNG	Đỗ Trần Thâm Thúy Đỗ Nguyễn Việt Hùng Phan Diệu Hằng Ngô Đức Thịnh Hoàng Thị Bình	Khoa Sinh học	39

III. Tiểu ban Vật lý Kỹ thuật hạt nhân			41
1	SO SÁNH KỸ THUẬT TÚI RÊU VÀ RÊU TỰ NHIÊN TRONG QUAN TRẮC VÀ ĐÁNH GIÁ CÁC NGUYÊN TỐ ĐỘC HẠI TRONG KHÔNG KHÍ	Nguyễn An Sơn Nguyễn Thị Minh Sang Lê Hồng Khiêm	Khoa VL&KTHN 42
2	KHẢO SÁT LIỀU CHIẾU TIA X ĐỂ KÍCH THÍCH PHÁT TRIỂN TÚI RÊU TRONG ỨNG DỤNG QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG	Nguyễn Thị Minh Sang Nguyễn An Sơn Nguyễn Hữu Đức Lê Hồng Khiêm Lê Đoàn Đình Đức	Khoa VL&KTHN 44
3	ĐÁNH GIÁ KHẢ NĂNG TIÊU DIỆT VI KHUẨN HIẾU KHÍ CỦA TIA X NĂNG LƯỢNG THẤP TRÊN KHOAI TÂY	Trần Ngọc Dịu Quỳnh Nguyễn An Sơn Nguyễn Thị Nguyệt Hà Nguyễn Thị Minh Sang Lê Đoàn Đình Đức	Khoa VL&KTHN 46
4	SIMULATION DESIGN OF A NEW CONFIGURATION FOR BORON NEUTRON CAPTURE THERAPY STUDY AT THE DALAT RESEARCH REACTOR	Phạm Đăng Quyết	Khoa VL&KTHN 48
5	CHARACTERIZATION OF NEUTRON SPECTRUM FOR THE K0-BASED NEUTRON ACTIVATION ANALYSIS AT THE DALAT RESEARCH REACTOR	Phạm Đăng Quyết	Khoa VL&KTHN 49
IV. Tiểu ban Khoa học Tự nhiên & Công nghệ			50
1	KHAI THÁC CÁC MẪU TUẦN TỰ ĐỒNG CÓ LỢI ÍCH TRUNG BÌNH TỐI THIỂU CAO PHỔ BIẾN	Dương Văn Hải Trương Chí Tín	Khoa Toán - Tin học 51
2	BẤT BIẾN TƯƠNG ĐƯƠNG BI-LIPSCHITZ CONTACT CỦA HÀM LIÊN TỤC ĐỊNH NGHĨA ĐƯỢC	Bùi Nguyễn Thảo Nguyên	Khoa Sư phạm 53

3	DỰ ĐOÁN KẾT QUẢ ĐIỀU TRỊ UNG THƯ VÚ BẰNG PHƯƠNG PHÁP CHỌN LỌC THUỘC TÍNH ĐỆ QUI KẾT HỢP PHƯƠNG PHÁP VÉC-TƠ GIÁ	Phạm Quang Huy	Khoa Toán - Tin học	55
4	EULER CHARACTERISTIC OF TANGO BUNDLES	Đặng Tuấn Hiệp Nguyễn Hồng Công Nguyễn Thị Mai Vân	Khoa Toán - Tin học	57
5	ỨNG DỤNG PHẦN MỀM MÃ NGUỒN MỞ DSPACE-CRIS TRONG XÂY DỰNG HỆ THỐNG QUẢN LÝ THÔNG TIN NGHIÊN CỨU	Phan Ngọc Đông Lê Vũ Đình Phi Nguyễn Xuân Phương Nguyễn Khánh Trang	Thư viện	58
6	TRIỂN KHAI GIẢI PHÁP HỘI NGHỊ TRỰC TUYẾN DỰA TRÊN MÃ NGUỒN MỞ WEBRTC	Nguyễn Văn Huy Dũng Trần Ngô Như Khánh	Khoa CNTT	60
7	XÂY DỰNG ỨNG DỤNG CHATBOT HỖ TRỢ TUYỂN SINH TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT	Phan Thị Thanh Nga Nguyễn Thị Lương Thái Duy Quý	Khoa CNTT	62
V. Tiểu ban Văn học				64
1	MỘT SỐ ĐIỂM TƯƠNG ĐỒNG VỀ NGHỆ THUẬT GIỮA SỬ THI XƠ ĐẰNG VÀ SỬ THI BAHNAR	Lê Ngọc Bính	Khoa NV&LS	65
2	HÌNH ẢNH THIÊN NHIÊN TRONG TRUYỆN NGẮN K. PAUSTOVSKY TỪ GÓC NHÌN PHÊ BÌNH SINH THÁI	Phan Thị Hà Thắm	Khoa NV&LS	67
3	VỊ THẾ CÁI TÔI CÁ NHÂN TRONG TRUYỆN NGẮN VIỆT NAM NHỮNG NĂM CUỐI THẾ KỶ XIX ĐẾN 1945 - TỪ KHUÔN KHỔ TRUYỆN THỐNG SANG TÍN HIỆU HIỆN ĐẠI	Trần Thị Bảo Giang	Khoa NV&LS	69
4	DẤU ẤN VĂN HÓA PHẬT GIÁO TRONG TIÊU THUYẾT, TRUYỆN NGẮN VĂN XUÔI CHỮ QUỐC NGỮ CỦA HỒ BIỂU CHÁNH GIAI ĐOẠN 1900 – 1930	Nguyễn Thị Linh Chi	Khoa NV&LS	71

5	NHÂN VẬT DỊ BIỆT TRONG TẬP TRUYỆN KHÔNG AI QUA SÔNG CỦA NGUYỄN NGỌC TƯ	Kiều Thanh Uyên	Khoa NV&LS	72
6	TƯƠNG TÁC THỂ LOẠI TRONG TRUYỆN NGẮN VIỆT NAM Ở HẢI NGOẠI	Đỗ Thị Phương Lan	Khoa Sư phạm	74
7	NHÂN VẬT VÕ NGUYÊN GIÁP TRONG TIỂU THUYẾT “ĐƯỜNG VỀ THẮNG LONG” CỦA NGUYỄN THẾ QUANG	Nguyễn Thị Thắm Mỹ	Khoa Quốc tế học	76
VI. Tiểu ban Ngôn ngữ				78
1	VỀ KHÁI NIỆM KẾT CẤU TRONG NGÔN NGỮ HỌC TRI NHẬN VÀ MỘT SỐ ỨNG DỤNG CỦA NÓ VÀO NGHIÊN CỨU NGÔN NGỮ	Dương Hữu Biên	Khoa Ngữ văn và LS	79
2	NGHIÊN CỨU ẢN DỤ Ý NIỆM VỚI CÁC CẤP ĐỘ QUY ƯỚC KHÁC NHAU TỪ GÓC ĐỘ ĐÁNH GIÁ KHẢ NĂNG DỊCH ĐƯỢC VÀ CHIẾN THUẬT DỊCH	Nguyễn Vĩ Thông Nguyễn Thị Thảo Hiền Nguyễn Thị Thuỳ Dung	Khoa Ngoại Ngữ	81
3	VIỆC SỬ DỤNG TRUNG TỐ TRONG NGÔN NGỮ TIẾNG VIỆT DƯỚI GÓC ĐỘ NGỮ DỤNG HỌC	Nguyễn Hoàng Nhật Khanh Nguyễn Vĩ Thông Nguyễn Tất Thắng Nguyễn Hoàng Nhật Quyên	Khoa Ngoại Ngữ	83
4	CHIẾN LƯỢC HỌC TẬP NGÔN NGỮ: NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP CỦA SINH VIÊN ANH VĂN NĂM THỨ BA TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT	Nguyễn Đỗ Thiên Vũ	Khoa Ngoại Ngữ	85
VII. Tiểu ban Lịch sử - Văn hoá				87
1	GRAMSCIAN THEORY OF HEGEMONY AND CHINA’S RISE LÝ THUYẾT BÁ QUYỀN CỦA GRAMSCI VÀ SỰ TRỖI DẬY CỦA TRUNG QUỐC	Ngũ Chánh Hào	Khoa Quốc tế học	88

2	QUAN HỆ VIỆT NAM TRUNG QUỐC DƯỚI ẢNH HƯỞNG SÁNG KIẾN “MỘT VÀNH ĐAI, MỘT CON ĐƯỜNG”	Lê Thị Thu Hằng	Khoa NV&LS	89
3	MỘT SỐ THUẬN LỢI VÀ KHÓ KHĂN TRONG CÔNG TÁC BẢO TỒN, PHÁT HUY GIÁ TRỊ DI SẢN THỰC HÀNH TÍN NGƯỠNG THỜ MẪU TAM PHỦ CỦA NGƯỜI VIỆT Ở LÂM ĐỒNG	Bùi Thị Thoa	Khoa Quốc tế học	91
4	ĐỘT DI DÂN CỦA NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ PHÍA BẮC VÀO LÂM ĐỒNG TỪ NĂM 1954 ĐẾN NĂM 1975	Nguyễn Thị Hà Giang	Khoa NV&LS	92
5	TÌM HIỂU NGHI LỄ VÒNG ĐỜI CỦA NGƯỜI MNÔNG Ở HUYỆN LẮK - TỈNH ĐẮK LẮK	Lê Thị Quỳnh Hào	Khoa Quốc tế học	94
6	BIẾN ĐỔI SINH HOẠT KINH TẾ CỦA NGƯỜI HÀ NỘI TẠI THỊ TRẤN NAM BAN, HUYỆN LÂM HÀ, TỈNH LÂM ĐỒNG	Nguyễn Thị Hồng	Khoa NV&LS	96
7	CHÍNH SÁCH ĐỐI NGOẠI VÀ ĐỐI NỘI CỦA VUA MINH MỆNH TRONG CHUYẾN NGỰ GIÁ BẮC TUẦN NĂM 1821	Cao Đại Trí	Khoa NV&LS	98
8	CHUYÊN BIÊN KINH TẾ VÀ XÃ HỘI CỦA TỈNH TÂY NINH TRONG CUỘC KHAI THÁC THUỘC ĐỊA LẦN THỨ HAI CỦA THỰC DÂN PHÁP (1919 – 1929)	Nguyễn Văn Bắc Huỳnh Đông Nghi	Khoa NV&LS	100
9	VÀI NÉT VỀ LỊCH SỬ VÀ VĂN HÓA ĐÀ LẠT QUA CÁC ĐỊA DANH	Võ Thị Thùy Dung	Khoa NV&LS	102
10	CHƯƠNG TRÌNH PHÒNG VỆ XÓM LÀNG VÀ LỰC LƯỢNG DÂN SỰ CHIẾN ĐẤU Ở TÂY NGUYÊN (1961-1970)	Nguyễn Văn Bắc	Khoa NV&LS	103

11	ỨNG DỤNG BẢN ĐỒ TƯ DUY TRONG GIẢNG DẠY TRỰC TUYẾN MÔN LỊCH SỬ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM	Trần Thị Ái Vân	Khoa LLCT	105
VIII. Tiểu ban Luật học				107
1	NGHĨA VỤ CUNG CẤP THÔNG TIN TRONG HỢP ĐỒNG MUA BÁN CONDOTEL TẠI VIỆT NAM – MỘT SỐ BẤT CẬP VÀ HƯỚNG HOÀN THIỆN	Lê Thị Bích Chi Vương Nữ Minh Khuê	Khoa Luật học	108
2	PHÁP LUẬT VỀ TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI CỦA DOANH NGHIỆP TRONG VẤN ĐỀ GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG	Nguyễn Thị Thu Hoài	Khoa Luật học	109
3	HOÀN THIỆN THỦ TỤC TỔ TỤNG HÌNH SỰ ĐỐI VỚI NGƯỜI CHƯA THÀNH NIÊN TRONG GIAI ĐOẠN CẢI CÁCH TƯ PHÁP ĐƯƠNG ĐẠI	Nguyễn Thị Loan	Khoa Luật học	111
4	ĐÁNH GIÁ SỰ TƯƠNG THÍCH CỦA BỘ LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM SO VỚI YÊU CẦU TÙY NGHI CỦA CÔNG ƯỚC LIÊN HỢP QUỐC VỀ CHỐNG THAM NHŨNG	Trần Thị Ngọc Kim	Khoa Luật học	112
IX. Tiểu ban XHH&CTXH				114
1	NÂNG CAO HIỆU QUẢ TRUYỀN THÔNG TRONG TUYỂN SINH CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC THÔNG QUA PHẢN HỒI CỦA CÔNG CHÚNG (Khảo sát trường hợp sinh viên Trường Đại học Đà Lạt năm 2021)	Lê Phong Lê	Khoa NV&LS	115
2	CẢM NHẬN VỀ BẢN SẮC ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỰ ỦNG HỘ ĐỐI VỚI DU LỊCH CỦA NGƯỜI DÂN ĐÀ LẠT	Trương Thị Lan Hương Văn Thị Nguyên	Khoa Du lịch	117

3	THỰC TRẠNG THAM GIA HOẠT ĐỘNG DU LỊCH CỘNG ĐỒNG CỦA HỘ GIA ĐÌNH NGƯỜI CƠ HO, HUYỆN LẠC DƯƠNG, TỈNH LÂM ĐỒNG VÀ CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG	Phạm Hồng Hải	Khoa XHH&CTXH	119
4	CÔNG TÁC XÃ HỘI ĐỐI VỚI TRẺ KHUYẾT TẬT TỪ THỰC TIỄN CÁC CƠ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI TẠI THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT, TỈNH LÂM ĐỒNG	Trần Thị Minh Phương Võ Thuần Nguyễn Thị Minh Hiền	Khoa XHH&CTXH	121
X. Tiểu ban Kinh tế & QTKD				123
1	NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VÀ CƠ CHẾ BAN HÀNH CHUẨN MỤC KẾ TOÁN CÔNG QUỐC TẾ (IPSAS)	Lê Vũ Phương Thảo Nguyễn Hoàng Nhật Hoa	Khoa KT-QTKD	124
2	LỢI ÍCH VÀ THÁCH THỨC KHI VIỆT NAM ÁP DỤNG CHUẨN MỤC KẾ TOÁN CÔNG QUỐC TẾ (IPSAS)	Lê Vũ Phương Thảo	Khoa KT-QTKD	125
3	LIỆU MÔI TRƯỜNG LÀM VIỆC THÂN THIỆN VỚI NHÂN VIÊN CÓ TĂNG CƯỜNG HIỆU QUẢ TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP?	Nguyễn Đức Nguyên Trương Quang Thái Trần Nhật Thiện	Khoa KT-QTKD	126
4	SỰ TẬP TRUNG SỞ HỮU VÀ HOẠT ĐỘNG ĐỔI MỚI SÁNG TẠO: BẰNG CHỨNG TOÀN CẦU	Nguyễn Đức Nguyên Trần Quỳnh Như Trương Quang Thái	Khoa KT-QTKD	128
5	KHOẢNG CÁCH GIỮA NĂNG SUẤT VÀ BẢO HỘ THƯƠNG MẠI GIỮA CÁC CÔNG TY ĐA QUỐC GIA VÀ CÔNG TY SẢN XUẤT ĐỊA PHƯƠNG TẠI VIỆT NAM	Trương Thị Ngọc Thuyền Juthathip Jongwanich Eric D. Ramstetter	Khoa KT-QTKD	130
6	TÁC ĐỘNG CỦA TẠO GIÁ TRỊ CHUNG ĐẾN Ý ĐỊNH MUA HÀNG VÀ Ý ĐỊNH GIỚI THIỆU SẢN PHẨM: MỘT NGHIÊN CỨU TẠI VIỆT NAM	Nguyễn Hà Thu Lê Phong Lam	Khoa KT-QTKD	131

7	THỰC HIỆN TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI TRONG ĐỀ XÂY DỰNG NIỀM TIN CỦA NGƯỜI TIÊU DÙNG VÀ DANH TIẾNG DOANH NGHIỆP TRONG BỐI CẢNH DỊCH BỆNH COVID-19	Nguyễn Thị Phương Thảo Phạm Thị Ngọc Trâm Nguyễn Hoài Nam	Khoa KT-QTKD	133
8	TÁC ĐỘNG CỦA HIỆN DIỆN XÃ HỘI ĐẾN Ý ĐỊNH MUA LẠI TRONG TIÊU DÙNG TRỰC TUYẾN QUA WEBSITE TẠI VIỆT NAM	Đỗ Trọng Hoài	Khoa KT-QTKD	135
9	LỰA CHỌN CÁC PHƯƠNG THỨC SINH KẾ CỦA NGƯỜI DÂN (NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP HUYỆN ĐƠN DƯƠNG, TỈNH LÂM ĐỒNG)	Phan Minh Đức	Khoa KT-QTKD	137
10	PHÂN TÍCH TÁC ĐỘNG CỦA QUY TRÌNH LẬP NGÂN SÁCH ĐẾN HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG TẠI CÁC DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ - NGHIÊN CỨU TẠI THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT	Nguyễn Thị Thảo Nguyên Nguyễn Hoàng Nhật Hoa	Khoa KT-QTKD	139

- Danh sách gồm: 72 bài tham luận.

I. TIỂU BAN HÓA HỌC

ADSORPTION ISOTHERM STUDIES OF Sr(II) IONS FROM AQUEOUS SOLUTIONS BY MIXED MANGANESE-MAGNESIUM OXIDE NANOPARTICLES

Le Ngoc Chung^{1*}, Truong Duc Toan², Nguyen Giang²
¹-Dalat University
²-Dalat Nuclear Research Institute

*Correspondence: chungln@dlu.edu.vn

ABSTRACT

Equilibrium isotherm studies were carried out for the adsorption of Sr(II) onto mixed manganese-magnesium oxide nanoparticles with Mn:Mg molar ratio of 1:1 as an adsorbent. The experimental data obtained from batch equilibrium tests have been analyzed by Langmuir, Freundlich, Tempkin, Redlich-Peterson (R-P) and Dubinin-Radushkevich (D-R) isotherm models.

Equilibrium isotherm models applied showed the Langmuir isotherm model with the best regression coefficient R^2 of 0.9992, followed by the Redlich-Peterson, R^2 (0.9914) and the Freundlich isotherm, R^2 (0.9913); then the Temkin isotherm, R^2 (0.9895); and the least the Dubinin-Radushkevich isotherm with R^2 (0.7595).

The present data fit the Langmuir and Redlich-Peterson models well ($R^2 > 0.99$). The maximum adsorption capacity predicted by the Langmuir isotherm for Sr(II) is 92.59 mg/g. For the Freundlich isotherm model, the sorption intensity (n) is 4.4583, which indicates favorable adsorption of Sr(II) onto the adsorbent. The energy of adsorption, E (2.7587 kJ/mol) obtained from the Dubinin-Radushkevich isotherm suggested a physical adsorption process. The Temkin constant, b_T , related to heat of sorption for Sr(II) ion was 2.8796 kJ/mol, indicated a weak interaction between the mixed manganese-magnesium oxide nanoparticles and the Sr(II) ions.

Keywords: Freundlich, Langmuir, Tempkin, Redlich-Peterson, Dubinin-Radushkevich, Isotherm, mixed Manganese-Magnesium oxide nanoparticles with Mn:Mg molar ratio of 1:1, Sr(II).

NGHIÊN CỨU ĐẲNG NHIỆT HẤP PHỤ CỦA ION Sr(II) TỪ DUNG DỊCH NƯỚC BỞI HỖN HỢP HẠT NANO OXIDE Mn-Mg.

Lê Ngọc Chung^{1*}, Trương Đức Toàn², Nguyễn Giảng²

¹- Trường Đại học Đà Lạt

²- Viện Nghiên cứu Hạt nhân Đà Lạt

*Correspondence: chungln@dlu.edu.vn

TÓM TẮT

Các nghiên cứu đẳng nhiệt cân bằng được thực hiện đối với sự hấp phụ của Sr (II) lên các hạt nano hỗn hợp oxit mangan-magiê với tỷ lệ mol Mn: Mg là 1: 1 làm chất hấp phụ. Dữ liệu thực nghiệm thu được từ các phép thử cân bằng tĩnh đã được phân tích bằng các mô hình đẳng nhiệt Langmuir, Freundlich, Tempkin, Redlich-Peterson (R-P) và Dubinin-Radushkevich (D-R).

Các mô hình đẳng nhiệt cân bằng được áp dụng cho thấy mô hình đẳng nhiệt Langmuir với hệ số hồi quy R^2 tốt nhất là 0,9992, tiếp theo là Redlich-Peterson, R^2 (0,9914) và đẳng nhiệt Freundlich, R^2 (0,9913); sau đó là đường đẳng nhiệt Temkin, R^2 (0,9895); và nhỏ nhất đẳng nhiệt Dubinin-Radushkevich với R^2 (0,7595).

Dữ liệu hiện tại phù hợp với mô hình Langmuir và Redlich-Peterson ($R^2 > 0,99$). Khả năng hấp phụ tối đa được dự đoán bởi mô hình đẳng nhiệt Langmuir đối với Sr (II) là 92,59 mg/g. Đối với mô hình đẳng nhiệt Freundlich, cường độ hấp phụ (n) là 4,4583, điều này cho thấy sự hấp phụ thuận lợi của Sr (II) lên chất hấp phụ. Năng lượng của sự hấp phụ, E (2,7587 kJ/mol) thu được từ mô hình đẳng nhiệt Dubinin-Radushkevich gợi ý một quá trình hấp phụ vật lý. Hằng số Temkin, b_T , liên quan đến nhiệt hấp phụ đối với ion Sr (II) là 2,8796 kJ/mol, chỉ ra sự tương tác yếu giữa các hạt nano hỗn hợp oxit mangan-magiê và các ion Sr (II).

SORPTION KINETICS OF Sr(II) IONS FROM AQUEOUS SOLUTION BY MIXED MANGANESE-MAGNESIUM OXIDE NANOPARTICLES

Le Ngoc Chung^{1*}, Truong Duc Toan², Nguyen Giang²

¹-Dalat University

²- Dalat Nuclear Research Institute

*Correspondence: chungln@dlu.edu.vn

ABSTRACT

This study presents a kinetic evaluation on the adsorption of Sr(II) from aqueous solution by mixed Manganese-Magnesium oxide nanoparticles. The adsorption kinetic experiments were carried out in batch process. The pseudo-first-order, pseudo-second-order kinetic models and the intra-particle diffusion model were used to describe the kinetic data of adsorption process. The results revealed that the pseudo-second-order model was the best fitting model. The adsorption mechanism followed two stages in which the first one was fast and the other was slower. The results also showed that the intra-particle diffusion is not the rate controlling step.

Keywords: *Mixed manganese-magnesium oxide nanoparticles, Pseudo-first-order, Pseudo-second-order, Intra-particle diffusion, Sr(II).*

ĐỘNG HỌC HẤP THU CỦA ION Sr(II) TỪ DUNG DỊCH NƯỚC BỞI HỖN HỢP HẠT NANO OXIDE Mn-Mg.

Lê Ngọc Chung^{1*}, Trương Đức Toàn², Nguyễn Giảng²

¹- Trường Đại học Đà Lạt

²- Viện Nghiên cứu Hạt nhân Đà Lạt

*Correspondence: chungln@dlu.edu.vn

TÓM TẮT

Nghiên cứu này trình bày một đánh giá động học về sự hấp phụ của Sr (II) từ dung dịch nước bởi các hạt nano oxit hỗn hợp Mangan-Magie. Các thí nghiệm động học hấp phụ được thực hiện theo quá trình tĩnh. Các mô hình động học giả bậc một, giả bậc hai và mô hình khuếch tán nội hạt được sử dụng để mô tả dữ liệu động học của quá trình hấp phụ. Kết quả cho thấy mô hình giả bậc hai là mô hình phù hợp nhất. Cơ chế hấp phụ diễn ra theo hai giai đoạn, trong đó giai đoạn đầu diễn ra nhanh và giai đoạn khác chậm hơn. Kết quả cũng cho thấy rằng sự khuếch tán nội hạt không phải là bước kiểm soát tốc độ.

Determination of Carbamate pesticides in red bell peppers using Dispersive Solid-Phase Extraction and high-performance liquid chromatography (HPLC) with UV detector

Le Ngoc Chung^{1*}, Vo Manh Tien²

¹-Dalat University

²-Quy Nhon University

*Correspondence: chungln@dlu.edu.vn

Abstract

A method for the determination of carbamate residues (methomyl, carbofuran, carbaryl and fenobucarb) in red bell peppers is introduced. The procedure involves initial single-phase extraction of 15 g sample of red bell peppers with 15 mL 1% HOAc in acetonitrile, followed by liquid-liquid partitioning formed by addition of 6 g anhydrous MgSO₄ plus 1.5 g NaOAc.

The clean up and removal of matrix components are performed by using a rapid procedure called dispersive solid-phase extraction (d-SPE), in which MnO₂ nanomaterial sorbent are simply mixed with carbon-tetrachloride extract. High-performance liquid chromatography (HPLC) with UV detector is then used for quantitative analysis of carbamate residues.

Keywords: *red bell peppers, carbamate, d-SPE, MnO₂ nanomaterial sorbent.*

Xác định thuốc trừ sâu Carbamate trong ớt chuông đỏ bằng phương pháp chiết pha rắn phân tán và sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC) với detector UV

Lê Ngọc Chung^{1*}, Võ Mạnh Tiến²

¹- Trường Đại học Đà Lạt

²- Trường Đại học Quy Nhơn

*Correspondence: chungln@dlu.edu.vn

TÓM TẮT

Một phương pháp để xác định dư lượng carbamate (methomyl, carbofuran, carbaryl và fenobucarb) trong ớt chuông đỏ được giới thiệu. Quy trình bao gồm chiết pha ban đầu 15g mẫu ớt chuông đỏ với 15mL HOAc 1% trong axetonitril, theo sau là phân phân lỏng - lỏng được tạo thành bằng cách thêm 6g MgSO₄ khan cùng với 1,5g NaOAc.

Việc làm sạch và loại bỏ các thành phần nền được thực hiện bằng cách sử dụng một quy trình nhanh gọi là chiết pha rắn phân tán (d-SPE), trong đó vật liệu hấp thu nano MnO₂ được trộn đơn giản với dung môi chiết cacbon-tetrachloride. Sau đó, sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC) với máy dò UV được sử dụng để phân tích định lượng dư lượng cacbamat.

NGHIÊN CỨU CHIẾT TINH DẦU BẰNG PHƯƠNG PHÁP ENZYM TỪ CÂY HƯƠNG THẢO TRỒNG Ở LÂM ĐỒNG

Vũ Thị Bảo Ngọc^{a*}, Trịnh Thị Diệp^a, Nguyễn Thị Tố Uyên^a

^aKhoa Hóa học và Môi trường, Trường Đại học Đà Lạt, Lâm Đồng, Việt Nam

*Tác giả liên hệ: Vũ Thị Bảo Ngọc Email: ngocvtb@dlu.edu.vn

Article history

Received:

Received in revised form: | Accepted:

Available online:

Abstract

Tinh dầu hương thảo được đánh giá là một trong những loại hợp chất có nhiều hoạt tính sinh học như kháng khuẩn, kháng viêm, chống ung thư, kháng vi rút, diệt côn trùng.... Trong nhiều nghiên cứu đã chứng minh rằng, phương pháp xử lý mẫu bằng enzym có thể giúp nâng cao hiệu suất chiết tinh dầu. Chính vì thế, trong nghiên cứu này, nhóm tác giả đã nghiên cứu tối ưu hóa quy trình chiết tinh dầu với sự hỗ trợ của enzym trên đối tượng mẫu là cây hương thảo trồng ở Lâm Đồng. Các điều kiện thực nghiệm được khảo sát là loại enzym sử dụng, thời gian ủ enzym, nhiệt độ ủ, nồng độ và lượng natri clorua. Kết quả của quy trình sau khi tối ưu với enzym được lựa chọn là enzym vsczyme L theo tỉ lệ 1g enzym: 1kg mẫu, thời gian ủ là 1 giờ ở 50⁰C, 5mL natri clorua 15%, tiến hành chưng cất mẫu trong 3 giờ. Kết quả thu được cho thấy hiệu suất chiết tinh dầu tăng từ 0,96% lên 1,08%. Phương pháp phân tích GC/MS được áp dụng để xác định thành phần trong tinh dầu thu được cho thấy sự hiện diện của 32 hợp chất. Trong đó, thành phần chính là α -Pinene (29,71 - 32,17%), cineol (17,55 - 18,74%) có trong cả mẫu đối chứng và được xử lý bằng enzym. Kết quả cũng cho thấy rằng tinh dầu hương thảo thu được từ các mẫu đối chứng và mẫu được xử lý bằng enzym có hoạt tính kháng khuẩn tương đối với *Escherichia coli*, *Staphylococcus aureus* và *Candida albicans* ở tất cả các nồng độ được thử nghiệm.

Keywords: Hương thảo, tinh dầu, chiết bằng enzyme hỗ trợ, Lâm Đồng.

RESEARCH FOR ENZYME ASSISTED EXTRACTION ESSENTIAL OIL FROM ROSMARINUS OFFICINALIS L. GROWN IN LAM DONG PROVINCE

Vu Thi Bao Ngoc^{a*}, Trinh Thi Diep^a, Nguyen Thi To Uyen^a

^aFaculty of Chemistry and Environment, Dalat University, Lam Dong, Viet Nam

* Corresponding author: Vu Thi Bao Ngoc Email: ngocvtb@dlu.edu.vn

Article history

Received:

Received in revised form: | Accepted:

Available online:

Abstract

Rosemary oil has various biological activities such as antibacterial, anti-inflammatory, anticancer, antiviral properties, insecticidal activities, etc. Many studies have demonstrated that enzyme-assisted extraction is a method that can help improve the extraction efficiency of essential oils. Therefore, this study proposed an optimized extraction process of essential oils with the support of enzymes on a sample object of rosemary grown in Lam Dong. The extraction process was conducted under the following optimized conditions: 1g vyscozyme L per 1kg sample, incubating time: 1 hour at 50^oC, 5mL of 15% sodium chloride, distilled time: 3 hours. The obtained results showed that the extraction efficiency of essential oils increased from 0.96% to 1.08%. The analytical method GC/MS was applied to determine the composition in the obtained essential oil, showing the presence of 32 compounds. The main components are α -Pinene (29.71 - 32.17%) and cineol (17.55 - 18.74%) present in both control and enzyme-treated samples. The results also showed that rosemary essential oil obtained from the control and enzyme-treated samples had relative antibacterial activity against *Escherichia coli*, *Staphylococcus aureus*, and *Candida albicans* at all tested concentrations.

Keywords: Rosemary; essential oil; enzyme-assisted extraction; Lam Dong.

NGHIÊN CỨU KHẢ NĂNG HẤP PHỤ, LÀM GIÀU ĐỒNG (II) TRONG NƯỚC BẰNG LÁ THÔNG *PINUS KESIYA* VÀ ỨNG DỤNG TRONG PHÂN TÍCH MẪU MÔI TRƯỜNG

Huỳnh Phương Thảo^{a*}, Nguyễn Phi Hồ^b, Văn Thị Như Ý^b, Phạm Ngọc Hùng^b,
Nguyễn Phan Hồng Ngọc^b

^aKhoa Hóa học và Môi trường, Trường Đại học Đà Lạt, Lâm Đồng, Việt Nam

*Tác giả liên hệ: thaohp@dlu.edu.vn

Article history

Received:

Received in revised form: | Accepted:

Available online:

Tóm tắt

Sự hấp phụ Cu(II) trong nước bằng vật liệu lá thông (*Pinus kesiya*) đã được tiến hành thực nghiệm. Sử dụng các phương pháp hiển vi điện tử quét (SEM) và quang phổ hồng ngoại (IR) để đánh giá các đặc trưng vật liệu. Các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình hấp phụ: pH (2-8); thời gian khuấy (10-240 phút); nồng độ Cu(II) ban đầu (50-300 mg/L) đã được khảo sát. Bằng phương pháp động, các yếu tố: tốc độ nạp mẫu (0,2-2,5 mL/phút); nồng độ chất rửa giải (0,5-4,0 N); thể tích mẫu (50-500 mL) được nghiên cứu. Khả năng hấp phụ Cu(II) tối ưu tại pH=5; thời gian khuấy 150 phút; tốc độ nạp mẫu 1,5 mL/phút; thể tích mẫu 300 mL; nồng độ chất rửa giải 3,0 N. Mô hình đẳng nhiệt Langmuir và phương trình động học biểu kiến bậc hai phù hợp với quá trình hấp phụ, với dung lượng hấp phụ cực đại là 20,88 (mg/g). Các tham số nhiệt động học cho thấy quá trình hấp phụ Cu(II) bằng lá thông là quá trình tự phát và thu nhiệt. Lá thông *Pinus kesiya* hứa hẹn là loại vật liệu tiềm năng để loại bỏ kim loại nặng ra khỏi dung dịch nước.

Từ khóa: Chiết pha rắn (SPE); Cu(II); hấp phụ; làm giàu; nhiệt động học; *Pinus kesiya*.

ADSORPTION AND ENRICHMENT Cu(II) FROM AQUEOUS BY USING PINE LEAVES (*PINUS KESIYA*) AND APPLICATION IN ENVIRONMENTAL ANALYSIS

Huỳnh Phương Thảo^{a*}, Nguyễn Phi Hồ^a, Văn Thị Như Ý^a, Phạm Ngọc Hùng^a,
Nguyễn Phan Hồng Ngọc^a

^aChemistry and Environment Department, Dalat University, Lam Dong Province, Vietnam

*Corresponding author: thaohp@dlu.edu.vn

Article history

Received:

Received in revised form: | Accepted:

Available online:

Abstract

*The adsorption of Cu(II) from aqueous by using pine leaves (*Pinus kesiya*) was carried out in the experiment. Using these methods: scanning electron microscopy (SEM) and infrared spectroscopy (IR) to evaluate the material's characterizations. Factors affecting the adsorption process: pH (2-8); stirring time (10-240 mins); initial Cu(II) concentration (50-300 mg/L) were investigated. By using agitation method, the factors were investigated: sample loading rate (0.2-2.5 mL/min); eluent concentration (0.5-4.0 N); sample volume (50-500 mL). By agitation method, the factors: sample loading rate (0.2-2.5 mL/min); eluent concentration (0.5-4.0 N); sample volume (50-500 mL) were studied. Optimum Cu(II) adsorption at pH=5; stirring time 150 mins; sample loading rate 1,5 mL/min; sample volume 300 mL; eluent concentration 3,0 N. The Langmuir isotherm model and second-pseudo order were fit this adsorption, with a maximum capacity of 20,88 mg/g. The thermodynamic parameters show that Cu(II) adsorption by pine leaves was a spontaneous and endothermic process. Pine leaves (*Pinus kesiya*) will be a potential material to remove heavy metals from an aqueous solution.*

Keywords: Adsorption; Cu(II); enrichment; *Pinus kesiya*; solid phase extraction (SPE); thermodynamic.

KHẢO SÁT ẢNH HƯỞNG CỦA MỘT SỐ YẾU TỐ ĐẾN KHẢ NĂNG SINH TRƯỞNG, PHÁT TRIỂN CỦA BÈO TẮM THUỘC CHI *LEMNA*

Lữ Võ Uyên Trinh^{a*}, Lê Thị Thanh Trân^a, Hoàng Thị Như Phương^b

^aKhoa Hóa Học và Môi Trường

^bKhoa Sinh học - Trường Đại học Đà Lạt

*Corresponding author: Lữ Võ Uyên Trinh,

Email: tringhlu1507@gmail.com

Article history

Received:

Received in revised form: | Accepted:

Available online:

Tóm tắt

Trong số các sinh vật có khả năng đóng vai trò là chất hấp thu sinh học (biosorbent) thì các loài bèo tấm thuộc chi *Lemna* là đối tượng rất tiềm năng để ứng dụng trong xử lý nguồn nước bị ô nhiễm kim loại nặng. Nghiên cứu được thực hiện nhằm khảo sát ảnh hưởng của một số yếu tố bao gồm: pH, sự có mặt của kim loại nặng cadimi và chì trong môi trường nước đến khả năng sinh trưởng và phát triển được thể hiện ở sinh khối khô và hàm lượng chlorophyll của 2 loài bèo tấm thuộc chi *Lemna* thu được tại Phong Nấm – *Lemna* PN (Bình Thuận) và Đà Lạt – *Lemna* CL (Lâm Đồng). Bèo tấm được nuôi cấy trong môi trường N – medium có bổ sung ion kim loại nặng Cd^{2+} và Pb^{2+} với các nồng độ khác nhau trong dải pH từ 5 đến 8,5. Kết quả thực nghiệm cho thấy pH có sự ảnh hưởng rõ rệt đến sự gia tăng diện tích bề mặt của loài *Lemna* PN, tăng 12 lần ở pH = 8, trong khi diện tích bề mặt của loài *Lemna* CL không có sự khác biệt đáng kể ở các giá trị khác nhau. Trong các nghiệm thức được gây ô nhiễm với chì, loài *Lemna* PN sinh trưởng không tốt và hàm lượng sinh khối khô thấp hơn so với đối chứng. Sau 50 ngày, tại nồng độ 0,3 mg/l Cd^{2+} loài *Lemna* PN cho hàm lượng chất khô cao hơn và sinh khối gia tăng theo thời gian. Hai loài *Lemna* PN và *Lemna* CL đều có hàm lượng chlorophyll ở mặt trên của lá luôn cao hơn so với hàm lượng ở mặt dưới lá và không có sự khác biệt đáng kể.

Từ khóa: bèo tấm, cadimi, chì, hấp thu sinh học, hàm lượng chlorophyll.

INVESTIGATE THE INFLUENCE OF SOME FACTORS ON THE GROWTH AND DEVELOPMENT OF DUCKWEED OF THE GENUS LEMNA

Lu Vo Uyen Trinh^{a*}, Le Thi Thanh Tran^a, Hoang Thi Nhu Phuong^b

^a Faculty of Chemistry and Environment

^b Faculty of Biological – Dalat University

*Corresponding author: Lu Vo Uyen Trinh,

Email: trinhlu1507@gmail.com

Article history

Received:

Received in revised form: | Accepted:

Available online:

Abstract

Among the organisms capable of acting as biosorbents, genus *Lemna* is a very potential object for application in water treatment contaminated with heavy metals. This study was investigated to determine the influence of a number of factors including: pH, the presence of ions cadmium and lead in the aquatic environment on the dry biomass and chlorophyll content of two species of water fern of the genus *Lemna* collected at Phong Nam – *Lemna* PN (Binh Thuan) and Da Lat – *Lemna* CL (Lam Dong). Duckweed was cultured in N - medium supplemented with heavy metal ions Cd^{2+} and Pb^{2+} with different concentrations over the pH range from 5 to 8.8. Experimental results show that pH has a significant effect on the increasing of surface area of *Lemna* PN, increasing 12 times at pH 8, while there is no significant difference in pH values at *Lemna* CL. In the treatments contaminated with lead, *Lemna* PN species did not grow well and the dry biomass content was lower than that of the control. After 50 days, the concentration of 0.3mg/L Cd^{2+} , *Lemna* PN have higher dry matter content and increased biomass by the time. The chlorophyll content of both *Lemna* PN and *Lemna* CL on the upper leaf surface was consistently higher than that on the lower surface and there was no significant difference.

Keywords: duckweed, cadmium, lead, bioabsorption, chlorophyll content.

ISOLATION OF RHAMNOCITRIN 3-O- β -NEOHESPERIDOSIDE FROM LEAVES OF *MAGNOLIA LAMDONGENSIS*

Le Thi Tuong An^a, Pham Van Huyen^b, Nguyen Huu Toan Phan^{b*}

^aDalat University, 01 Phu Dong Thien Vuong, Da Lat, Lam Dong, Viet Nam

^bTay Nguyen Institute for Scientific Research, Vietnam Academy of Science and Technology (VAST),
116 Xo Viet Nghe Tinh, Da Lat, Lam Dong, Viet Nam

*Corresponding author: Nguyen Huu Toan Phan. Email: nhtphan@gmail.com

Article history

Received:

Received in revised form: | Accepted:

Available online:

Abstract

Recently, a number of new species of the Magnoliaceae family have been discovered and published such as *Magnolia tiepii*, *M. lamdongensis*, *M. bidouensis*... In order to analyze the chemical composition of these endemic species, preliminary studies focused on the leaves of *M. lamdongensis* species. By combined chromatographic methods, a flavonoid glucoside compound was isolated for the first time from the methanol extract of the leaves of *M. lamdongensis*. This flavonoid glycoside was identified as rhamnocitrin 3-O- β -neobesidoside by using 1D- and 2D-NMR nuclear magnetic resonance spectroscopy.

Keywords: Flavonoid, rhamnocitrin 3-O- β -neohesperidoside, *Magnolia lamdongensis*.

PHÂN LẬP RHAMNOCITRIN 3-O- β -NEOHESPERIDOSIDE TỪ LÁ CÂY *MAGNOLIA LAMDONGENSIS*

Lê Thị Tường An^a, Phạm Văn Huyền^b, Nguyễn Hữu Toàn Phan^{b*}

^aDalat University, 01 Phu Dong Thien Vuong, Da Lat, Lam Dong, Viet Nam

^bTay Nguyen Institute for Scientific Research, Vietnam Academy of Science and Technology (VAST),
116 Xo Viet Nghe Tinh, Da Lat, Lam Dong, Viet Nam

*Corresponding author: Nguyen Huu Toan Phan. Email: nhtphan@gmail.com

Article history

Received:

Received in revised form: | Accepted:

Available online:

Abstract

Trong thời gian gần đây, một số loài mới thuộc họ Ngọc lan (*Magnoliaceae*) đã được phát hiện và công bố quốc tế như *Magnolia tiepii*, *M. lamdongensis*, *M. bidoupensis*... Nhằm phân tích thành phần hóa học của các loài đặc hữu này, các nghiên cứu bước đầu tập trung vào lá của loài *M. lamdongensis*. Bằng các phương pháp sắc ký kết hợp, một hợp chất flavonoid glucoside đã được phân lập lần đầu tiên từ dịch chiết methanol của lá cây *M. lamdongensis*. Hợp chất flavonoid glycoside này được xác định là rhamnocitrin 3-O- β -neobesidoside bằng cách sử dụng các phổ cộng hưởng từ hạt nhân 1D- và 2D-NMR.

Keywords: Flavonoid, rhamnocitrin 3-O- β -neohesperidoside, *Magnolia lamdongensis*.

SESAMIN FROM THE LEAVES OF *MAGNOLIA LAMDONGENSIS*

Trinh Thi Luong^a, Pham Van Huyen^b, Nguyen Huu Toan Phan^{b*}

^aDalat University, 01 Phu Dong Thien Vuong, Da Lat, Lam Dong, Viet Nam

^bTay Nguyen Institute for Scientific Research, Vietnam Academy of Science and Technology (VAST),
116 Xo Viet Nghe Tinh, Da Lat, Lam Dong, Viet Nam

*Corresponding author: Nguyen Huu Toan Phan. Email: nhtphan@gmail.com

Article history

Received:

Received in revised form: | Accepted:

Available online:

Abstract

Magnolia lamdongensis is a new species belonging to the Magnoliaceae family, that was accepted in 2015 and has not yet been studied on chemical composition. During the chemical study of the leaves of this species, a lignan compound, sesamin, was initially isolated. The chemical structure of sesamin was elucidated by nuclear magnetic resonance spectroscopy analyzes along with a comparison with spectral data. Sesamin has been known as an active ingredient beneficial to human health. This is a lignan compound isolated for the first time from the leaves of *M. lamdongensis*.

Keywords: Lignan, sesamin, *Magnolia lamdongensis*

SESAMIN FROM THE LEAVES OF *MAGNOLIA LAMDONGENSIS*

Trịnh Thị Lương^a, Phạm Văn Huyền^b, Nguyễn Hữu Toàn Phan^{b*}

^aDalat University, 01 Phu Dong Thien Vuong, Da Lat, Lam Dong, Viet Nam

^bTay Nguyen Institute for Scientific Research, Vietnam Academy of Science and Technology (VAST),
116 Xo Viet Nghe Tinh, Da Lat, Lam Dong, Viet Nam

*Corresponding author: Nguyen Huu Toan Phan. Email: nhtphan@gmail.com

Article history

Received:

Received in revised form: | Accepted:

Available online:

Abstract

Magnolia lamdongensis là loài Ngọc lan mới được công bố năm 2015 và chưa có công bố về thành phần hóa học. Trong quá trình nghiên cứu hóa học của lá loài này, bước đầu đã phân lập được một hợp chất lignan là sesamin. Cấu trúc hóa học của sesamin được chứng minh bằng các phân tích phổ cộng hưởng từ hạt nhân cùng với việc so sánh với dữ liệu phổ. Sesamin đã được biết đến như một hoạt chất có lợi cho sức khỏe con người. Đây là hợp chất lignan được phân lập lần đầu tiên từ lá của loài *M. lamdongensis*.

Keywords: Lignan, sesamin, *Magnolia lamdongensis*

KHẢO SÁT ẢNH HƯỞNG CỦA MỘT SỐ YẾU TỐ ĐẾN KHẢ NĂNG SINH TRƯỞNG, PHÁT TRIỂN CỦA BÈO TẮM THUỘC CHI *SPIRODELA*

Lê Nguyễn Đức Hạnh^{a*}, Lê Thị Thanh Trân^a, Hoàng Thị Như Phương^b

^aKhoa Hóa học và Môi trường

^bKhoa Sinh học - Trường Đại học Đà Lạt

*Corresponding author: Lê Nguyễn Đức Hạnh, Email: lndhanh.tp@gmail.com

Article history

Received:

Received in revised form: | Accepted:

Available online:

Tóm tắt

Nghiên cứu này nhằm khảo sát ảnh hưởng của pH và sự có mặt các ion cadimi, chì đến sinh khối khô và hàm lượng của chlorophyll. Thí nghiệm được thực hiện trên hai loài bèo tằm thuộc chi *Spirodela* thu được tại Phong Nấm – *Spirodela* PN (Bình Thuận) và Đà Lạt – *Spirodela* HC (Lâm Đồng). Ảnh hưởng của pH đến diện tích bề mặt được khảo sát trong khoảng 5 đến 8,5. Bèo tằm được nuôi cấy trong môi trường N-medium có bổ sung ion kim loại nặng cadimi và chì với các nồng độ khác nhau, cụ thể như sau: 0,05; 0,1; 0,15; 0,2; 0,25; 0,3; 0,35; 0,4 mg/L Cd^{2+} và 0,2; 0,4; 0,6; 0,8; 1,0; 1,2; 1,4; 1,6 mg/L Pb^{2+} . Kết quả thực nghiệm cho thấy, loài *Spirodela* PN phát triển tốt trong khoảng pH dao động từ 5,5 đến 7,5; loài *Spirodela* HC phát triển tốt nhất ở pH=6 và tại các giá trị pH khác không có sự khác biệt đáng kể về sự gia tăng diện tích bề mặt. Bèo tằm *Spirodela* PN và *Spirodela* HC khi có mặt Pb^{2+} có sự gia tăng sinh khối khô không đáng kể sau 25 và 50 ngày và tương tự với đối chứng. Khi có mặt Cd^{2+} , bèo tằm có khả năng phát triển tốt, sinh khối khô sau 50 ngày cao hơn so với sau 25 ngày và loài *Spirodela* phát triển tốt hơn trong môi trường có Cd^{2+} 0,3mg/L. Hàm lượng chlorophyll ở mặt trên của lá cao hơn mặt dưới và có sự thay đổi không đáng kể giữa các nồng độ.

Từ khóa: bèo tằm, cadimi, chì, pH, hàm lượng chlorophyll.

INVESTIGATE SOME OF FACTORS INFLUENCING GROWTH AND DEVELOPMENT OF THE DUCKWEED *SPIRODELA*

Le Nguyen Duc Hanh^{a*}, Le Thi Thanh Tran^a, Hoang Thi Nhu Phuong^b

^aFaculty of Chemistry and Environment

^bFaculty of Biological – Dalat University

*Corresponding author: Le Nguyen Duc Hanh; Email: lndhanh.tp@gmail.com

Article history

Received:

Received in revised form: | Accepted:

Available online:

Abstract

This study aimed to investigate the influence of pH and presence of ions cadmium, lead on dry biomass and chlorophyll content on two species of duckweed of the genus Spirodela obtained at Phong Nam – Spirodela PN (Binh Thuan) and Da Lat – Spirodela HC (Lam Dong). The influence of pH to surface area was carried out at pH ranging from 5 to 8,5. The duckweed was cultured in N-medium medium supplemented with cadmium and lead heavy metal ions with different concentrations, specifically as follows: 0,05; 0,1; 0,15; 0,2; 0,25; 0,3; 0,35; 0,4 mg/L Cd²⁺ and 0,2; 0,4; 0,6; 0,8; 1,0; 1,2; 1,4; 1.6 mg/L Pb²⁺. Experimental results presented that, Spirodela PN species with pH spectrum ranging from 5.5 to 7.5; Spirodela HC species grew paramountly at pH=6 and at other pH values there was no significant difference in the increase in surface area. Regarding the environment with presence of Pb²⁺, Spirodela PN and Spirodela HC evidenced no significant growth after 25 and 50 days and like the control. Pertaining to the effect of Cd²⁺ on duckweed growth ability, the positive impact was observed as dry biomass of after 50 days is higher than that of after 25 days. Furthermore, the concentration of 0.3mg/L Cd²⁺ was better for the growth of Spirodela PN species. The chlorophyll content on the upper surface of leaves was higher than on the lower surface and there was no significant variation between concentrations.

Keywords: duckweed, cadmium, lead, pH, chlorophyll content.

INVESTIGATE THE ADSORPTION OF CESIUM ION (Cs^+) AND STRONTIUM ION (Sr^{2+}) ON $\text{Zn}_2[\text{Fe}(\text{CN})_6]$ NANOPARTICLES

Truong Dong Phuong^a, Le Vu Tram Anh^a, Kieu Thi Dan Thy^a, Nguyen Tran Thuy Hong^a, Nguyen Dinh Trung^{a,b*}

^aCenter for analysis and testing, Da Lat University, Lam Dong, Viet Nam

^bFaculty of Chemistry and Environment, Dalat University, Lam Dong, Vietnam

*Corresponding author: Nguyen Dinh Trung, Email: trungnd@dlu.edu.vn

Article history

Received:

Received in revised form: | Accepted:

Available online:

Abstract

Low-cost, nanoscale zinc hexacyanoferrate (ZnHF), an effective adsorbent for cesium (Cs^+) and strontium (Sr^{2+}) removal, was prepared using the chemical co-precipitation method. The Fourier transform infrared spectroscopy (FTIR), X-ray diffraction (XRD), energy-dispersive X-ray spectroscopy (EDS) spectra, and high-resolution transmission electron microscopy (HRTEM) images were performed to determine the morphologies of ZnHF. The $\text{Zn}_{15}[\text{Fe}(\text{CN})_6]_{12} \cdot 2\text{K} \cdot 10\text{H}_2\text{O}$ was the trigonal structure (space group $p\text{-}3c1$) in the range of 50-200 nm, the BET surface area 43.08 m²/g. The Cs^+ and Sr^{2+} removal were dependent on pH; this material's maximum value of adsorption capacity (q_{max}) is achieved at a pH of 6. According to the Langmuir model $q_{\text{max}} = 190.52$ mg/g and 72.43 mg/g for Cs^+ and Sr^{2+} respectively. The Langmuir model was conformable to describe the adsorption process of both Cs^+ and Sr^{2+} ions by ZnHF. The low-cost easily synthesized nanoscale zinc hexacyanoferrate (ZnHF) material. This material becomes an attractive and promising adsorbent in treating Cs^+ and Sr^{2+} ions of nuclear water.

Keywords: cesium, strontium, adsorption, zinc hexacyanoferrate, nanoparticle.

NGHIÊN CỨU KHẢ NĂNG HẤP PHỤ Cs^+ , Sr^{2+} BỞI VẬT LIỆU NANO KẼM HEXACYANOFERRATE

Trương Đông Phương^a, Lê Vũ Trâm Anh^a, Kiều Thị Đan Thy^a, Nguyễn Trần Thúy Hồng^a, Nguyễn Đình Trung^{a,b*}

^aTrung tâm Phân tích và Kiểm định, trường Đại học Đà Lạt, Lâm Đồng, Việt Nam

^bKhoa Hóa học và Môi trường, trường Đại học Đà Lạt, Lâm Đồng, Việt Nam

*Tác giả liên hệ: Nguyễn Đình Trung, Email: trungnd@dlu.edu.vn

Tóm tắt

Vật liệu kích thước nano kẽm hexacyanoferrate (ZnHF) là loại vật liệu hấp phụ hiệu quả đối với hai ion Cs^+ và Sr^{2+} . ZnHF được điều chế bằng phương pháp đồng kết tủa. Các phổ hồng ngoại Fourier (FTIR), nhiễu xạ tia X (XRD), quang phổ tia X kết hợp tán xạ năng lượng (EDS), kính hiển vi điện tử truyền qua có độ phân giải cao (HRTEM) được sử dụng để xác định hình thái của vật liệu ZnHF. Vật liệu $\text{Zn}_{15}[\text{Fe}(\text{CN})_6]_{12}(\text{2K}) \cdot 10\text{H}_2\text{O}$, tinh thể ở dạng trigonal ($p\text{-}3c1$), có kích thước 50-200 nm, diện tích bề mặt BET là 43,08 m²/g. Cả hai ion Cs^+ và Sr^{2+} bị loại khỏi dung dịch đều phụ thuộc vào pH, hấp phụ cực đại của quá trình được tiến hành ở pH = 6. Dung lượng hấp phụ cực đại theo mô hình tính toán Langmuir q_{max} là 190,52 và 72,43 mg/g lần lượt đối với cesi và stronti. Quá trình hấp phụ cả hai ion Cs^+ và Sr^{2+} trong nước bởi vật liệu ZnHF tuân theo quy luật của quá trình hấp phụ đơn thuần. Hai mô hình hấp phụ Langmuir và Freundlich có thể dùng mô tả quá trình hấp phụ ion Cs^+ và Sr^{2+} bởi vật liệu này. Vật liệu kẽm hexacyanoferrate (ZnHF) kích thước nano, giá thành thấp, dễ tổng hợp; loại vật liệu này có thể trở thành chất hấp phụ hấp dẫn và đầy hứa hẹn trong việc xử lý ion Cs^+ và Sr^{2+} trong nước.

Từ khóa: Cesi, stronti, hấp phụ, $\text{Zn}_2[\text{Fe}(\text{CN})_6]$, nano.

PHÂN TÍCH DOPAMINE BẰNG PHƯƠNG PHÁP HẤP THU PHÂN TỬ (UV-VIS) DỰA TRÊN PHẢN ỨNG CỦA DOPAMINE VÀ NANO VÀNG DẠNG HẠT

Lê Vũ Trâm Anh^{a*}, Huỳnh Thanh Trúc^b, Trương Đông Phương^a, Nguyễn Đình Trung^a

^aTrung tâm Phân tích và Kiểm định, Trường Đại học Đà Lạt, Thành phố Đà Lạt, Việt Nam

^bKhoa Hóa học và Môi trường, Trường Đại học Đà Lạt, Thành phố Đà Lạt, Việt Nam

*Tác giả liên hệ: Lê Vũ Trâm Anh Email: anhltv@dlu.edu.vn

Article history

Received:

Received in revised form: | Accepted:

Available online:

Tóm tắt

Nano vàng dạng hạt được tổng hợp theo phương pháp khử muối dùng tác nhân khử là trisodium citrate. Các tính chất đặc trưng của nano vàng được kiểm tra bằng phổ hấp thụ phân tử UV-Vis và ảnh TEM. Sau khi được điều chế, nano vàng có dạng hạt hình cầu và được ổn định bề mặt cũng bởi citrate. Dung dịch nano vàng có đỉnh hấp thụ ánh sáng ở bước sóng 515 nm trong vùng ánh sáng nhìn thấy và có màu đỏ rượu vang đặc trưng. Khi các hạt nano vàng trong dung dịch thay đổi từ trạng thái phân tán sang kết tụ thì dung dịch cũng chuyển từ màu đỏ rượu vang sang màu xanh tím. Chính vì tính chất rất đặc trưng này nên nano vàng được đề xuất làm chất chỉ thị màu để nhận biết rất nhiều các chất hữu cơ cũng như ion kim loại. Trong nghiên cứu này, chúng tôi đề xuất phương pháp phân tích phổ phân tử để xác định Dopamine (DA) – một chất dẫn truyền thần kinh có vai trò quan trọng đối với sức khỏe con người dựa trên sự thay đổi màu sắc của dung dịch phản ứng giữa DA và nano vàng dạng hạt. Đường chuẩn của phương pháp xác định DA trong khoảng nồng độ từ 0,5 đến 20 μ M với giới hạn phát hiện là 0,139 μ M.

Từ khóa: Dopamine; Nano vàng; UV-Vis

DOPAMINE ANALYSIS BY UV-VIS SPECTROPHOTOMETRY BASED ON THE REACTION OF DOPAMINE AND GOLD NANOPARTICLES

Le Vu Tram Anh^{a*}, Huynh Thanh Truc^b, Truong Dong Phuong^a, Nguyen Dinh Trung^a

^aAnalysis and testing Center, Dalat University, Lam Dong, Viet Nam

^bFaculty of Chemistry and Environment, Dalat University, Lam Dong, Viet Nam

*Corresponding Author: Le Vu Tram Anh Email: anhltv@dlu.edu.vn

Article history

Received:

Received in revised form: | Accepted:

Available online:

Abstracts

Gold nanoparticles are synthesized by desalination method using trisodium citrate as a reducing agent. The characteristic properties of gold nanoparticles were examined by UV-Vis molecular absorption spectroscopy and TEM images. Once prepared, the gold nanoparticle has a spherical shape and is also surface stabilized by citrate. The gold nanoparticle solution has an absorption peak at 515 nm in the visible light region and characteristic wine-red color. When the gold nanoparticles in the solution changed from the dispersed state to the agglomerated state, the solution also changed from wine red to purple-blue. Because of this particular property, the gold nanoparticles are proposed as a color indicator to identify many organic substances and metal ions. In this study, we propose a UV-Vis spectrophotometric analysis method to determine Dopamine (DA), a neurotransmitter that plays a vital role in human health based on the color change of the reaction solution between DA and gold nanoparticles. The standard curve of the method for DA determining ranges from 0.5 to 20 μM with a detection limit of 0.139 μM .

Key words: Dopamine; Gold nanoparticles; UV-Vis

II. TIỂU BAN NÔNG LÂM - SINH HỌC - MÔI TRƯỜNG

A TAXONOMIC STUDY OF THE FAMILY CHLOROPIDAE (INSECTA: DIPTERA) IN LAM DONG PROVINCE

Lee Hyun Suk^{a*}, Ho Thi Hang^b

^aFaculty of Biology, Dalat university, 01 Phu Dong Thien Vuong, Dalat, Vietnam

^bFaculty of Chemistry and Environment, Dalat university, 01 Phu Dong Thien Vuong, Dalat, Vietnam

*Corresponding author: Email: leehyunsuk@dlu.edu.vn

Article history

Received:

Received in revised form: | Accepted:

Available online:

Abstract

The Chloropidae is one of the large families of Acalyptrate. They are known to occur in all the zoogeographical regions. This family globally comprises 200 genera and about 3,000 species in 4 subfamilies: Oscinellinae, Siphonellopsinae, Rhodesiellinae, and Chloropinae. The family includes several important agricultural pests (oat flies, golden-eyed flies, Meromyza, straw worms) injure corn. The feeding preferences of chloropid larvae vary strongly: there are saprophages in the broad sense, true phytophages using both woody and grassy plants (mainly monocots), predators on egg batches of insects and spiders, as well as on scale insects and aphids, and ectoparasites of frogs. Among the 100 families of monocots (Liliopsida), 11 families include species serving as food plants for chloropid larvae. The greatest diversity of habitats and feeding types is observed in the subfamily Oscinellinae. The most advanced subfamily Chloropinae includes mostly phytophagous larvae.

The family can be distinguished from the other acalyprate flies by the following characteristics: 1) Ocellar triangle usually distinctly enlarged, 2) Anterior thoracic stigma round, 3) Costa with a distinct subcostal break but no numeral break, and 4) Anal cell, anal vein and crossvein bM-Cu always absent, vein CuA1 with a distinctive kink.

As a result of a taxonomic investigation of the Chloropidae in Lam Dong province, we have recognized 30 species, including 5 possible new species. We think that the diversity of Chloropidae of Vietnam is not fully discovered. Through comprehensive taxonomic study, we will discover their fauna as many as possible including new species and unrecorded species in Vietnam.

Keywords: The Chloropidae, Diptera, agricultural pests

ẢNH HƯỞNG CỦA THAY ĐỔI SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NHIỆT ĐỘ BỀ MẶT ĐẤT VÀ BỐC THOÁT HƠI NƯỚC TẠI THƯỢNG LƯU SÔNG ĐỒNG NAI

Bùi Nguyễn Lâm Hà^{a*}, Vũ Văn Nghị^b

^aKhoa Hóa học và Môi trường, trường Đại học Đà Lạt, Tp.Đà Lạt, Việt Nam

^bKhoa Môi trường, trường Đại học Khoa học tự nhiên thành phố Hồ Chí Minh, tp.Hồ Chí Minh, Việt Nam

*Email: habnl@dlu.edu.vn

Article history

Received:

Received in revised form: | Accepted:

Available online:

Tóm tắt

Để có được giải pháp sử dụng đất bền vững, những hiểu biết về mối quan hệ giữa thay đổi sử dụng đất và các yếu tố môi trường là rất quan trọng. Mục đích của nghiên cứu này nhằm đánh giá ảnh hưởng của thay đổi sử dụng đất đến các yếu tố môi trường như nhiệt độ bề mặt đất (LST) và lượng bốc thoát hơi nước tiềm năng (ET_p) tại thượng lưu sông Đồng Nai trong giai đoạn 1990 - 2018. Ảnh vệ tinh Landsat – 5 TM và Landsat – 8 OLI/TIRS được hiệu chỉnh hình học, hiệu chỉnh bức xạ để tính LST và ET_p thông qua các kênh ảnh NIR, RED, BLUE, Thermal. Kết quả tính toán nhiệt độ bề mặt đất và bốc thoát hơi tiềm năng được so sánh với giá trị thực đo tại các trạm khí tượng trong khu vực nhằm xem xét sự khác biệt giữa các phương pháp. Phân tích chuyển đổi sử dụng đất giai đoạn 1990 – 2018 cho thấy, tương ứng với 35% diện tích rừng bị mất thì LST tăng +3,7°C, ET_p giảm 0,1 – 0,3 mm/ngày. Đối với những khu vực rừng được duy trì và trồng tăng cường thì LST giảm -0,1°C, ET_p tăng +0,01 mm/ngày. Kết quả nghiên cứu cho thấy bên cạnh xu thế nóng ẩm chung của biến đổi khí hậu, sự thay đổi diện tích các loại hình sử dụng đất tại những khu vực này đã góp phần tạo nên ảnh hưởng đến các yếu tố môi trường trong lưu vực, đặc biệt là vai trò của việc duy trì và tăng cường diện tích rừng hiện có nhằm giảm nhiệt độ bề mặt và tăng lượng bốc thoát hơi từ đó điều hòa khí hậu của khu vực.

Từ khóa: Nhiệt độ bề mặt đất (LST), phương trình Penman – Monteith, thay đổi sử dụng đất, thượng lưu sông Đồng Nai.

IMPACTS OF LAND USE CHANGE TO LAND SURFACE TEMPERATURE AND POTENTIAL EVAPOTRANSPIRATION IN THE UPSTREAM BASIN OF DONG NAI RIVER

Bui Nguyen Lam Ha^{a*}, Vu Van Nghi^b

^aFaculty of Chemistry and Environment, Da Lat University, Da Lat, Viet Nam

^bFaculty of Environment, University of Science, Vietnam National University, Ho Chi Minh City, Viet Nam

*Email: habnl@dlu.edu.vn

Abstract

Due to the social and economic development in the period of 1990 to 2018, the Dong Nai River in the upstream region has significant impacts on the landscape and environment. In order to have sustainable land use solutions, an understanding of the relationship between land use change and environmental factors is a important role. This research aims to find out the impact of land use change on three environmental indicators, including Enhanced Vegetation Index (EVI), Soil surface temperature (LST) and Potential evapotranspiration (ETp) in this area. The study applied the Landsat 5 TM for 1990 and Landsat 8 OLI /TIRS for 2018 to extract three indicators are mentioned above. Atmospheric correction was first step to eliminate the atmospheric effect from Thermal bands to evaluate LST. And the radiance correction model was applied for both NIR, RED and BLUE band to calculate EVI and the Penman - Monteith equation is used to estimate ETp in each pixel in next steps. The LST and ETp results are compared with the values from meteorological stations to assess the accuracy of the method. Applying the matrix of the changing on land use type in each environmental indicator layers shows the meaning point of this research. In the period from 1990 to 2018, corresponding to 35% of the lost forest area, the temperature of land surface increased + 3.7°C, the evapotranspiration decreased 0.1 – 0.3 mm/day. For the forests areas where are maintained and enhanced in this period, LST decreased by -0.1°C, ETp increased by +0.01 mm/day. These results show that the change of land use type high influences on environmental parameters in the basin, the role of maintaining and enhancing for the existing forest area especially lead to reducing the surface temperature; increasing the evapotranspiration and regulating the region's climate.

Keywords: Type your keywords here (3 to 6 keywords), separated by semicolons, arranged them in alphabetical order.

TÁC ĐỘNG GÂY TỬ VONG Ở NGƯỜI DO Ô NHIỄM O_3 VÀ $PM_{2.5}$ TRONG TƯƠNG LAI DƯỚI SỰ THAY ĐỔI KHÍ HẬU VÀ PHÁT THẢI TẠI ĐÔNG NAM Á LỤC ĐỊA

Nguyễn Trần Hương Giang^{a*}, Nguyễn Thị Thanh Thuận^a

^aTrường Đại học Đà Lạt, 01 Phù Đổng Thiên Vương, Đà Lạt, Lâm Đồng, Việt Nam

*Tác giả liên hệ: Email: giangnth@dlu.edu.vn

Lịch sử bài báo

Nhận ngày:

Chỉnh sửa ngày: | Chấp nhận đăng ngày:

Đăng trên mạng ngày:

Tóm tắt

Ô nhiễm không khí gây ra những ảnh hưởng có hại lên sức khỏe con người. Nghiên cứu nhằm tính toán tác động gây tử vong ở người do tiếp xúc với O_3 và $PM_{2.5}$ trong tương lai dưới thay đổi của khí hậu và phát thải tại Đông Nam Á lục địa bằng cách sử dụng công cụ tính toán BenMAP-CE. Để đạt được điều này, trong các tính toán, kịch bản cơ sở năm 2014 được so sánh với kịch bản dự báo của những năm 2050, trong đó, thay đổi về nồng độ O_3 và $PM_{2.5}$ là do biến đổi khí hậu theo kịch bản RCP4.5 và RCP8.5 và do thay đổi phát thải theo kịch bản ECLIPSE-CLE. Dân số phơi nhiễm và tỷ lệ tử vong trong tất cả các tính toán được giữ ở mức của năm 2014. Kết quả tại bốn quốc gia bao gồm Lào, Campuchia, Thái Lan và Việt Nam cho thấy, tính trung bình, suy giảm O_3 và $PM_{2.5}$ trong tương lai theo kịch bản RCP4.5 làm giảm số ca tử vong lần lượt là 1164 và 3358. Ngược lại, gia tăng O_3 và $PM_{2.5}$ được dự báo theo kịch bản RCP8.5 gây ra 758 và 2562 ca tử vong. Gia tăng phát thải theo kịch bản ECLIPSE-CLE làm tăng 7113 và 11072 ca tử vong liên quan đến O_3 và $PM_{2.5}$. Biến đổi khí hậu và thay đổi phát thải kết hợp sẽ dẫn đến 6067 và 7604 ca tử vong theo kịch bản RCP4.5; 8763 và 14580 ca tử vong theo kịch bản RCP8.5 liên quan đến O_3 và $PM_{2.5}$. Nghiên cứu đã cho ra kết quả định lượng về tác động lên sức khỏe cộng đồng do thay đổi nồng độ O_3 và $PM_{2.5}$ trong tương lai.

Từ khoá: BenMAP-CE; bụi mịn; Đông Nam Á lục địa; ôzôn; tác động sức khỏe

ANAEROBIC CO-DIGESTION OF VEGETABLE WASTE AND SEWAGE SLUDGE

Ho Thi Hang^{a*}, Nguyen Thi Thanh Thuan^a

^aFaculty of Biology, Dalat university, 01 Phu Dong Thien Vuong, Dalat, Vietnam

*Corresponding author: Email: hanght@dlu.edu.vn

Article history

Received:

Received in revised form: | Accepted:

Available online:

Abstract

Vegetable wastes are generated in large quantities around the world. This kind of waste constitutes a source of pollution in municipal landfills because of its high biodegradability. Another waste that is generated in large quantities around the world and also constitutes a source of pollution is the sewage sludge. Both residues can be treated together by the anaerobic co-digestion process to produce biogas. Therefore, the aim of the present study was to evaluate the anaerobic co-digestion of vegetable waste and sewage sludge, in order to monitor the waste stabilization time and the biogas generation. To evaluate the biogas production efficiency, the ratio of sewage sludge: vegetable waste was selected for the experiment according to the ratios of 100:0, 20:80, 40:60, 60:40, 80:20, 0:100 base on VS. Each bottle used for the experiment has a capacity of 1000mL, sample volume is 700mL, and mixture waste are included for each bottles with TS of 12.84g. The parameters analyzed were: C/N ratios, pH, TS, VS, NH₄⁺, and biogas generation. The results show that the anaerobic digestion time is shortened in co-anaerobic digestion of vegetable waste with sewage sludge. The ratio of vegetable waste: sewage sludge is 20:80 showed high biogas production efficiency and low decomposition time in the process of co-anaerobic digestion of vegetable waste with sewage sludge.

Keywords: anaerobic digestion, vegetable wastes, sewage sludge, biogas

TIỀM NĂNG THU KHÍ SINH HỌC TỪ QUÁ TRÌNH ĐỒNG PHÂN HỦY KỶ KHÍ RAU THẢI VÀ Bùn THẢI

Hồ Thị Hằng^{a*}, Nguyễn Thị Thanh Thuận^a

^aFaculty of Biology, Dalat university, 01 Phu Dong Thien Vuong, Dalat, Vietnam

*Corresponding author: Email: hanght@dlu.edu.vn

Article history

Received:

Received in revised form: | Accepted:

Available online:

Tóm tắt

Rau củ quả thừa là loại rác thải được tạo ra với khối lượng lớn trên khắp thế giới. Loại rác này khi thải bỏ tại các bãi chôn lấp gây ô nhiễm môi trường vì nó có khả năng phân hủy sinh học cao. Một loại rác thải khác cũng được thải ra với khối lượng lớn trên khắp thế giới đó là bùn thải. Cả hai loại chất thải này có thể được kết hợp xử lý thông qua quá trình phân hủy kỵ khí để tạo khí biogas. Vì vậy, nghiên cứu này nhằm đánh giá quá trình đồng phân hủy kỵ khí chất thải rau quả và bùn thải, nhằm theo dõi thời gian ổn định chất thải và quá trình tạo khí biogas. Để đánh giá hiệu suất sinh khí biogas từ chất thải thì tỉ lệ bùn thải : rau thải được lựa chọn để làm thí nghiệm theo các tỉ lệ 100:0, 20:80, 40:60, 60:40, 80:20, 0:100 tính theo VS. Mỗi bình thí nghiệm sử dụng có dung tích 1000mL, thể tích mẫu là 700mL, hỗn hợp chất thải đưa vào cho tất cả các bình có TS là 12.84g. Các thông số được phân tích là: tỷ lệ C / N, pH, TS, VS, NH₄⁺, và hàm lượng khí biogas. Kết quả cho thấy rằng, thời gian phân hủy kỵ khí được rút ngắn khi kết hợp phân hủy rau thải với bùn thải. Tỉ lệ rau thải: bùn thải là 20:80 cho hiệu quả sinh khí biogas cao và thời gian phân hủy thấp trong quá trình phân hủy kỵ khí rau thải kết hợp bùn thải.

Từ khóa: Phân hủy kỵ khí, rau thải, bùn thải, khí sinh học

TÍNH TOÁN NHIỆT ĐỘ BỀ MẶT TẠI THƯỢNG LƯU SÔNG ĐỒNG NAI NĂM 2018 BẰNG ẢNH VỆ TINH LANDSAT 8

Đinh Thị Hiền^{a*}; Bùi Nguyễn Lâm Hà^a

^aKhoa Hóa học và Môi trường, trường Đại học Đà Lạt, Tp.Đà Lạt, Việt Nam

*Email: hiendt@dlu.edu.vn

Article history

Received:

Received in revised form: | Accepted:

Available online:

Tóm tắt

Đánh giá độ chính xác trong xác định nhiệt độ là một bước cần thiết để dự báo sự biến đổi của thời tiết. Mục đích của nghiên cứu này sử dụng ảnh vệ tinh Landsat 8 – OLI/TIRS được hiệu chỉnh hình học, hiệu chỉnh bức xạ để tính toán nhiệt độ bề mặt (LST) so sánh với giá trị thực đo tại các trạm khí tượng trong khu vực nhằm xem xét sự khác biệt giữa các phương pháp. Kết quả tính toán cho thấy giá trị LST tại các trạm khí tượng Đà Lạt, Liên Khương, DakNong vào ngày 25.01.2018 lần lượt là 17,7^oC; 20,0^oC; 22,0^oC và ảnh vệ tinh lần lượt là 18,3^oC, 21,2^oC, 21,5^oC. Kết quả này có sự khác biệt không lớn giữa ảnh vệ tinh so với nhiệt độ không khí đo cùng ngày tại các trạm khí tượng (mức độ chênh lệch tại trạm Đà Lạt 0,6^oC, Liên Khương 1,2^oC, DakNong -0,5^oC) và sự sai khác nằm trong khoảng giới hạn chấp nhận được theo quy định. Với phương pháp tính toán sử dụng số liệu tại các trạm khí tượng có ưu điểm số đo được ghi chép theo chu kỳ đều đặn mỗi ngày với tần suất từ 4 đến 8 lần quan trắc, cho phép diễn biến liên tục theo thời gian. Mặc dù vậy, các số đo tại các trạm quan trắc mặt đất chỉ phản ánh được giá trị nhiệt độ tại vị trí quan trắc và các vùng lân cận với một khoảng cách lan truyền tương đối. Trong khi đó, dữ liệu viễn thám cung cấp thông tin về bề mặt Trái Đất ở các kênh phổ khác nhau và độ phủ bao trùm rộng có thể quan sát một vùng rộng lớn với một bức ảnh; các chi tiết thể hiện trên ảnh rõ nét, có hệ thống, vùng phủ lặp lại và được quan sát theo thời gian; một ưu điểm nổi bật là các giá trị được tính toán cho từng ô pixel. Chính vì vậy, việc kết hợp giữa ảnh viễn thám và các số liệu từ các trạm đo sẽ hỗ trợ tốt cho việc xác định nhiệt độ bề mặt đất cho ra kết quả với độ chính xác cao.

Từ khóa: Nhiệt độ bề mặt đất (LST); Phương trình Penman – Monteith; Thượng lưu sông Đồng Nai, Landsat 8

CALCULATION OF EVAPOTRANSPIRATION IN THE UPSTREAM BASIN OF DONG NAI RIVER IN 2018 BY LANSAT 8

Dinh Thi Hien^{a*}; Bui Nguyen Lam Ha^a

^aFaculty of Chemistry and Environment, Da Lat University, Da Lat, Viet Nam

*Email: hiendt@dlu.edu.vn

Article history

Received:

Received in revised form: | Accepted:

Available online:

Abstract

Assessment of accuracy in temperature measurement is a necessary step to forecast change of weather. Purpose of this study is to use Landsat 8 – OLI/TIRS satellite images geometrically and radiatively adjusted to measure land surface temperature (LST) compared to actual values measured at Meteorological Stations in the area in order to see the difference between the methods. The calculation results show LST values at Meteorological stations in Da Lat, Lien Khuong, DakNong dated 25 January 2018 were 17.7 °C; 20.0 °C; 22.0 °C respectively and those of satellite images were 18.3 °C, 21.2 °C, 21.5 °C respectively. These results show negligent differences between satellite images compared to the air temperature measured on the same date at meteorological stations (the differences at Da Lat station, Lien Khuong station and DakNong are 0.6 °C, 1.2 °C, and -0.5 °C respectively) and these differences are within permissible limit stipulated. With calculation method using data of meteorological stations, the advantage is that the measurements are record regularly every day with frequency of 4 to 8 times of survey, allowing continuous happenings over time. In spite of this fact, measurements at ground observation stations only reflect values of temperature at the observation positions and vicinities with a comparative transmission distance. Whereas, remote sensing data provides information on the Land surface at different spectrum channels and wide coverage which allows to observe a large area with only one image; details shown on image are sharp, coverage area is repeated and observed over time; an outstanding advantage is that the values are calculated for each pixel cell. Thus, combination between remote sensing images and data measured at stations will well assist to measure the land surface temperature for giving results of high accuracy.

Keywords: surface temperature (LST); Equation Penman – Monteith; The upstream basin of Dong Nai river; Landsat 8

THÀNH PHẦN HÓA HỌC VÀ HOẠT TÍNH KHÁNG KHUẨN CỦA TINH DẦU MÀNG TANG (*LITSEA CUBEBA* (LOUR.) PERS.) PHÂN BỐ TẠI ĐÀ LẠT, LÂM ĐỒNG

Dương Ngọc Khánh Vy^a, Lê Minh Tâm^a, Võ Văn Nghĩa^b, Đỗ Trần Thẩm Thúy^b, Hoàng Thị Bình^{c*}

^aHọc viên Cao học - Khoa Sinh học, Trường Đại học Đà Lạt, Việt Nam

^bSinh viên - Khoa Sinh học, Trường Đại học Đà Lạt, Việt Nam

^cGiảng viên - Khoa Sinh học, Trường Đại học Đà Lạt, Việt Nam

*Tác giả liên hệ: Email: binhht@dlu.edu.vn | Điện thoại: 0915735468

Lịch sử bài báo

Nhận ngày tháng năm

Chỉnh sửa ngày tháng năm | Chấp nhận đăng ngày tháng năm

Available online:

Tóm tắt

Nghiên cứu này nhằm mục đích đánh giá thành phần hóa học của tinh dầu loài *Litsea cubeba* (Lour.) Pers. phân bố ở khu vực Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, đồng thời đánh giá hoạt tính kháng khuẩn của tinh dầu loài này đối với 1 số chủng vi sinh vật. Tinh dầu của lá, hoa và quả của loài *Litsea cubeba* (Lour.) Pers được tách chiết bằng phương pháp cất kéo hơi nước. Thành phần hóa học của tinh dầu được đánh giá bằng phương pháp sắc ký / khối phổ (GC-MS). Kết quả cho thấy, các hợp chất chính có trong tinh dầu lá và hoa *L. cubeba* là sabinene (48,00% và 35,46%), α -pinen (13,09% và 13,07%), β -pinen (12,58% và 13,16%) và cineole (10,28% và 13,76%). Trong khi đó, α -citral (33,35%), β -citral (29,65%) và D-limonene (22,80%) là các thành phần chính trong tinh dầu thu từ quả loài này. Trong nghiên cứu này, chúng tôi cũng đã sử dụng phương pháp khuếch tán giếng thạch để đánh giá hoạt tính kháng khuẩn của tinh dầu loài *Litsea cubeba* (Lour.) Pers. ở Đà Lạt trên 3 chủng vi sinh vật bao gồm vi khuẩn Gram dương (*Staphylococcus aureus*), vi khuẩn Gram âm (*Escherichia coli*) và nấm men gây bệnh (*Candida albicans*). Kết quả cho thấy, ở tất cả các nồng độ tinh dầu đều có hoạt tính chống lại cả 3 chủng vi sinh vật thử nghiệm, trong đó hoạt tính kháng khuẩn cao nhất của tinh dầu thể hiện trên chủng *E.coli*. Kết quả nghiên cứu này là cơ sở ban đầu mở ra hướng ứng dụng của tinh dầu loài *Litsea cubeba* (Lour.) Pers trong các lĩnh vực như y học và mỹ phẩm.

Từ khóa: *Litsea cubeba* ; hoạt tính kháng khuẩn; tinh dầu.

THE CHEMICAL COMPOSITION AND ANTIBACTERIAL ACTIVITY OF THE ESSENTIAL OIL OF *LITSEA CUBEBA* (LOUR.) PERS. DISTRIBUTED IN DALAT, LAM DONG.

Duong Ngoc Khanh Vy^a, Le Minh Tam^a, Vo Van Nghia^b, Do Tran Tham Thuy^b, Hoang Thi Binh^{c*}

^aMaster student Faculty of Biology, Dalat University, Vietnam

^bStudent of Faculty of Biology, Dalat University, Vietnam

^cLecturer of Faculty of Biology, Dalat University, Vietnam

*Corresponding author: Email: binhht@dlu.edu.vn | Điện thoại: 0915735468

Article history

Received:

Received in revised form: | Accepted:

Available online:

Abstract

*The aim of this study was to assess the chemical composition of essential oils of Litsea cubeba (Lour.) Pers. in Dalat, Lam Dong Province, as well as evaluate their biological activities. The chemical compositions of essential oils obtained by hydrodistillation of the leaves, flowers and fruits of Litsea cubeba (Lour.) Pers. and then analysed by chromatography/mass spectrometry (GC-MS) were being reported. The main compounds of the leaves and flowers oil of L. cubeba were sabinene (48.00% and 35.46%), α -pinene (13.09% and 13.07%), β -pinene (12.58% and 13.16%) and cineole (10.28% and 13.76%), while the fruits oil comprised of α -citral (33.35%), β -citral (29.65%) and D-limonene (22.80%). The evaluation of antimicrobial activity using agar well diffusion method revealed that the essential oil in all concentration were active against the Gram-positive bacteria (*Staphylococcus aureus*), Gram-negative bacteria (*Escherichia coli*) and pathogenic yeast (*Candida albicans*), of which *E. coli* is the most sensitive and resistant strain. The application of this essential oil in preventing and eliminating bacteria could be useful in fields as medicine and cosmetics.*

Keywords: Antibacterial activity, essential oil, *Litsea cubeba*.

LỢI ÍCH SỨC KHỎE CỦA CHẾ PHẨM SYMBIOTIC TỪ CỦ ĐĂNG SÂM (*CODONOPSIS JAVANICA*) LÂM ĐỒNG

Nguyễn Thị Thăng Long^{a*}

^a Khoa Nông Lâm, Trường Đại học Đà Lạt, Lâm Đồng, Việt Nam
*Tác giả liên hệ: Email: longntt@dlu.edu.vn. Điện thoại: 0984149458

Tóm tắt

Đăng sâm (*Codonopsis javanica*) tại Lâm Đồng đã và đang được quan tâm để tạo ra thực phẩm chức năng, phẩm thực phẩm chất lượng cao, tiện dụng có lợi cho sức khỏe. Chế phẩm symbiotic dạng bột hòa tan được sản xuất thành công từ rễ củ Đăng sâm (*Codonopsis javanica*). Kết quả thử nghiệm trên chuột Swiss albino cho thấy chế phẩm symbiotic với liều sử dụng liều 1,2 g/kg và 2,4 g/kg trong 14 hoặc 28 ngày không độc, không ảnh hưởng đến chức năng của gan, thận ở chuột thử nghiệm và chế phẩm symbiotic có khả năng kích thích miễn dịch cũng như có khả năng điều trị tiêu chảy ở chuột nhất. Từ kết quả thử nghiệm trên, liều lượng symbiotic đăng sâm sử dụng cho người là 3g / lần x 2 lần / ngày x 7 ngày.

Từ khóa: Symbiotic, Đăng sâm (*Codonopsis javanica*); độc tính trường diễn, độc tính bán trường diễn, đặc tính tăng cường miễn dịch, hỗ trợ chống tiêu chảy.

Abstract

Codonopsis javanica in Lam Dong has been interested in creating functional foods, high quality, convenient food with health benefits. A soluble powder symbiotic product was successfully produced from the roots of *Codonopsis javanica*. Test results on Swiss albino rats showed that symbiotic preparations with doses of 1.2 g/kg and 2.4 g/kg for 14 or 28 days were non-toxic, and did not affect the function of the liver and kidney of the patient test mouse. Symbiotic preparations also have immune-stimulating properties as well as the ability to treat diarrhea. From the above trial results, the dose of ginseng symbiotic used for humans is 3g/time x 2 times/day x 7 days.

Keywords: Symbiotic, Dangshen (*Codonopsis javanica*); chronic toxicity, semi-permanent toxicity, immune-enhancing properties, anti-diarrheal support.

EFFECTS OF VIETNAMESE LIVESTOCK LAW TO USED OF ANTIBIOTIC IN PIG PRODUCTION

Phạm Thị Thanh Thảo*

Biology facul, Dalat university, 1, Phu Dong Thien Vuong street, Dalat city, VietNam

**Corresponding author; Email: thaoptt@dlu.edu.vn*

Article history

Received:

Received in revised form: | Accepted:

Available online:

Abstract

This research was conducted to evaluate the influence of Vietnamese livestock law on the application of antibiotics in pig production. Ten percent of pig farming operations, 100% veterinary drug dealers, and 50% pig feed dealers were randomly selected in three communes with the developed pig production in Ductrong district, Lamdong province, to become point research. The information about antibiotics used in pig production before and after this law was collected (in 2018) through a cross-sectional survey. Results showed that antibiotics were used for both sows, piglets, and fattening pigs. In 2021, a total of 23 categories in 10 groups of different antibiotics were used for disease therapy and disease prevention. Moreover, antibiotics were more used to treat diseases for sows and prevent diseases for piglets. Before this law was enacted, 26 categories in 11 different groups of antibiotics were applied in pig production for three purposes: growth promoters, disease therapy, and disease prevention. Colistine, florfenicol were used more than other antibiotics (before and after had this law). However, amoxicillin was the most commonly used antibiotic in 2021 (25/33 farms). Thus, after this law was promulgated, farmers no longer abused antibiotics to promoted growth in pigs. However, farmers had used some banned/restricted antibiotics in pig production, such as chlortetracycline, tylosin, oxytetracycline. In the pig's production, farmers could add biologically active substances in addition to using antibiotics.

Keywords: Antibiotic, Production, Pig, Law, Lamdong.

ẢNH HƯỞNG CỦA LUẬT CHĂN NUÔI VIỆT NAM ĐẾN SỬ DỤNG KHÁNG SINH TRONG CHĂN NUÔI LỢN

Phạm Thị Thanh Thảo

Tóm tắt

Nghiên cứu này được thực hiện nhằm đánh giá ảnh hưởng của luật chăn nuôi Việt Nam đến việc sử dụng kháng sinh trong chăn nuôi lợn. Lựa chọn ngẫu nhiên 10% hệ thống chăn nuôi, 100% đại lý thuốc thú y và 50% đại lý thức ăn chăn nuôi lợn của 3 xã có chăn nuôi lợn phát triển thuộc huyện Đức Trọng tỉnh Lâm Đồng để thực hiện nghiên cứu này. Thông tin kháng sinh được sử dụng trong chăn nuôi lợn trước và sau khi có luật chăn nuôi (năm 2018) được thu thập thông qua điều tra khảo sát cắt ngang. Kết quả cho thấy kháng sinh được sử dụng cho cả lợn nái, lợn con và lợn thịt. Năm 2021, tổng số 23 loại kháng sinh thuộc 10 nhóm kháng sinh khác nhau được sử dụng với mục đích phòng và trị bệnh cho lợn. Và kháng sinh được dùng để trị bệnh cho lợn nái và phòng bệnh cho lợn con là chủ yếu. Trước khi luật được ban hành, 26 loại thuốc 11 nhóm kháng sinh khác nhau được phát hiện trong quá trình chăn nuôi lợn cho 3 mục đích là kích thích tăng trưởng, phòng bệnh và trị bệnh. Colistine, florfenicol được sử dụng nhiều hơn các loại kháng sinh khác (trước và sau khi ban hành luật). Tuy nhiên, amoxicillin là kháng sinh được sử dụng nhiều nhất năm 2021 (25/33 hộ). Như vậy, sau khi luật được ban hành, người chăn nuôi không còn lạm dụng kháng sinh để kích thích tăng trưởng cho lợn. Nhưng, người chăn nuôi có dùng một số loại kháng sinh cấm/hạn chế sử dụng trong chăn nuôi lợn như chlortetracycline, tylosin, oxytetracycline. Trong quá trình chăn nuôi lợn, người chăn nuôi có thể bổ sung các chất có hoạt tính sinh học bên cạnh sử dụng kháng sinh.

Từ khóa: Kháng sinh, Chăn nuôi, lợn, luật, Lâm Đồng.

HOẠT TÍNH KHÁNG VI SINH VẬT VÀ CHỐNG OXI HÓA CỦA TINH DẦU HƯƠNG THẢO *ROSMARINUS OFFICINALIS* L. TRỒNG Ở HUYỆN LÂM HÀ, TỈNH LÂM ĐỒNG

Đỗ Trần Thẩm Thúy^a, Đỗ Nguyễn Việt Hùng^a, Phan Diệu Hằng^a, Ngô Đức Thịnh^b,
Hoàng Thị Bình^{c*}

^aSinh viên khoa Sinh học, Trường Đại học Đà Lạt, Lâm Đồng, Việt Nam

^bSinh viên khoa Nông lâm, Trường Đại học Đà Lạt, Lâm Đồng, Việt Nam

^cGiảng viên khoa Sinh học, Trường Đại học Đà Lạt, Lâm Đồng, Việt Nam

*Tác giả liên hệ: Email: binhht@dlu.edu.vn | Điện thoại: 0915735468

Lịch sử bài báo

Nhận:

Chỉnh sửa: | Chấp nhận:

Tóm tắt

Mục đích chính của nghiên cứu này là tách chiết, xác định thành phần và hàm lượng của tinh dầu Hương thảo được trồng ở huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng. Hoạt tính kháng vi sinh vật và chống oxi hóa của loài Hương thảo cũng đã được đánh giá. Kết quả phân tích thành phần tinh dầu Hương thảo bằng phương pháp sắc ký khí ghép khối phổ (GC-MS) đã cho thấy có 32 cấu tử trong tinh dầu loài này bao gồm các hợp chất chính như α -pinen (32.17%), cineol (17.55%), geranial (5.22%), camphene (4.43%) và D-limonene (4.13%). Bên cạnh đó, phương pháp 2,2-diphenyl-1-picrylhydrazyl (DPPH) và phương pháp khuếch tán giếng thạch cũng đã được sử dụng để đánh giá hoạt tính chống oxi hóa và kháng vi sinh vật của tinh dầu. Kết quả cho thấy tinh dầu Hương thảo có hoạt tính chống oxi hóa mạnh nhất với giá trị IC_{50} là 302.79 μ l/ml. Bên cạnh đó, tinh dầu Hương thảo cũng có khả năng kháng tất cả các chủng vi sinh vật thử nghiệm (bao gồm vi khuẩn Gram dương (*Staphylococcus aureus*), vi khuẩn Gram âm (*Escherichia coli*) và nấm (*Candida albicans*)), trong đó chủng *Escherichia coli* cho khả năng kháng tốt nhất. Nhìn chung, tinh dầu Hương thảo có thể được sử dụng trong y học như chất chống oxi hóa tự nhiên và kháng vi sinh vật.

Từ khóa: hoạt tính kháng vi sinh vật, hoạt tính chống oxi hóa, tinh dầu, *Rosmarinus officinalis*.

**ANTIMICROBIAL ACTIVITY AND ANTIOXIDANT ACTIVITY
OF ESSENTIAL OIL EXTRACTED FROM *ROSMARINUS OFFICINALIS*
L. GROWN IN LAM HA DISTRICT, LAM DONG PROVINCE**

**Do Tran Tham Thuy^a, Do Nguyen Viet Hung^a, Phan Dieu Hang^a, Ngo Duc Thinh^b,
Hoang Thi Binh^{c*}**

^aStudent of Faculty of Biology, Dalat University, Lamdong, Vietnam

^bStudent of Faculty of Agriculture and Forestry, Dalat University, Lamdong, Vietnam

^cLecturer of Faculty of Biology, Dalat University, Lamdong, Vietnam

*Corresponding author: Email: binhht@dlu.edu.vn / Phone: 0915735468

Article history

Received:

Received in revised form: | Accepted:

Available online:

Abstract

*In this study, our aim was to extract, and identify and quantify the chemical composition of essential oils of *Rosmarinus officinalis* L. grown in Lam Ha district, Lam Dong province. Moreover, antioxidant and antimicrobial activity of the essential oil of aerial parts of *R. officinalis* were reported. GC and GC/MS analysis were used for identifying and quantifying the essential oil components. Antioxidant and antimicrobial activity were tested by 2, 2-diphenyl-1-picrylhydrazyl (DPPH) and agar well diffusion methods, respectively. The GC/MS analysis of the essential oil of *R. officinalis* showed the presence of 32 compounds out of which α -pinene (32.17%), cineole (17.55%), geranial (5.22%), camphene (4.43%) and D-limonene (4.13%) are the major compounds. The results show that the IC₅₀ value of the DPPH radical scavenging activity of the essential oil was 302.79 μ l/ml. The essential oil also showed antimicrobial activity against all the selected strains (including Gram-positive bacteria (*Staphylococcus aureus*), Gram-negative bacteria (*Escherichia coli*) and pathogenic yeast (*Candida albicans*)), of which *Escherichia coli* is the most sensitive and resistant strain. In general, the essential oil of this plant can be used as natural antioxidants and antimicrobial in medicine.*

Keywords: *Antimicrobial activity, antioxidant activity, essential oil, *Rosmarinus officinalis*.*

III. TIỂU BAN VẬT LÝ VÀ KỸ THUẬT HẠT NHÂN

COMPARISON OF MOSS BAG AND NATIVE MOSS TECHNIQUE IN MONITORING AIRBORNE PARTICULATE AND TOXIC ELEMENTS

Nguyen Thi Minh Sang¹, Le Hong Khiem², and Nguyen An Son^{1,*}

¹Dalat University, Viet Nam

²Institute of Physics of Vietnamese Academy of Science and Technology, Hanoi, Vietnam

*Corresponding author: Email: somma@dlu.edu.vn

Article history

Received:

Received in revised form: | Accepted:

Abstract

In Vietnam, the government has invested in monitoring stations in a few big cities like Hanoi and Ho Chi Minh City, which have transportation centers and industrial zones, to assess and predict the level of air pollution. However, the main disadvantage of the installation of monitoring stations is the cost of investment for operations, maintenance, and equipment. It is also time consuming to collect and analyze. Therefore, it is generally not suitable for the whole country. Using mosses to monitor air quality brings qualitative and quantitative data with simple, environmentally-friendly economic methods. Mosses have particular biological characteristics, which make them very suitable adsorbents for a wide variety of metals elements and, when used as transplants like moss bags, allow them to easily monitor a highly dense sampling network, of any site. Mosses are bioindicators, plants with artificial roots. Nutrients are not absorbed through the roots, but rather absorbed through stems, branches and leaves. Mosses have the ability to absorb and retain elements from air, and water from rain. In this study, moss bag and native moss are two methods used to evaluate the accumulation of trace elements in air bore through Babular Indicar moss. As a result, it was observed that both methods (moss bag and native moss) could detect the same elements: Al, Si, P, S, Ca, Ti, V, Cr, Mn, Fe, Co, Ni, Cu, Zn, Br, Rb, Y, Sb, Ba, Pb and U. However, the accumulation of the element in native moss is higher than in moss bag. This suggests that moss bags have been used most extensively in urban areas, where vegetation samples are either unobtainable or are poorly located in relation to the source. Some areas have less moss, or native moss simply does not grow during the dry season.

Keywords: Air pollution, native moss, moss bag, air monitoring, *Babular Indicar moss*

SO SÁNH KỸ THUẬT TÚI RÊU VÀ RÊU TỰ NHIÊN TRONG QUAN TRẮC VÀ ĐÁNH GIÁ CÁC NGUYÊN TỐ ĐỘC HẠI TRONG KHÔNG KHÍ

Nguyễn Thị Minh Sang¹, Lê Hồng Khiêm², Nguyễn An Sơn^{1*}

¹Trường Đại học Đà Lạt

²Viện Vật lý, Viện Hàn Lâm Khoa học và Công nghệ Việt nam

*Tác giả liên hệ: Email: sonna@dlu.edu.vn

Lịch sử bài báo

Nhận ngày tháng năm

Chỉnh sửa ngày tháng năm | Chấp nhận đăng ngày tháng năm

Tóm tắt

Ở Việt Nam, chính phủ đã đầu tư một số trạm quan trắc ở các thành phố lớn như Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh, những nơi có mật độ cao về giao thông và công nghiệp nhằm đánh giá và dự báo mức độ ô nhiễm không khí. Tuy nhiên, nhược điểm chính của việc lắp đặt các trạm quan trắc này là chi phí đầu tư, chi phí vận hành, bảo trì thiết bị lớn. Việc thu thập và phân tích dữ liệu cũng mất nhiều thời gian. Do đó, việc sử dụng các trạm quan trắc nhìn chung không phù hợp trong phạm vi cả nước. Sử dụng rêu làm chỉ thị để phân tích định tính và định lượng các nguyên tố trong không khí là đơn giản, thân thiện với môi trường, và kinh tế. Rêu có những đặc tính sinh học đặc biệt, làm cho chúng thích hợp trở thành chất hấp thụ nhiều loại nguyên tố kim loại, và khi sử dụng rêu tự nhiên làm túi rêu, cho phép dễ dàng quan trắc ở phạm vi rộng lớn, ở bất kỳ vị trí nào. Rêu được xem là thực vật có rễ giả. Chất dinh dưỡng không được hấp thụ qua rễ mà được hấp thụ qua thân, cành và lá. Rêu có khả năng hấp thụ và giữ lại các yếu tố từ không khí, nước mưa. Trong nghiên cứu này, rêu túi và rêu tự nhiên là hai phương pháp được sử dụng để đánh giá sự tích tụ các nguyên tố vi lượng trong không khí thông qua rêu *Babular Indicar*. Kết quả, cả hai phương pháp (rêu túi và rêu tự nhiên) đều thu được các nguyên tố giống nhau: Al, Si, P, S, Ca, Ti, V, Cr, Mn, Fe, Co, Ni, Cu, Zn, Br, Rb, Y, Sb, Ba, Pb and U. Tuy nhiên, sự tích tụ của nguyên tố trong rêu tự nhiên cao hơn trong rêu túi. Điều này cho thấy rằng túi rêu đã được sử dụng rộng rãi ở các khu vực đô thị, nơi không có rêu hoặc nơi đó rêu phát triển kém. Một số khu vực có ít rêu, hoặc rêu không phát triển trong mùa khô.

Từ khóa: Ô nhiễm không khí, quan trắc không khí, rêu tự nhiên, túi rêu, rêu *Babular Indicar*

SURVEY OF X-RAY DOSE IRRADIATION LEVELS TO INCREASE MOSS GROWTH FOR ENVIRONMENTAL MONITORING

Le Doan Dinh Duc¹, Le Hong Khiem², Nguyen Thi Minh Sang^{3,*}, Nguyen An Son³, Nguyen Huu Duc³

¹Dalat Vocational Training College

²Institute of Physics of Vietnamese Academy of Science and Technology, 10 Dao Tan Street, Ba Dinh, Hanoi, Vietnam

³Dalat University, 01 Phu Dong Thien Vuong Street, Dalat, Lam Dong, Vietnam

*Corresponding author: Email: sangntm@dlu.edu.vn

Article history

Received:

Received in revised form: | Accepted:

Abstract

The moss bag technique has been widely applied for environmental monitoring in urban areas and industrial zones where moss is lacking or cannot grow. However, the moss in the moss bag often grows weakly or cannot survive, making the absorption of chemical elements from the air inefficient and leading to limited and inaccurate assessments of the air pollution index in the survey area. To overcome the above limitations, we stimulated the growth of moss in moss bags with low doses of irradiation. Using low-energy X-rays (60 keV), we investigated the growth of moss for doses ranging from 10 Gy to 220 Gy at increments of 10 Gy. The results showed that for an irradiation dose from 180 Gy to 220 Gy, the moss was less developed than in the case of non-irradiation, while in the irradiated area from 10 Gy to 170 Gy the moss developed better than non-irradiated moss. From the irradiation range from 10 Gy to 170 Gy, the optimal doses for the strongest moss growth were 140 Gy and 150 Gy.

Keywords: Dose irradiation; environmental monitoring; irradiation; moss bag; X-ray.

KHẢO SÁT LIỀU CHIẾU TIA X ĐỂ KÍCH THÍCH PHÁT TRIỂN TÚI RÊU TRONG ỨNG DỤNG QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Lê Đoàn Đình Đức¹, Lê Hồng Khiêm², Nguyễn Thị Minh Sang^{3,*}, Nguyễn An Sơn³, Nguyễn Hữu Đức³

¹Trường Cao Đẳng nghề Đà Lạt

²Viện Vật lý, Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ, Việt Nam

³Khoa Vật lý và Kỹ thuật Hạt nhân, Trường Đại học Đà Lạt

*Tác giả liên hệ: Email: sangntm@dlu.edu.vn

Lịch sử bài báo

Nhận ngày tháng năm

Chỉnh sửa ngày tháng năm | Chấp nhận đăng ngày tháng năm

Tóm tắt

Kỹ thuật túi rêu đã được ứng dụng rộng rãi trên thế giới trong quan trắc môi trường ở những thành thị, khu công nghiệp mà rêu tự nhiên không phát triển được. Tuy nhiên, rêu trong túi rêu phát triển chậm và có thể chết làm cho hiệu suất hấp thu các nguyên tố hóa học trong không khí trở nên kém hiệu quả, dẫn đến việc đánh giá chỉ số ô nhiễm không khí ở vùng khảo sát bị hạn chế, thiếu chính xác. Để khắc phục tình trạng trên, trong nghiên cứu này, chúng tôi kích thích quá trình phát triển rêu trong túi rêu bằng chiếu xạ liều thấp. Sử dụng tia X năng lượng thấp (60 keV) để khảo sát quá trình phát triển của rêu trên dải liều từ 10 Gy ÷ 220 Gy, bước thay đổi 10 Gy. Kết quả cho thấy, ở vùng liều chiếu 180 Gy ÷ 220 Gy rêu kém phát triển hơn so với trường hợp không chiếu xạ, còn vùng liều chiếu xạ từ 10 Gy ÷ 170 Gy rêu trong túi rêu phát triển tốt hơn so với rêu không chiếu xạ. Trên dải liều chiếu xạ 10 Gy ÷ 170 Gy thì liều chiếu ở 140 Gy và 150 Gy là rêu phát triển mạnh nhất.

Từ khóa: Chiếu xạ; liều chiếu; quan trắc môi trường; túi rêu; tia X.

ĐÁNH GIÁ KHẢ NĂNG TIÊU DIỆT VI KHUẨN HIẾU KHÍ CỦA TIA X NĂNG LƯỢNG THẤP TRÊN KHOAI TÂY

Trần Ngọc Diệu Quỳnh^{a*}, Nguyễn An Sơn^a, Nguyễn Thị Nguyệt Hà^a, Nguyễn Thị Minh Sang^a, Lê Đoàn Đình Đức^b

^aTrường Đại học Đà Lạt, Lâm Đồng, Việt Nam

^bTrường Cao Đẳng nghề Đà Lạt, Lâm Đồng, Việt Nam

*Tác giả liên hệ: Email: quynhtnd@dlu.edu.vn

Tóm tắt

Khoai tây là nông sản được trồng và sử dụng phổ biến trên thế giới với giá trị về kinh tế, dinh dưỡng cao. Trong khoai tây luôn có mặt một số loài vi khuẩn gây hại do các nguồn gốc phơi nhiễm từ giống, đất trồng cũng như môi trường sau thu hoạch, làm cho chất lượng lẫn số lượng không được đảm bảo. Thông thường, chiếu xạ bằng các nguồn đồng vị gamma được dùng trong chiếu xạ thực phẩm, tuy nhiên nhược điểm của nguồn bức xạ gamma là vấn đề che chắn an toàn ngay cả không sử dụng để chiếu xạ.

Ngày nay, chiếu xạ tia X càng được quan tâm trong bảo quản thực phẩm để lưu trữ thời gian dài. Ưu điểm của nguồn chiếu xạ tia X là tiêu diệt được vi khuẩn hiếu khí, nhưng không làm thay đổi chất lượng của khoai tây; một ưu điểm nữa của máy phát tia X là không phải che chắn phóng xạ khi không sử dụng. Trong nghiên cứu này, chúng tôi sử dụng tia X năng lượng thấp phát ra từ máy phát tia X MBR-1618R-BE (Hitachi -Nhật Bản) để nghiên cứu khả năng tiêu diệt vi khuẩn hiếu khí trong khoai tây trồng tại Đà Lạt.

Các mẫu khoai tây chiếu xạ với các liều trong khoảng từ 50 Gy đến 5000 Gy. Mẫu sau khi chiếu xạ được đông nhất và cấy trên môi trường Nutrient Agar và ủ nhiệt ở 37^oC trong máy ủ nhiệt để kiểm tra sự thay đổi số vi khuẩn hiếu khí. Nghiên cứu cho thấy số lượng vi khuẩn hiếu khí giảm mạnh đến liều chiếu 1000 Gy (vi khuẩn hiếu khí chỉ còn nhỏ hơn 0,6%) và giảm thêm rất ít mặc dù liều chiếu xạ tăng lên mạnh. Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy liều D₁₀ là 471,34 Gy.

Từ khóa: Chiếu xạ thực phẩm; Khoai tây; Liều chiếu; Nguồn phát tia X

ASSESSMENT ABILITY DESTROY AEROBIC BACTERIA OF X-RAYS LOW ENERGY IN POTATOES

Trần Ngọc Diệu Quỳnh^{a*}, Nguyễn An Sơn^a, Nguyễn Thị Nguyệt Hà^a, Nguyễn Thị Minh Sang^a, Lê Đoàn Đình Đức^b

^aDalat University, Lam Dong, Vietnam

^bDalat Vocational Training College, Lam Dong, Vietnam

*Corresponding author: Email: quynhtnd@dlu.edu.vn

Abstract

Potato is one of popular agricultural products grown and used in the world with high effective economic and nutritional value. In potatoes, there are always have some harmful bacteria species due to the sources of exposure from the seed, soil as well as the post-harvest environment which make decreasing the quality and quantity of potatoes. Usually, irradiation with gamma isotope sources is used in food irradiation, however, the disadvantage of the gamma source is the safe shielding reason even without the use of irradiation.

Nowadays, X-ray irradiation in food is one of the methods interest to storage in long time. The first advantage of X-ray irradiation is that most of aerobic bacteria in food is killed, but does it not change the quality of the potato. Moreover, the advantage of an X-ray generator is that it does not have to cover up radiation when not in use. In this study, we have used low energy X-rays emitted from X-ray generator MBR-1618R-BE (Hitachi - Japan) to study the ability to kill aerobic bacteria in potatoes grown in Da Lat.

After preparation, potato samples were irradiated at doses ranging from 50 Gy to 5000 Gy. The irradiated samples were homogenized and inoculated on Nutrient Agar and incubated at 37⁰C in an incubator to check the changes of aerobic bacteria. The research shown that the number of aerobic bacteria decreased dramatically to a dose of 1000 Gy (the aerobic bacteria was only less than 0,6%), Despite a sharp increase in the dose of irradiation, this number decreased a little. The results also shown that D_{10} dose is 471,34 Gy.

Keywords: Food irradiation; Potato; Dose; X-ray source

SIMULATION DESIGN OF A NEW CONFIGURATION FOR BORON NEUTRON CAPTURE THERAPY STUDY AT THE DALAT RESEARCH REACTOR

Pham Dang Quyet^{a*}, Pham Ngoc Son^b, Nguyen Nhi Dien^b, Trinh Thi Tu Anh^a, Cao Dong Vu^b

^aThe University of Dalat, Dalat, Lamdong, Vietnam

^bNuclear Research Institute, Dalat, Lamdong, Vietnam

*Corresponding author: Email: quyetpd@dlu.edu.vn | Tel: 0937 45 36 27

Article history

Received:

Received in revised form: | Accepted:

Abstract

In recent years, a national project has been carried out for calculating and determining the dose components in a water phantom of the Boron Neutron Capture Therapy (BNCT) method at the Dalat reactor. The objective of this study is to improve the thermal neutron flux at the horizontal beamlines of the Dalat reactor for the BNCT study using MCNP5. The new design of collimators and neutron filter selections has been made with optimal parameters for thermal neutron flux and the ratio of gamma dose rate to the thermal neutron flux. For validation of the simulation models, the values of neutron flux and gamma dose rate were measured and compared with the simulated values. The results show that the thermal neutron flux has been increased about 12 times (from 3.18×10^7 to 3.92×10^8 n.cm⁻².s⁻¹) and the ratio of gamma dose rate to thermal neutron flux $< 3 \times 10^{-13}$ Gy.cm².n⁻¹.

Keywords: BNCT, neutron, collimator, neutron filter, simulation, design, MCNP5.

CHARACTERIZATION OF NEUTRON SPECTRUM FOR THE K₀-BASED NEUTRON ACTIVATION ANALYSIS AT THE DALAT RESEARCH REACTOR

Pham Dang Quyet^{a*}, Pham Ngoc Son^b, Nguyen Nhi Dien^b, Trinh Thi Tu Anh^a, Cao Dong Vu^b

^aThe University of Dalat, Dalat, Lamdong, Vietnam

^bNuclear Research Institute, Dalat, Lamdong, Vietnam

*Corresponding author: Email: quyetpd@dlu.edu.vn | Tel: 0937 45 36 27

Article history

Received:

Received in revised form: | Accepted:

Abstract

The k_0 method for quantitative reactor neutron activation analysis (NAA) has been applied in many laboratories for the determination of multi-elemental concentrations in different materials. To determine the concentration value of elements, two parameters of the neutron spectrum, such as α (the epithermal flux shape factor) and f (the thermal-to-epithermal flux ratio) must be determined. In this paper, the neutron spectrum parameters at the sample irradiation position of the No.2 channel of the Dalat reactor were measured using two methods: Cd-ratio and bare triple monitors. The results were found to be $\alpha = -0.379$ and $f = 1200$.

Keywords: k_0 method, neutron activation, neutron spectrum, Cd-ratio, bare triple monitors.

IV. TIỂU BAN KHOA HỌC TỰ NHIÊN & CÔNG NGHỆ

KHAI THÁC CÁC MẪU TUẦN TỰ ĐÓNG CÓ LỢI ÍCH TRUNG BÌNH TỐI THIỂU CAO PHỔ BIẾN

Dương Văn Hải^{a*}, Trương Chí Tín^a

^aKhoa Toán – Tin học, Trường Đại học Đà Lạt, Việt Nam

*Corresponding author: Email: haidv@dlu.edu.vn

Article history

Received:

Received in revised form: | Accepted:

Available online:

Tóm tắt

Khai thác các mẫu tuần tự có lợi ích trung bình tối thiểu cao phổ biến (frequent high minimum average-utility sequences - FHMAUS) trong các cơ sở dữ liệu chuỗi lượng hóa (QSDB) là bài toán quan trọng trong khai thác dữ liệu vì nó có nhiều ứng dụng thực tế. Ưu điểm của bài toán này là sử dụng hàm lợi ích trung bình của một mẫu dựa trên lợi ích tối thiểu của nó (trên mỗi chuỗi đầu vào) theo quan điểm bi quan an toàn hơn so với cách tiếp cận dựa trên quan điểm lạc quan nhưng có thể dẫn tới những rủi ro hoặc sai lệch đối với một số ứng dụng. Ngoài ra, việc sử dụng độ dài của một mẫu để tính lợi ích trung bình của nó có thể giúp tìm ra các mẫu ngắn mà bị bỏ sót bởi các thuật toán truyền thống. Tuy nhiên, một hạn chế chính của việc khai thác các FHMAUS là nó cung cấp một số lượng lớn các mẫu cho người dùng, điều này rất khó để họ phân tích và đưa ra các quyết định cần thiết. Để cung cấp ít mẫu hơn nhưng quan trọng hơn cho người dùng và để cải thiện hiệu suất của quá trình khai thác, chúng tôi đề xuất bài toán khai thác các mẫu tuần tự đóng có lợi ích trung bình tối thiểu cao phổ biến (FHMAU). Để giải quyết bài toán này một cách hiệu quả, trước tiên chúng tôi thiết kế các chiến lược tĩa và rút gọn dựa trên các chặn trên và chặn trên yếu của hàm lợi ích trung bình tối thiểu mà thỏa mãn các tính chất đơn điệu giảm (anti-monotonic, AM) hoặc tựa AM để loại bỏ nhanh khỏi không gian tìm kiếm nhiều mẫu có lợi ích trung bình tối thiểu thấp. Sau đó, chúng tôi đề xuất các chiến lược tĩa mới để tĩa sớm các nhánh trên cây tìm kiếm tiền tố mà chắc chắn không chứa các mẫu đóng có FHMAU nhằm rút gọn hơn nữa không gian tìm kiếm. Các kết quả lý thuyết này được tích hợp vào thuật toán FHAUSM-Closed để khai thác hiệu quả tất cả các mẫu tuần tự đóng có FHMAU. Kết quả thử nghiệm trên một số QSDB cho thấy rằng thuật toán được đề xuất có hiệu quả cao và cung cấp ít mẫu hơn cho người dùng so với thuật toán khai thác các FHMAUS.

Keywords: Khai thác lợi ích, Mẫu lợi ích trung bình tối thiểu cao, Chặn trên, Chặn trên yếu, Chiến lược tĩa, Mẫu đóng.

MINING CLOSED SEQUENTIAL PATTERNS WITH FREQUENT HIGH MINIMUM AVERAGE UTILITY

Duong Van Hai^{a*}, Truong Chi Tin^a

^aFaculty of Mathematics - Informatics, Dalat University, Vietnam

*Corresponding author: Email: haidv@dlu.edu.vn

Article history

Received:

Received in revised form: | Accepted:

Available online:

Abstract

Discovering frequent high minimum average-utility sequences (FHMAUS) in a quantitative sequence database (QSDB) is an important task in data mining because of its real-life applications. The benefit of this task is that it adopts the average-utility function relying on its minimum utility on each input sequence, which is based on a safer pessimistic perspective, compared to the approach based on an optimistic perspective that can be risky or misleading for some applications. Besides, taking the length of a sequence into account to calculate its average utility helps to find short sequences missed by traditional algorithms. However, the key limitation of mining FHMAUS is that it presents a large number of FHMAUS to users, which is difficult for them to analyze for decision-making. To present fewer but more important patterns to users and to improve the performance of the mining process, we propose the problem of mining closed sequences with frequent high minimum average-utility (FHMAU). To efficiently solve this problem, we first design the pruning and reducing strategies based on the upper-bounds and weak upper-bounds on the minimum average-utility, which satisfy anti-monotonic (AM) or AM-like properties, to quickly eliminate many low minimum average-utility sequences from the search space. Then, we propose novel pruning strategies to early prune branches of non-closed FHMAUS on the prefix search tree to further reduce the search space. These theoretical results are integrated into an algorithm named FHAUSM-Closed for efficiently mining all closed sequential patterns with FHMAU. Experimental results on several QSDBs show that the proposed algorithm is efficient and presents fewer patterns to users than the algorithms for mining FHMAUS.

Keywords: Utility mining, High minimum average-utility pattern, Upper bound, Weak upper bound, Pruning strategy, Closed pattern.

INVARIANTS OF THE BI-LIPSCHITZ CONTACT EQUIVALENCE OF CONTINUOUS DEFINABLE FUNCTION

Bùi Nguyễn Thảo Nguyễn

Department of Pedagogy, Dalat University, Email: nguyentbnt@dlu.edu.vn

Abstract

In this talk, we construct an invariant of the bi-Lipschitz contact equivalence of continuous function germs definable in a polynomially bounded o-minimal structure. For a germ f , the invariant is given in terms of the leading coefficients of the asymptotic expansions of f along the connected components of the tangency variety of f . This talk is based on the work with Prof. Phạm Tiến Sơn -Department of Mathematics, Dalat University.

Keywords: Bi-Lipschitz contact equivalence, o-minimal structure, tangencies.

BẤT BIẾN TƯƠNG ĐƯƠNG BI-LIPSCHITZ CONTACT CỦA HÀM LIÊN TỤC ĐỊNH NGHĨA ĐƯỢC

Bùi Nguyễn Thảo Nguyên

Khoa Sư phạm, Trường Đại học Đà Lạt, Email: nguyentbnt@dlu.edu.vn

Tóm tắt

Trong bài báo cáo này chúng tôi trình bày bất biến tương đương bi-Lipschitz contact của hàm liên tục định nghĩa được trong cấu trúc o-tối tiểu bị chặn kiểu đa thức. Cụ thể chúng tôi chỉ ra rằng đối với một hàm f , hệ số đầu trong khai triển tiệm cận của f dọc theo các thành phần liên thông của đa tạp tangency của f là bất biến. Bài báo cáo này dựa trên kết quả nghiên cứu của tôi và PGS. TS. Phạm Tiên Sơn – Khoa Toán – Tin học, Đại học Đà Lạt.

Từ khóa: Tương đương Bi-Lipschitz contact, cấu trúc o-tối tiểu, đa tạp tangency.

DỰ ĐOÁN KẾT QUẢ ĐIỀU TRỊ UNG THƯ VÚ BẰNG PHƯƠNG PHÁP CHỌN LỌC THUỘC TÍNH ĐỆ QUI KẾT HỢP PHƯƠNG PHÁP VÉC-TƠ GIÁ

Pham Quang Huy

Trường Đại học Đà Lạt, 01 Phu Dong Thien Vuong, Dalat, Vietnam
Email: huypq@dlu.edu.vn

Article history

Received:

Received in revised form: | Accepted:

Available online:

Tóm tắt

Việc xác định một tập con gồm một số ít gen (thuộc tính) liên quan đến bệnh ung thư vú trong số khoảng hai mươi lăm ngàn gen là một bài toán rất quan trọng vì nó tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình phát triển thuốc điều trị. Tuy nhiên, đây là một bài toán thách thức vì lời nguyên về số chiều của dữ liệu: bùng nổ tổ hợp khi có quá nhiều thuộc tính. Trong nghiên cứu này, chúng tôi tiếp cận một phương pháp học máy tích hợp để lựa chọn các gen quan trọng. Đầu tiên, chúng tôi giảm số gen cần xem xét xuống còn khoảng tám ngàn gen có liên quan đến ung thư vú. Sau đó chúng tôi sử dụng một phương pháp chọn lọc thuộc tính đệ qui tên là RFE kết hợp với phương pháp véc-tơ giá để đánh giá độ tốt của tập thuộc tính đang xem xét. Sự kết hợp của hai phương pháp này sẽ liên tục mở rộng tập thuộc tính đang được xem xét cho đến khi độ tốt của tập thuộc tính không thể cải thiện thêm. Với những phương pháp điều trị bệnh khác nhau, tập thuộc tính thu được cho phép chẩn đoán kết quả điều trị với độ chính xác hơn 85% trên một tập dữ liệu thử nghiệm. Hiệu suất này vượt trội so với các nghiên cứu trước đó của chúng tôi và tương đương với một kết quả rất tốt của một nhóm tác giả khác trên cùng chủ đề. Nhiều gen được chọn lọc rất phổ biến và liên quan đến các con đường chuyển hóa liên quan đến ung thư vú như, ví dụ như *FGFR4*, *EGFR*, and *TP63*. Điều này cho thấy cách tiếp cận của chúng tôi có thể hữu ích cho việc xác định các dấu ấn sinh học của việc điều trị ung thư vú.

Từ khóa: dự đoán kết quả điều trị ung thư vú, phân lớp, học máy, lựa chọn thuộc tính, RFE, Support Vector Machine.

PREDICTING BREAST CANCER TREATMENT OUTCOME USING RECURSIVE FEATURE SELECTION METHOD AND SUPPORT VECTOR MACHINE

Pham Quang Huy

*University of Dalat, 01 Phu Dong Thien Vuong, Dalat, Vietnam
Email: huypq@dlu.edu.vn*

Article history

Received:

Received in revised form: | Accepted:

Available online:

Abstract

Detecting a small set of relevant genes among about twenty thousand ones for predicting the outcome of breast cancer treatment is very important, since it facilitates the drug development process. However, the task is challenging because of the curse of dimensionality. In this study, we apply an integrative machine learning approach for selecting the important genes. First, we limit the available genes to about eight thousand genes those relevant to breast cancer. Then, we use a recursive feature selection algorithm, named RFE, with linear Support Vector Machine that continuously extends the current subset of features and trains on them until the performance can not be improved. For different types of breast cancer treatment, the final selected subset of genes can help predict the treatment outcome with accuracy of more than 85%, on a benchmark dataset. This result outperformed our previous approaches and competitive to a good study of other authors. Many selected genes are well-known and involve in breast cancer pathways, such as, FGFR4, EGFR, and TP63. The evidences show that our approach can be useful for identifying the potential biomarkers of survivability in breast cancer.

Keywords: breast cancer prediction, classification, machine learning, RFE, Support Vector Machine, feature selection.

EULER CHARACTERISTIC OF TANGO BUNDLES

Đặng Tuấn Hiệp^{a*}, Nguyễn Hồng Công^b, Nguyễn Thị Mai Vân^c

^aDa Lat University, Lam Dong, Vietnam

^bAsia Pacific College, Gia Lai, Vietnam

^cQuy Nhon University, Binh Dinh, Vietnam

*Corresponding author: Email: hiepdtdlu.edu.vn

Article history

Received:

Received in revised form: | Accepted:

Available online:

Abstract

We are interested in a vector bundle which was constructed by Tango in 1976. This is an indecomposable vector bundle of rank $n-1$ on the complex projective space P^n . In particular, we show that the Euler characteristic of the Tango bundle on P^n is equal to $2n-1$.

Keywords: Euler characteristic, Tango bundle.

ỨNG DỤNG PHẦN MỀM MÃ NGUỒN MỞ DSPACE-CRIS TRONG XÂY DỰNG HỆ THỐNG QUẢN LÝ THÔNG TIN NGHIÊN CỨU

Phan Ngọc Đông^{a*}, Lê Vũ Đình Phi^b, Nguyễn Xuân Phương^c,

Nguyễn Khánh Trang^d

^aThư viện, Trường Đại học Đà Lạt, Lâm Đồng, Việt Nam

^bKhoa Sư phạm, Trường Đại học Đà Lạt, Lâm Đồng, Việt Nam

^cPhòng Quản lý chất lượng, Trường Đại học Đà Lạt, Lâm Đồng, Việt Nam

^dPhòng Quản lý khoa học – Hợp tác quốc tế, Trường Đại học Đà Lạt, Lâm Đồng, Việt Nam

*Tác giả liên hệ: Email: dongpn@dlu.edu.vn

Article history

Received:

Received in revised form: | Accepted:

Available online:

Abstract

Hệ thống quản lý thông tin nghiên cứu là dịch vụ mới đang nổi lên trong các cơ quan nghiên cứu. RIMS hỗ trợ các trường đại học trong việc quản lý thông tin giảng viên và nhà nghiên cứu của họ thông qua một giao diện duy nhất. Nó cũng cho phép nhà nghiên cứu lưu trữ và chia sẻ nghiên cứu của họ với công chúng và cho phép sử dụng lại nghiên cứu đó. Việc triển khai RIMS trong các trường đại học đảm bảo việc quản lý thông tin nghiên cứu phù hợp để sử dụng trong tương lai. Nghiên cứu này góp phần hướng tới sự hiểu biết về RIMS và hỗ trợ việc lựa chọn ứng dụng phần mềm thích hợp để triển khai hệ thống RIMS trong các trường đại học.

Keywords: Hệ thống quản lý thông tin, DSpace-CRIS, Nghiên cứu khoa học.

RESEARCH ON THE APPLICATION OF OPEN SOURCE SOFTWARE DSPACE-CRIS IN BUILDING RESEARCH INFORMATION MANAGEMENT SYSTEMS

Phan Ngoc Dong^{a*}, Le Vu Dinh Phi^b, Nguyen Xuan Phuong^c, Nguyen Khanh Trang^d

^aLibrary, Dalat University, Lam Dong, Vietnam

^bThe Faculty of Pedagogy, Dalat University, Lam Dong, Vietnam

^cDepartment of Quality Assurance, Dalat University, Lam Dong, Vietnam

^dDepartment of Science and International Cooperation, Dalat University, Lam Dong, Vietnam

*Corresponding author: Email: dongpn@dlu.edu.vn

Article history

Received:

Received in revised form: | Accepted:

Available online:

Abstract

Research information management systems (RIMS) are the emerging new service in academic. RIMS support universities in managing their faculty, and researcher information through a single interface. They also allow the researcher to deposit and share their research with the public and enable the reuse of that research. An implementation of RIMS in universities ensures the proper management of research information for future use. This study contributes towards an understanding of RIMS and assists with the selection of the appropriate software application for implementation of a RIMS system in universities.

Keywords: RIMS, DSpace-CRIS, Scientific research.

TRIỂN KHAI GIẢI PHÁP HỘI NGHỊ TRỰC TUYẾN DỰA TRÊN MÃ NGUỒN MỞ WEBRTC

Nguyễn Văn Huy Dũng^{a*}, Trần Ngô Như Khánh^a

^a Khoa Công nghệ Thông tin, Trường Đại học Đà Lạt, Lâm Đồng, Việt Nam

*Tác giả liên hệ: Email: dungnvh@dlu.edu.vn | Điện thoại: 0387577092

Lịch sử bài báo

Nhận ngày tháng năm

Chỉnh sửa ngày tháng năm | Chấp nhận đăng ngày tháng năm

Tóm tắt

Ngày nay, việc trao đổi thông tin liên lạc đóng một vai trò rất quan trọng trong cuộc sống hằng ngày. Với sự phát triển của công nghệ và phổ biến của Internet trên toàn thế giới, các ứng dụng giao tiếp thời gian thực cho phép người dùng thông qua một cuộc họp trực tuyến có thể tương tác, trao đổi thông tin với nhau không phụ thuộc vào khoảng cách địa lý hay thời gian. Ngoài các chương trình ứng dụng hội nghị trực tuyến phổ biến hiện nay như Skype, Zoom, Cisco WebEx, Google Meet... Công nghệ WebRTC ra đời cho phép người dùng giao tiếp, tương tác với nhau sử dụng web thay vì cài đặt một phần mềm chuyên biệt hay plugins; điều này mang lại sự tiện dụng, tăng tính di động, linh hoạt cho người dùng và từ đó giảm chi phí cho việc vận hành và sử dụng. WebRTC hỗ trợ việc giao tiếp, truyền video, hình ảnh, âm thanh thông qua trình duyệt web theo kiểu mạng ngang hàng (peer-to-peer network); điều này cho phép hạn chế một số nhược điểm của việc giao tiếp bằng Macromedias Flash mà các ứng dụng hiện nay đang sử dụng như một số bài toán truyền dữ liệu có liên quan tới Firewall, quá trình khởi tạo phiên kết nối (initiating a handshake), độ trễ (latency) trong việc truyền video và âm thanh trên trình duyệt web.

Jitsi Meet là một ứng dụng mã nguồn mở được xây dựng trên nền tảng WebRTC JavaScript kết hợp với Jitsi Videobridge để cung cấp hệ thống hội nghị trực tuyến với chất lượng âm thanh, hình ảnh chất lượng cao và độ trễ thấp. Ngoài ra, Jitsi Meet có khả năng tích hợp với hệ thống Elearning như Moodle để phục vụ nhu cầu dạy học trực tuyến.

Nghiên cứu này tập trung vào việc phát triển một hệ thống hội nghị trực tuyến bằng ứng dụng mã nguồn mở Jitsi Meet (WebRTC JavaScript Application) dựa trên nền tảng, kiến trúc của công nghệ mã nguồn mở WebRTC. Hệ thống Jitsi Meet xây dựng được đánh giá trên hai mô hình triển khai gồm mô hình một máy chủ duy nhất và mô hình cân bằng tải JVB (Jitsi Video Bridge).

Từ khóa: WebRTC, Jitsi Meet, Jitsi Video Bridge (JVB), hội nghị trực tuyến

DEPLOYMENT ONLINE VIDEO CONFERENCE SOLUTION BASE ON OPEN SOURCE WEBRTC

Nguyen Van Huy Dung^{a*}, Tran Ngo Nhu Khanh^a

^aFaculty of Information Technology, Dalat University, Lamdong, Vietnam

*Corresponding author: Email: dungnh@dlu.edu.vn | Phone: 0387577092

Article history

Received:

Received in revised form: | Accepted:

Available online:

Abstract

Nowadays, the exchange of communications is a part of the importance role in daily life. Beside the develop of technology and the popularity of the Internet on around the world, real-time communication applications allow users through an online meeting to interact, exchange information with each other regardless of geographical distance or time. In addition to today's popular online conferencing application programs such as Skype, Zoom, Cisco WebEx, Google Meet... WebRTC technology was degsin to allow users to communicate, interact with each other and using the web instead of installing a specialized software or plugins; this brings convenience, increased mobility, flexibility to users and thereby reduce costs for operating and using. WebRTC supports the communication, transmission video, image, audio through the web browser in the peer-to-peer network type; this allows to limit some disadvantages of communicating with Macromedias Flash that applications are currently using such as some data transmission problems related to Firewall, the process of initializing a connection (initiating a handshake), delay (latency) in the transmission of video and audio on the web browser.

Jitsi Meet is an open source application built on the WebRTC JavaScript platform combined Jitsi Videobridge to provide an online conferencing system with quality audio, high quality video and low latency. In addition, Jitsi Meet has the ability to intergrate with Elearning system like Moodle to serve the needs of online learning.

This research focuses on development an online conferencing system using the open source Jitsi Meet application (WebRTC JavaScript Application) based on the platform, the knowledge of the open source WebRTC technology. The Jitsi Meet system built is evaluated on two deployment models including a single server model and a JVB load balancing model (Jitsi Video Bridge).

Keywords: WebRTC, Jitsi Meet, Jitsi Video Bridge (JVB), Video Conference

XÂY DỰNG ỨNG DỤNG CHATBOT HỖ TRỢ TUYỂN SINH TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT

Phan Thị Thanh Nga^{a*}, Nguyen Thị Lương^a, Thái Duy Quý^a

^aKhoa Công nghệ thông tin

Tác giả liên hệ: ngaptt@dlu.edu.vn

Tóm tắt

Chatbot là ứng dụng được xây dựng nhằm tương tác với con người thông qua văn bản hoặc giọng nói. Hiện nay chatbot đang được sử dụng phổ biến bởi rất nhiều lợi ích mà nó đem lại cho tổ chức và doanh nghiệp. Nhờ sự phát triển của khoa học kỹ thuật, đặc biệt là sự phát triển của xử lý ngôn ngữ tự nhiên (NLP) và mạng nơ-ron, các ứng dụng chatbot được xây dựng ngày càng thông minh. Trong bài báo này, chúng tôi đề xuất giải pháp xây dựng một ứng dụng chatbot hỗ trợ tuyển sinh trên miền tiếng Việt có khả năng hiểu được ngôn ngữ tự nhiên. Chúng tôi đã thực hiện xây dựng tập dữ liệu gồm 1300 cặp câu hỏi – trả lời và sử dụng nền tảng mã nguồn mở RASA để xây dựng ứng dụng Chatbot này. Với việc tùy biến NLU pipeline của RASA bằng cách sử dụng bộ tách từ tiếng Việt kết hợp với mô hình tiền huấn luyện dựa trên BERT đem lại hiệu quả phân loại ý định và trích chọn thực thể cao, với điểm số F1 đạt 0.95 trên tập dữ liệu thử nghiệm.

Keywords: BERT; Chatbot; NLU; RASA; tư vấn tuyển sinh;

BUILDING A CHATBOT SYSTEM FOR THE ADMISSION PROCESS OF DA LAT UNIVERSITY

Phan Thi Thanh Nga^{a*}, Nguyen Thi Luong^a , Thai Duy Quy^a

^aThe Faculty of Information Technology, Dalat University, Lamdong, Vietnam
Corresponding author: Email: ngaptt@dlu.edu.vn

Abstract

A chatbot is a computer program designed for the chat interaction between robots and humans automatically using natural language techniques. This program developed to be a virtual assistant which lures the human into thinking they are talking to a real person. In this paper, we are going to develop a chatbot system for a university admission process that allows the staff to answer all questions immediately and automatically from users anytime even outside office hours. The important feature of any chatbot is to understand the user's questions and respond to the appropriate answers. We propose our method of how to build a Vietnamese chatbot application that adapts to the university's needs using RASA opensource framework. We have collected around 1300 pairs of question-answer and customize RASA NLU pipeline using VNTokenizer and BERT-based language model. The experiment shows that the performance of our custom pipeline in intent classifier and entity extractor is higher than that of RASA default pipeline. The average F1-score is about 0.95 on test set.

Keywords: BERT; Chatbot; NLU; RASA; University admission.

V. TIÊU BAN VĂN HỌC

MỘT SỐ ĐIỂM TƯƠNG ĐỒNG VỀ NGHỆ THUẬT GIỮA SỬ THI XƠ ĐĂNG VÀ SỬ THI BAHNAR

Lê Ngọc Bính^{a*}

^a Khoa Ngữ văn và Lịch sử, Trường Đại học Đà Lạt, Lâm Đồng, Việt Nam

^{*}Tác giả liên hệ: Email: binhln@dlu.edu.vn | Điện thoại: 0972187846

Tóm tắt

Sử thi hai dân tộc Xơ Đăng và Bahnar cùng nằm trong vùng thể loại sử thi Tây Nguyên nên có những tương đồng trong nội dung và nghệ thuật tác phẩm. Bài viết sẽ khái lược một số nét chung cơ bản của sử thi Xơ Đăng với sử thi Bahnar về đề tài, cốt truyện và xây dựng nhân vật, tìm hiểu nguyên nhân và ý nghĩa của sự tương đồng ấy. Bài nghiên cứu sử dụng phương pháp nghiên cứu so sánh, phương pháp nghiên cứu liên ngành nhằm làm rõ sự tương đồng trong nghệ thuật sử thi của hai dân tộc, từ đó thấy được sự thống nhất trong đa dạng của vùng sử thi Tây Nguyên.

Từ khóa: cốt truyện, đề tài, nhân vật, sử thi, Tây Nguyên.

SOME ARTISTIC SIMILARITIES BETWEEN THE XO DANG EPIC AND THE BAHNAR EPIC

Le Ngoc Binh^{a†}

^a*The Faculty of Literary and History, Dalat University, Lamdong province, Vietnam*

[†]*Corresponding author: Email: binhln@dlu.edu.vn*

Abstract

The epics told by two ethnic groups Xo Đàng and Bahnar both belong to the Central Highlands epic region with similarities in their contents and forms. This article introduces some basic general features of Xo Dang and Bahnar epics in terms of theme, plotline and characterization, analyzing the cause and meaning of those similarities. The topic uses comparative, interdisciplinary research methods to clarify the similarities in the epic art of the two ethnic groups, thereby showing the unity in the diversity of the epic region of the Central Highlands.

Keywords: plotline, theme, characters, epic, Central Highlands.

HÌNH ẢNH THIÊN NHIÊN TRONG TRUYỆN NGẮN K. PAUSTOVSKY TỪ GÓC NHÌN PHÊ BÌNH SINH THÁI

Phan Thị Hà Thắm

Khoa Ngữ văn và Lịch sử, Trường Đại học Đà Lạt, Lâm Đồng, Việt Nam
Tác giả liên hệ: Email: thampth@dlu.edu.vn | Điện thoại: 0918 525 290

Lịch sử bài báo

Nhận ngày tháng năm

Chỉnh sửa ngày tháng năm | Chấp nhận đăng ngày tháng năm

Tóm tắt

Phê bình sinh thái được hình thành vào đầu những năm 1990 nhằm nghiên cứu mối quan hệ giữa văn học và môi trường tự nhiên. Nó phân biệt lại các lý thuyết khoa học nhân văn lấy “con người làm trung tâm” trước đó, để đề xuất cách nhìn nhận, tiếp cận “trái đất làm trung tâm”. Trong tác phẩm của Konstantin Paustovsky, hình ảnh các mùa trong năm, nước, hiện tượng thời tiết, và động thực vật luôn tràn ngập âm thanh, sống động và gắn kết cùng nhân vật. Nhà văn đã đặt ra những vấn đề môi trường và số phận của con người gắn với môi sinh. Ông không chỉ mô tả những thiệt hại gây ra cho môi trường do thảm họa tự nhiên hay hành động của con người mà còn đưa ra các đề xuất cụ thể để khắc phục vấn đề thông qua các chính sách sinh thái lành mạnh. Bài nghiên cứu này đi từ tư tưởng cốt lõi của phê bình sinh thái để nghiên cứu truyện ngắn Paustovsky. Thông qua đó, người đọc cũng lắng nghe được tiếng nói từ tự nhiên để đi tìm câu trả lời cho những khủng hoảng thời hiện đại và đề xuất một thái độ sống gắn gũi tự nhiên để được chia sẻ và hạnh phúc.

Từ khóa: Môi trường tự nhiên; K. Paustovsky; Phê bình sinh thái; Văn học Nga.

THE IMAGERY OF NATURE IN K. PAUSTOVSKY'S SHORT STORIES FROM AN ECOCRITICAL POINT OF VIEW

Phan Thi Ha Tham

The Faculty of Literatures and History, Dalat University
Corresponding author: Email: thampth@dlu.edu.vn | Tel: 0918 525 290

Article history

Received:

Received in revised form: | Accepted:

Abstract

Ecocriticism was introduced in the early 1990s as the study of the relationship between literature and the natural environment. It refutes human-centric theories and approaches in literary studies and urges the shift to nature-centric ones. In Konstantin Paustovsky's works, the images of seasons of the year water, weather phenomena, and fauna and flora are filled with sound, vivid and linked with the characters. The author has posed environmental issues and the fate of people in association with the environment. He not only describes the damage inflicted on environment by natural catastrophes or the actions of human beings, but also puts forward concrete proposals to remediate the problem via healthy ecological policies. This article employs the key concepts of ecocriticism to study the short stories of Paustovsky. Through this research, the reader can listen to the voice of nature to find answers to the crises of the modern man and proposes an attitude to live close to nature to be shared and happy.

Keywords: Natural environment; K. Paustovsky; Ecocriticism; Russian literature.

THE POSITION OF EGO IN VIETNAMESE SHORT STORIES FROM THE LAST YEARS OF THE 19th CENTURY TO 1945 – FROM TRADITIONAL FRAMEWORK TO MODERN SIGNALS

Tran Thi Bao Giang

The Faculty of Literature and History, Dalat University, Lamdong, Vietnam

**Corresponding author: Email: giangtb@dlu.edu.vn*

Article history

Received:

Received in revised form: | Accepted:

Available online:

Abstract

The article deals with changes in the concepts about character (character type, social status of the characters, relationships of characters ...) derive from the positioning and the throne of self-consciousness and the ego - one of the important consequences in the process of receiving influence from French literature. The change in the position of the individual ego has also contributed to the great transformation of modern short stories in particular and the literature of Vietnam in general in the journey of modernization and further, integration into the global trend.

Keywords: Modern short stories; Self-consciousness; The concepts about character; The ego.

VỊ THẾ CÁI TÔI CÁ NHÂN TRONG TRUYỆN NGẮN VIỆT NAM NHỮNG NĂM CUỐI THẾ KỶ XIX ĐẾN 1945 – TỪ KHUÔN KHỔ TRUYỀN THỐNG SANG TÍN HIỆU HIỆN ĐẠI

Trần Thị Bảo Giang

Khoa Ngữ văn và Lịch sử, Trường Đại học Đà Lạt, Lâm Đồng, Việt Nam
**Tác giả liên hệ: Email: giangtb@dlu.edu.vn.*

Lịch sử bài báo

Nhận ngày tháng năm
Chỉnh sửa ngày tháng năm | Chấp nhận đăng ngày tháng năm

Tóm tắt

Bài viết đề cập đến những thay đổi trong quan niệm về nhân vật (kiểu nhân vật, vị thế xã hội của nhân vật, các mối quan hệ của nhân vật...) xuất phát từ sự định vị và lên ngôi của ý thức cá nhân, của cái tôi cá nhân – một trong số những hệ quả quan trọng trong quá trình tiếp nhận những ảnh hưởng từ văn học Pháp. Sự thay đổi vị thế cái tôi cá nhân cũng góp phần thúc đẩy bước chuyển mình lớn của truyện ngắn hiện đại nói riêng, của văn học Việt Nam nói chung trong hành trình hiện đại hóa và xa hơn nữa là gia nhập xu thế toàn cầu hóa.

Từ khóa: Cái tôi cá nhân; Quan niệm về nhân vật; Truyện ngắn hiện đại; Ý thức cá nhân;

DẤU ẤN VĂN HÓA PHẬT GIÁO TRONG TIỂU THUYẾT, TRUYỆN NGẮN VĂN XUÔI CHỮ QUỐC NGỮ CỦA HỒ BIỂU CHÁNH GIAI ĐOẠN 1900 – 1930

Nguyễn Thị Linh Chi

Khoa ngữ văn và Lịch sử, trường Đại học Đà Lạt.

Tóm tắt:

Tiểu thuyết gia Hồ Biểu Chánh sinh thời và sáng tác trong tình hình đất nước ta bị thực dân Pháp đô hộ, xã hội Việt Nam ta bị ảnh hưởng trực tiếp luồng tư tưởng văn hóa, văn học và tôn giáo phương Tây. Nhưng trong tiểu thuyết, truyện ngắn văn xuôi chữ Quốc ngữ của Hồ Biểu Chánh sáng tác trong giai đoạn 1900 – 1930 luôn giữ một dòng chảy của truyền thống văn hóa dân tộc. Vì trong mỗi cốt truyện của ông luôn có dòng chảy của truyền thống đạo lý tinh hoa văn hóa Việt Nam, một trong những tinh hoa đó là tư tưởng triết lý nhân sinh của đạo Phật.

Từ khóa: *Tư tưởng Phật Giáo, Văn hóa Việt Nam, truyện ngắn, tiểu thuyết, Văn học Phật giáo.*

THE SIGNS OF BUDDHIST CULTURE IN HỒ BIỂU CHÁNH'S NOVELS AND SHORT STORIES FROM 1900 TO 1930

Nguyễn Thị Linh Chi

The Faculty of Literature and Cultures, Dalat University

Abstract:

Writer Hồ Biểu Chánh was born and lived during the French colonial period in Vietnam when the Vietnamese society was directly influenced by the Western culture, literature, and religions. Nonetheless, Hồ Biểu Chánh's novels and short stories written in Quoc-ngu from 1900 to 1930 still uphold the Vietnamese national cultural traditions. Every plot of his work contains the quintessential Vietnamese cultural traditions, one of which is the Buddhist philosophy of life.

Từ khóa: *Buddhist philosophy, Vietnamese culture, short story, novels, Buddhist literature.*

NHÂN VẬT DỊ BIỆT TRONG TẬP TRUYỆN *KHÔNG AI QUA SÔNG* CỦA NGUYỄN NGỌC TƯ

Kiều Thanh Uyên^{a*}

^aDalat University, Dalat, Lamdong, Vietnam

*Corresponding author: Email: uyenkt@dlu.edu.vn

Article history

Received:

Received in revised form: | Accepted:

Available online:

Tóm tắt

Tập truyện ngắn “Không ai qua sông” xuất bản đầu năm 2016, do nhà xuất bản Trẻ ấn hành 30.000 bản. Nguyễn Ngọc Tư đã cho thấy sự trưởng thành từ kết cấu trần thuật đến phương thức tiếp cận hiện thực nhưng vẫn giữ được cái duyên của một nhà văn Nam bộ. Bài nghiên cứu này khảo sát và phân tích giá trị tư tưởng và nghệ thuật của kiểu loại nhân vật dị biệt trong tập truyện “Không ai qua sông”.

Từ khóa: Nguyễn Ngọc Tư, *Không ai qua sông*, nhân vật dị biệt.

**THE DISTINCTIVE CHARACTERS IN THE SHORT STORY
COLLECTION “NO ONE CROSSES THE RIVER”
BY NGUYỄN NGỌC TỰ**

Kiều Thanh Uyên^{a*}

^a*Dalat University, Dalat, Lamdong, Vietnam*

^{*}*Corresponding author: Email: uyenkt@dlu.edu.vn*

Article history

Received:

Received in revised form: | Accepted:

Available online:

Tóm tắt

The collection of short stories “No one crosses the river” was published in early 2016, 30,000 copies by Trẻ Publishing House. Nguyen Ngoc Tu has shown maturity from narrative structure to realistic approach but still retains the charm of a Southern writer. This study examines and analyzes the ideological and artistic values of the distinctive types of characters in the collection of stories “Nobody crosses the river”.

Từ khóa: Nguyễn Ngọc Tự, Nobody crosses the river , the distinctive characters.

TƯƠNG TÁC THỂ LOẠI TRONG TRUYỆN NGẮN VIỆT NAM Ở HẢI NGOẠI SAU NĂM 1975

Đỗ Thị Phương Lan^{a*}

^aKhoa Sư phạm, Trường Đại học Đà Lạt, Lâm Đồng, Việt Nam

*Tác giả liên hệ: Email: landtp@dlu.edu.vn

Article history

Received:

Received in revised form: | Accepted:

Available online:

Tóm tắt

Bài viết tìm hiểu hiện tượng tương tác thể loại trong một số truyện ngắn Việt Nam ở hải ngoại sau 1975. Trên cơ sở các vấn đề lý luận tương tác thể loại, dựa vào một số kết quả của các công trình nghiên cứu về truyện ngắn Việt Nam ở hải ngoại sau 1975 của chính mình, tác giả phát hiện, phân loại và phân tích, đánh giá các hiện tượng tương tác thể loại trong truyện ngắn hải ngoại. Bài báo chỉ ra rằng truyện ngắn hải ngoại sau 1975 đã thể hiện các biểu hiện tương tác thể loại giữa loại với loại, thể với thể và yếu tố với yếu tố. Tương tác loại hình tự sự hư cấu với loại hình tự sự phi hư cấu thể hiện qua các truyện ngắn có yếu tố tự truyện- hồi ký; tương tác thể với thể thể hiện qua các truyện ngắn tiểu thuyết hoá; tương tác yếu tố với yếu tố thể hiện qua các truyện ngắn có yếu tố thơ trữ tình. Qua nghiên cứu này, có thể khẳng định về sự tồn tại và phát triển của thể loại truyện ngắn trong bộ phận sáng tác bằng tiếng Việt của văn học Việt Nam ở hải ngoại. Đời sống truyện ngắn Việt Nam ở hải ngoại sau 1975 biểu hiện sự vận động mang tính quy luật của thể loại và vì thế truyện ngắn Việt Nam ở hải ngoại có những đóng góp lịch sử nhất định ở bình diện loại thể vào dòng chảy tiến bộ của văn học Việt Nam đương đại.

Keywords: Tương tác thể loại, truyện ngắn, Việt Nam hải ngoại

PHENOMENONE OF GENRE INTERACTIONS
IN SOME OVERSEAS VIETNAMESE SHORT STORIES
AFTER 1975

Đỗ Thị Phương Lan^{a*}

^a*Faculty of Education, Dalat University, Lam dong, Viet Nam*
^{*}*Corresponding author :Email: landtp@dlu.edu.vn*

Article history

Received:

Received in revised form: | Accepted:

Available online:

Abstract

The article explores the phenomenon of genre interactions in some overseas Vietnamese short stories after 1975. Depending on some theories of literary genre and our previous research, I discover, classify, analyze and evaluate the genre interactions that appeared in several overseas Vietnamese short stories. The article presents such interactions appears in different levels: genres, subgenres, and genre features. Particularly, there are interactions in short stories with autobiographical-memorial elements, in short stories with novelized features and in short stories with poetry-related features. This article, therefore, confirms the existence and development of short stories written in Vietnamese in its abroad context. And the overseas Vietnamese short stories after 1975 follow the regular genre movement, making remarkable contributions in terms of genre and contemporary Vietnamese literature.

Keywords: genre interaction, short story, overseas Vietnamese

NHÂN VẬT VÕ NGUYÊN GIÁP TRONG TIỂU THUYẾT “ĐƯỜNG VỀ THĂNG LONG” CỦA NGUYỄN THẾ QUANG

Nguyễn Thị Thâm Mỹ^{a*}

^aKhoa Quốc tế học, Trường đại học Đà Lạt, Lâm Đồng, Việt Nam

* Tác giả liên hệ: Email: myntt@dlu.edu.vn

Lịch sử bài báo

Nhận ngày tháng năm | Chấp nhận đăng ngày tháng năm
Xuất bản trực tuyến ngày

Tóm tắt

Từ nhân vật lịch sử Võ Nguyên Giáp, nhà văn Nguyễn Thế Quang đã xây dựng nên một nhân vật văn học Võ Nguyên Giáp với những khía cạnh, góc khuất của một con người đời thường. Vì vậy, trong phạm vi bài viết này, chúng tôi tìm hiểu và làm sáng tỏ chân dung Đại tướng Võ Nguyên Giáp trong cuốn tiểu thuyết “Đường về Thăng Long” của tác giả Nguyễn Thế Quang theo dọc chiều dài lịch sử của nhân vật từ một cậu bé Giáp học giỏi, có tinh thần yêu nước, quá trình bôn ba cách mạng đến một vị đại tướng tài ba của dân tộc. Với khả năng sáng tạo và sự linh hoạt của thể loại tiểu thuyết, nhà văn Nguyễn Thế Quang đã đem đến cho bạn đọc một hình ảnh Đại tướng Võ Nguyên Giáp cao quý nhưng cũng hết sức gần gũi với mọi người dân Việt Nam.

Từ khóa: Nhân vật lịch sử, nhân vật văn học, Đại tướng Võ Nguyên Giáp, nhà văn Nguyễn Thế Quang.

CHARACTER VO NGUYEN GIAP IN THE NOVEL "THE ROAD TO THANG LONG" BY NGUYEN THE QUANG

Nguyen Thi Tham My^{a*}

^aThe Faculty of International Studies, Dalat University, LamDong Vietnam

^{*}Corresponding author: Email: myntt@dlu.edu.vn

Article history

Received:

Received in revised form: | Accepted:

Available online:

Abstract

From the historical figure Vo Nguyen Giap, writer Nguyen The Quang has built a literary character Vo Nguyen Giap with aspects and hidden corners of an ordinary person. Therefore, within the scope of this article, we explore and clarify the portrait of General Vo Nguyen Giap in the novel "The Road to Thang Long" by author Nguyen The Quang along the historical length of the character from a well-educated, patriotic, and revolutionary young Giap to a talented general of the nation. With the creative ability and flexibility of the novel genre, writer Nguyen The Quang has brought readers an image of General Vo Nguyen Giap noble but also very close to all Vietnamese people.

Keywords: Historical figures; Literary figures; General Vo Nguyen Giap; Writer Nguyen The Quang.

VI. TIỂU BAN NGÔN NGỮ

VỀ KHÁI NIỆM KẾT CẤU TRONG NGÔN NGỮ HỌC TRI NHẬN VÀ MỘT SỐ ỨNG DỤNG CỦA NÓ VÀO NGHIÊN CỨU NGÔN NGỮ

Dương Hữu Biên^{a*}

^aKhoa Ngữ văn và Lịch sử, Đại học Đà Lạt, Lâm Đồng, Việt Nam

*Corresponding author: Email: biendh@dlu.edu.vn

Article history

Received:

Received in revised form: | Accepted:

Available online:

Tóm tắt

Hầu hết các nhà ngôn ngữ học tri nhận, đặc biệt là các nhà ngữ pháp kết cấu, đều nhất trí coi khái niệm kết cấu như một khuôn hình cấu trúc tín hiệu, tức là một tín hiệu phức tạp, một sự cặp đôi hình thức-nghĩa. Do đó, một thuộc tính then chốt được quy cho các kết cấu là chúng đều có nghĩa. Tuy nhiên, những người sáng lập và những đại diện hàng đầu của các cách tiếp cận kết cấu luận lại xác định và làm kỹ lưỡng rất khác nhau về những vấn đề cụ thể.

Vì thế, bài báo này có hai mục đích chính: (i) cung cấp một tổng quan về quan niệm kết cấu như được phát triển trong Ngôn ngữ học Tri nhận, nhất là trong phạm vi các Ngữ pháp Kết cấu hữu quan, và (ii) trình bày một số ứng dụng gần đây của khái niệm kết cấu vào nghiên cứu ngôn ngữ.

Do đó, để đạt được hai mục đích trên, bài báo được bố cục thành bốn tiết: ngoài phần mở đầu (tiết 1) và phần kết luận (tiết 4), tiết 2 đưa ra một cái nhìn tổng quan theo trình tự thời gian về quan niệm kết cấu như Fillmore, Langacker, Goldberg và Croft đã phát triển. Phần 3 trình bày một số ứng dụng gần đây của khái niệm kết cấu vào nghiên cứu ngôn ngữ.

Keywords: cấu trúc phức thể; cấu trúc thành phần; kết cấu; Ngữ pháp Kết cấu.

ON THE NOTION OF *CONSTRUCTION* WITHIN COGNITIVE LINGUISTICS AND SOME OF ITS APPLICATIONS IN LANGUAGE RESEACH

Duong Huu Bien^{a*}

^a*The Faculty of Literatures and History, Dalat University, Lam Dong, Vietnam*

^{*}*Corresponding author: Email: biendh@dlu.edu.vn*

Article history

Received:

Received in revised form: | Accepted:

Available online:

Abstract

Most cognitive linguists, especially construction grammarians, agree on the notion of construction as a symbolic structural configuration, i.e., a complex sign, a form-meaning pairing.

Therefore, a key characteristic attributed to constructions is that they are meaningful. However, the founders and leading representatives of constructionist approaches definite and elaborate differently in particular matters.

Hence, this paper has two leading purposes: (i) presents an overview of the construction conception as developed in Cognitive Linguistics, especially within related Construction Grammars, and (ii) gives some recent applications of Construction Grammars in the study of language.

To achieve the two above purposes, therefore, the paper is layout into four sections: in addition to the introduction (section 1) and the conclusion (section 4), section 2 gives an overview following a chronological order of the construction concept as Fillmore, Langacker, Goldberg, and Croft developed. Section 3 presents some recent applications of construction in the study of language.

Keywords: component structure; composite structure; construction; Construction Grammar.

NGHIÊN CỨU ẢN DỤ Ý NIỆM VỚI CÁC CẤP ĐỘ QUY ƯỚC KHÁC NHAU TỪ GÓC ĐỘ ĐÁNH GIÁ KHẢ NĂNG DỊCH ĐƯỢC VÀ CHIẾN THUẬT DỊCH

Nguyễn Văn Thông*, Nguyễn Thị Thảo Hiền, Nguyễn Thị Thuý Dung

Khoa Ngoại Ngữ, Trường Đại học Đà Lạt

*Tác giả liên hệ: Email: thongnv@dlu.edu.vn | Điện thoại: 0901422481

Tóm tắt

Phép ản dụ ý niệm *IDEA IS FOOD* đã được đề cập đến như một quá trình ánh xạ hình ảnh dựa trên Lý thuyết ản dụ ý niệm (CMT) lần đầu tiên được đề xuất bởi Lakoff và Johnson ((1980). Bằng việc áp dụng CMT, Lai và cộng sự (2009) thực hiện một nghiên cứu tri nhận kiểm tra phản ứng đối với các câu mẫu chứa các hình ảnh ánh xạ được phân loại thành bốn mức độ quy ước bao gồm: kiểm soát theo nghĩa đen, phép ản dụ thông thường, phép ản dụ mới lạ và phép ản dụ dị thường. Theo đó, một số nghiên cứu đã phân tích cơ chế thần kinh dung để xử lý các loại câu này bằng các Sự kiện liên quan đến não tiềm năng (ERPs). Họ phát hiện ra rằng bộ não phản ứng khác nhau với các loại câu có mức độ quy ước khác nhau về hình ảnh ản dụ ánh xạ. Ahrens (2002) lập luận rằng những câu có các hình ảnh ánh xạ càng mới lạ thì mức độ chấp nhận được và khả năng diễn giải được của các câu này càng thấp. Tuy nhiên, có rất ít nghiên cứu được thực hiện để tìm hiểu vấn đề xung quanh tính quy ước của phép ản dụ ý niệm từ góc nhìn dịch thuật mặc dù phép dịch ản dụ đã được thừa nhận bởi một số học giả là chưa ngã ngũ và đôi lúc bất khả thi. Nghiên cứu hiện tại nhằm mục đích kiểm tra khả năng chuyển ngữ đối với phép ản dụ thuộc các cấp độ quy ước khác nhau và chỉ ra chiến thuật sinh viên được đào tạo dịch thuật ở các cấp độ khác nhau dung để giải quyết việc dịch thuật liên quan đến các phép ản dụ này. Nghiên cứu đã tuyển chọn 239 sinh viên đại học chuyên ngành tiếng Anh, những sinh viên này đã được dịch thuật ở ba cấp độ: chưa được đào tạo, cơ bản và nâng cao. Trước tiên, mỗi người tham gia đánh giá khả năng dịch được của mười hai câu có chứa kiểm soát nghĩa đen, ản dụ thông thường và ản dụ mới lạ (thang điểm Likert 1-5), sau đó dịch các câu này sang tiếng Việt. Nghiên cứu này cũng nhằm phân tích các sản phẩm dịch thuật của sinh viên từ góc nhìn xử lý hình ảnh ánh xạ và nỗ lực đánh bóng ngữ pháp và từ vựng. Kết quả của ANOVA giai thừa ($p=.02$) chỉ ra rằng ảnh hưởng của các loại ản dụ đối với mức độ dịch được là có điều kiện đối với mức độ đào tạo dịch thuật mặc dù ảnh hưởng chính được tìm thấy ở các loại ản dụ, không phải mức độ đào tạo dịch thuật. Bên cạnh đó, các sinh viên đã sử dụng mười hai chiến lược được chỉ ra chi tiết để giải quyết các câu nguồn. Kết quả từ Chi bình phương cho thấy mối liên hệ giữa các mức độ đào tạo dịch thuật và chiến lược dịch ($p<.01$) và giữa các loại ản dụ và chiến lược dịch ($p<.01$). Nói cách khác, sinh viên ở các mức độ đào tạo dịch thuật khác nhau đã áp dụng các chiến thuật khác nhau để xử lý các cấp độ quy ước khác nhau của phép ản dụ, và đối với các phép ản dụ khác nhau, sinh viên cũng có các chiến lược khác nhau để trau chuốt sản phẩm dịch của mình. Nghiên cứu này ngụ ý rằng dịch thuật có thể được coi là một trong những cách tiếp cận đến cơ chế tri nhận của ản dụ ý niệm vì nó không chỉ đưa ra đánh giá về khả năng diễn giải mà còn đưa ra cách giải quyết những rào cản về ản dụ.

Từ khóa: CMT, tính quy ước, dịch ản dụ, khả năng dịch được, chiến thuật.

CONCEPTUAL METAPHOR OF DIFFERENT CONVENTIONALITY LEVELS: TRANSLATABILITY ASSESSMENT AND TRANSLATING STRATEGIES

Nguyen Vi Thong*, Nguyen Thi Thao Hien, Nguyen Thi Thuy Dung

Faculty of foreign languages, Dalat University

*Corresponding author: Email: thongnv@dlu.edu.vn | Tel: 0901422481

Abstract

The conceptual metaphor *IDEA IS FOOD* has been addressed as a process involving mapping images based on the Conceptual Metaphor Theory (CMT), which was first proposed by Lakoff and Johnson ((1980). Adopting the CMT, Lai et al. (2009) conducted a study to cognitively examine the reactions toward the sentences with mapping images categorized into four levels of conventionality including literal control, conventional metaphor, novel metaphor, and anomalous. Then, a number of studies also examined the neural mechanisms of how these types of sentences are processed with event-related potentials (ERPs). They found that brains react differently to sentences with different familiarity of metaphorical mapping images. Ahrens (2002) argued that the more novel mapping principles the sentences have, the lower levels of acceptability and interpretability they are assessed with. However, little research has been conducted to investigate the issue of conventionality of conceptual metaphor from the perspective of translation even though it has been admitted that metaphor translation can be controversial and impossible sometime according to several scholars. The present study aims to examine the translatability of metaphorical sentences of different conventionality levels and reveal how students of various translation training cope with different types of metaphor in their translating work. The study recruited 239 English-majored undergraduate students who have been engaged in translation training at three levels: novice, basic, and advanced. Each participant first assessed the translatability levels of twelve sentences containing literal control, conventional metaphor, and novel metaphor (Likert scale of 1-5), then translate these sentences into Vietnamese language. These sentences are proposed and examined by Lai et al. (2009). This study also aims at analyzing the translation products of students from a more specific view of how they deal with metaphorical mapping images as well as grammatical and lexical polishment attempts. The results of factorial ANOVA ($p=.02$) indicate that the effect of types of metaphor on the translatability levels is conditional on translation training levels although the main effect was found in types of metaphor, not translation literacy. Besides, twelve in-depth strategies employed by the students were found to deal with the source sentences. The results from Chi-square reveal associations between levels of translation training and strategies ($p<.01$); and types of metaphor and strategies ($p<.01$). It implies that students' strategies to confront the conventionality of metaphor and polish their translation products are highly associated with their translation training levels and the types of metaphor. This study advocates a potential that translation can be considered as one of approaches to cognitive mechanisms of conceptual metaphor including not only interpretability but solutions to the metaphorical obstacles.

Keywords: CMT, conventionality, metaphor translation, translatability, strategy.

THE PHENOMENON OF EXPLETIVE INFIXATION IN VIETNAMESE LANGUAGE FROM THE PERSPECTIVE OF PRAGMATICS

Nguyen Hoang Nhat Khanh*, Nguyen Vi Thong, Nguyen Tat Thang, Nguyen Hoang Nhat Quyen

Faculty of foreign languages, Dalat University

* Corresponding author: Email: khanhnhn@dlu.edu.vn / Tel: 0919799106

Abstract

Infixation is not only a phenomenon of linguistics but an expression of culture. Ultan (1975) claims that infixes seem to be less familiar to students of linguistics than prefixes and suffixes even though all three of them belong to the phenomenon of affixation. More succinctly, Mattiello (2013: 186-187) defines infixation as a process in which an affix (infix) is inserted in the middle of a word. This description implies that infixes are distinct from other affixes in the way that they stand in the body of a base. In other words, infixes in English, for example, bloody in abso-bloody-lutely and diddly in ac-diddly-action, are employed mostly as expressive expletives with the purpose of adding emphasis. Thus, no difference is found between important and im-bloody-portant, or violin and vio-ma-lin. From these two examples, the only change that infixation conveys to the new word is related to its pragmatic meaning; in another word, this is a form of language play. It can also be seen from the examples that the infix does not change the grammatical category of the word or its meaning. Hence, after the infix – bloody– is inserted in the adjective important, im-bloody-portant still remains an adjective with the same semantic meaning. Vietnamese has so far been considered to be a language without infixation. This study is an attempt to change that notion. Infixation does exist in the Vietnamese language but in restricted discursal and social contexts. The analysis shows that, like English, an infix has no grammatical or semantic function in Vietnamese; therefore, it can only be considered an expletive that is inserted into a stem. However, in terms of pragmatics, Vietnamese infixation has clear functions. There are three implications that infixes can convey to the infixed words: (1) to express complaint, (2) to express rejection, and (3) to enhance the degree of compliment. For each pragmatic purpose, the social contexts are carefully discussed, so that offensiveness and impoliteness can be avoided. The results revealed that the majority of the Vietnamese words containing infix với chấ are mainly used to express complaints and inserted inside nouns most. This study provides Vietnamese language teachers, learners, and translators with an in-depth understanding of Vietnamese infix “với chấ” in adding into the base words to convey certain styles of language play.

Keywords: expletive; infix; infixation; pragmatics; social context; Vietnamese

VIỆC SỬ DỤNG TRUNG TỐ TRONG NGÔN NGỮ TIẾNG VIỆT DƯỚI GÓC ĐỘ NGỮ DỤNG HỌC

Nguyễn Hoàng Nhật Khanh*, Nguyễn Vĩ Thông, Nguyễn Tất Thắng, Nguyễn Hoàng Nhật Quyên

Khoa Ngoại Ngữ, Trường Đại học Đà Lạt

*Tác giả liên hệ: Email: khanhnhn@dlu.edu.vn | Điện thoại: 0919799106

Báo cáo tóm tắt

Trung tố không chỉ là một hiện tượng của ngôn ngữ học mà còn là một biểu hiện của văn hóa. Ultan (1975) cho rằng trung tố dường như ít quen thuộc với sinh viên ngôn ngữ học hơn tiền tố và hậu tố mặc dù cả ba đều thuộc là phụ tố. Nói một cách ngắn gọn hơn, Mattiello (2013: 186-187) định nghĩa trung tố là một quá trình trong đó một phụ tố (infix) được chèn vào giữa một từ. Mô tả này ngụ ý rằng trung tố khác biệt với các phụ tố khác khi được thêm vào từ gốc. Nói cách khác, các trung tố trong tiếng Anh, ví dụ như trung tố bloody khi được thêm vào từ absolutely tạo thành abso-bloodly-lutely và trung tố diddly thêm vào từ action thành ac-diddly-action với mục đích nhấn mạnh. Hai ví dụ này cho thấy việc thêm trung tố vào từ gốc sẽ liên quan đến góc độ ngữ dụng học; nói cách khác, đây là một hình thức chơi chữ. Cũng có thể thấy từ các ví dụ rằng trung tố không thay đổi ngữ pháp của từ hoặc nghĩa của nó. Do đó, sau khi trung tố–bloody– được chèn vào tính từ important tạo thành im-blood-portant vẫn là một tính từ có cùng ngữ nghĩa. Tiếng Việt từ trước đến nay được coi là ngôn ngữ không có trung tố. Nghiên cứu này là để thay đổi quan niệm đó. Trung tố tồn tại trong tiếng Việt, nhưng có sự hạn chế trong ngữ cảnh xã hội và cách diễn đạt. Nghiên cứu cho thấy, giống như tiếng Anh, trung tố không có chức năng ngữ pháp hoặc ngữ nghĩa trong tiếng Việt; do đó, nó chỉ có thể được coi là từ được chêm thêm vào. Tuy nhiên, về mặt ngữ dụng học, trung tố được sử dụng trong tiếng Việt có chức năng rất rõ ràng. Có ba hàm ý mà trung tố có thể chuyển tải đến: (1) để bày tỏ sự phàn nàn, (2) để thể hiện sự từ chối, và (3) để thể hiện sự khen ngợi. Đối với mỗi mục đích ngữ dụng học, cần sử dụng cẩn thận đúng ngữ cảnh để tránh gây phản cảm và bất lịch sự. Kết quả cho thấy phần lớn các từ tiếng Việt có trung tố với chủ yếu được sử dụng để biểu đạt sự phàn nàn và được kết hợp với danh từ nhiều nhất. Nghiên cứu này cung cấp cho người dạy, người học và dịch giả Tiếng Việt hiểu thêm về trung tố “với chá” để chuyển tải một số phong cách ngôn ngữ nhất định.

Từ khóa: chêm vào; trung tố; ngữ dụng học; bối cảnh xã hội; Tiếng Việt

LANGUAGE LEARNING STRATEGIES: A CASE STUDY WITH ENGLISH JUNIORS AT DALAT UNIVERSITY

Nguyen Do Thien Vu^{a*}

^aThe Faculty of Foreign Languages, Dalat University, Lamdong, Vietnam

^{*}Corresponding author: Email: vundt@dlu.edu.vn

Article history

Received:

Received in revised form: | Accepted:

Available online:

Abstract

The current research aims to investigate the language learning strategies applied by the English juniors at Dalat University. The data was collected through the Strategy Inventory for Language Learning questionnaire (version 7.0) that was sent to students in Google Forms. First, the results of the survey (N=184) reveal significant differences in the use of language learning strategies among the respondents based on their gender and major. Their academic achievement has been positively affected by two compensation strategies. In contrast, a negative linear relationship between their academic results and the overall use of the affective strategy group has been found. Also, it has been suggested that students who obtained a good semester grade point average often prefer to apply a number of specific strategies that differentiate them from the others. Thus, a high-performance profile of students has been identified. The paper concludes by discussing some implications for instructional practices in the field.

Keywords: Academic achievement; EFL; Language learning strategies; SILL questionnaire; Students' high-performance.

CHIẾN LƯỢC HỌC TẬP NGÔN NGỮ: NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP CỦA SINH VIÊN ANH VĂN NĂM THỨ BA TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT

Nguyễn Đỗ Thiên Vũ^{a*}

^aKhoa Ngoại Ngữ, Trường Đại Học Đà Lạt, Lâm Đồng, Việt Nam

*Tác giả liên hệ: Email: vundt@dlu.edu.vn

Article history

Received:

Received in revised form: | Accepted:

Available online:

Tóm tắt

Bài báo nghiên cứu tác động của việc sử dụng các chiến lược học ngoại ngữ đối với kết quả học tập của sinh viên Anh văn năm thứ ba tại Trường Đại học Đà Lạt. Nhóm tác giả thu thập dữ liệu thông qua bảng hỏi Chiến lược học tập ngôn ngữ (phiên bản 7.0) được thiết kế trên biểu mẫu Google. Kết quả khảo sát (N=184) cho thấy sự khác biệt trong việc áp dụng các chiến lược học tập dựa trên giới tính và chuyên ngành. Trong khi kết quả học tập và hai chiến lược bù đắp có mối liên hệ tương quan tuyến tính thuận, kết quả học tập và việc sử dụng nhóm chiến lược cảm xúc tổng thể lại có mối liên hệ tương quan tuyến tính nghịch. Ngoài ra, nghiên cứu phát hiện một số chiến lược cụ thể được sinh viên có kết quả học tập khá giỏi thường xuyên sử dụng. Từ đó, kết quả giúp nhận diện nhóm sinh viên có thành tích cao trong học tập. Cuối cùng, bài báo nêu ra một số gợi ý đối với việc áp dụng các chiến lược học tập góp phần cải thiện việc học ngoại ngữ của sinh viên.

Từ khóa: Bảng hỏi SILL; Chiến lược học tập ngôn ngữ; Kết quả học tập; Sinh viên có thành tích học tập cao; Tiếng Anh ngoại ngữ.

VII. TIỂU BAN LỊCH SỬ - VĂN HOÁ

GRAMSCIAN THEORY OF HEGEMONY AND CHINA'S RISE

LÝ THUYẾT BÁ QUYỀN CỦA GRAMSCI VÀ SỰ TRỞ DẬY CỦA TRUNG QUỐC

Ngũ Chánh Hào^a,

^a Khoa Quốc tế, Trường Đại học Đà Lạt, Lâm Đồng, Việt Nam
*Tác giả liên hệ: Email: haonc@dlu.edu.vn | Điện thoại: 0916235075

Abstract

An international and special phenomenon, regional or global hegemony has usually spiraled scholarly debates, analyses, and even speculation based on various theoretical perspectives due to its significant influence to history. Accordingly and with inception in Asia, the Belt and Road Initiative (BRI) and Asia Infrastructure Investment Bank (AIIB) have led many to the perception that China has been establishing and consolidating its position as a new hegemon as well as a new hegemonic order. Under the Gramscian theory of hegemony, this article delves to confirm the theoretical relevance, explanatory power as well as analyze the phenomenon aforementioned based upon the framework consisting of (i) thorough socio-economic revolution, (ii) outward expansion, (iii) mechanism of consensus, (iv) international institutions, (v) war of position and (vi) historic bloc. Such examinations reveal that Beijing falls short of resources and factors to establish a new hegemonic order or challenge American hegemony. The results confirm a long-lasting American hegemony, which is crucial to maintaining the current international order.

Key words: Hegemony, China's rise, global order, security, geopolitics, American liberal order.

Là một hiện tượng đặc biệt và phổ biến về mặt quốc tế, bá quyền ở cấp độ khu vực hay toàn cầu luôn được giới học giả phân tích, đánh giá và phỏng đoán dựa trên những khung lý thuyết khác nhau do tầm ảnh hưởng vô cùng to lớn đối với mọi phương diện đời sống nhân loại. Theo xu hướng đó và với sự khởi đầu tại châu Á, sự phát triển mạnh mẽ của Sáng kiến Vành đai và Con đường (sau đây được viết tắt là BRI) và Ngân hàng Đầu tư Hạ tầng châu Á (AIIB) đã khiến Trung Quốc được nhận định là đang trong quá trình xây dựng và củng cố vị thế vươn mình để trở thành một bá quyền đi kèm một trật tự bá quyền mới. Theo lý thuyết bá quyền của Gramsci, bài nghiên cứu này đi sâu đánh giá khả năng giải thích, mức độ liên quan của lý thuyết và phân tích hiện tượng nêu trên dựa trên cơ sở khung lý thuyết vừa nêu theo các tiêu chí (i) cách mạng kinh tế xã hội triệt để, (ii) sự phát triển ra bên ngoài, (iii) cơ chế đồng thuận, (iv) các tổ chức quốc tế, (v) vị thế chiến, (vi) khối lịch sử. Các phân tích dựa theo các tiêu chí này cho thấy Bắc Kinh không có đủ điều kiện khách quan lẫn chủ quan để tạo ra một trật tự bá quyền mới hoặc thách thức thành công vị thế bá quyền của Hoa Kỳ trong khu vực. Các kết quả này khẳng định sự vững chắc của nền bá quyền do Washington dẫn dắt, vốn là yếu tố vô cùng quan trọng trong việc duy trì trật tự thế giới hiện tại.

Từ khóa: Bá quyền, sự trở dậy của Trung Quốc, trật tự toàn cầu, an ninh, địa chính trị, trật tự tự do của Hoa Kỳ.

QUAN HỆ VIỆT NAM TRUNG QUỐC DƯỚI ẢNH HƯỞNG SÁNG KIẾN “MỘT VÀNH ĐAI, MỘT CON ĐƯỜNG”

Lê Thị Thu Hằng

*Khoa Ngữ Văn – Lịch sử, Đại học Đà Lạt
Email: hanglth@dlu.edu.vn*

Article history

Received:

Received in revised form: | Accepted:

Available online:

Tóm tắt:

Kể từ sau khi thiết lập bình thường hóa quan hệ năm 1991, quan hệ Việt Nam – Trung Quốc không ngừng được cải thiện và từng bước phát triển thành đối tác chiến lược toàn diện. Với sự ra đời của sáng kiến “Một vành đai, Một con đường” (一帶一路) vào năm 2013 đã có góp phần quan trọng đến sự phát triển của quan hệ Việt Nam – Trung Quốc. Việc làm rõ thực trạng quan hệ Việt Nam – Trung Quốc, xử lý thỏa đáng nhưng thách thức mà quan hệ hai nước phải đối mặt trong bối cảnh hiện nay, biến thách thức thành động lực cho mỗi quan hệ hữu nghị Việt Nam – Trung Quốc là rất quan trọng.

Từ khóa: Một vành đai, Một con đường; quan hệ Việt Nam – Trung Quốc

VIETNAM – CHINA RELATIONSHIP UNDER THE “BELT AND ROAD” INITIATIVE

LE THI THU HANG

Faculty of Literature and History

Email: nguyenvananh@dlu.edu.vn

Article history

Received:

Received in revised form: | Accepted:

Available online:

Abstract

Since the normalization of Vietnam – China relations in 1991, Vietnam - China relationships have steadily improved and gradually developed into comprehensive strategic partners. The introduction of the “Belt and Road” initiative in 2013 has had an important impact on the development of Vietnam - China relations. It is very important to clarify the current situation of Vietnam - China relations, properly handle the challenges faced by Vietnam - China relations under the impact of the "Belt and Road" initiative and turn the challenges into a driving force for Vietnam - China friendly relations.

Keywords: VietNam, China, Belt and Road

MỘT SỐ THUẬN LỢI VÀ KHÓ KHĂN TRONG CÔNG TÁC BẢO TỒN, PHÁT HUY GIÁ TRỊ DI SẢN THỰC HÀNH TÍN NGƯỠNG THỜ MẪU TAM PHỦ CỦA NGƯỜI VIỆT Ở LÂM ĐỒNG

Bùi Thị Thoa*

**Khoa Quốc tế học, Trường Đại học Đà Lạt, số 01 Phù Đổng Thiên Vương, Đà Lạt, Việt Nam*

Article history

Received:

Received in revised form: | Accepted:

Available online:

Tóm tắt: Bảo tồn và phát huy các giá trị di sản thế giới nói chung, Thực hành tín ngưỡng thờ Mẫu Tam phủ của người Việt nói riêng ở nước ta không chỉ là chỉ là nhiệm vụ của Đảng, Nhà nước, các cơ quan hữu quan mà là trách nhiệm của mỗi người dân Việt Nam. Bên cạnh những kết quả đã đạt được, công tác này hiện vẫn còn không ít những hạn chế cả ở góc độ quản lý cũng như từ phía những người có liên quan trực tiếp đến di sản. Từ kết quả khảo sát thực tế, nghiên cứu này sẽ chỉ ra một số thuận lợi và khó khăn trong công tác bảo tồn và phát huy giá trị của Di sản Thực hành tín ngưỡng thờ Mẫu Tam phủ của người Việt ở Lâm Đồng. Trên cơ sở đó, bài viết cũng bước đầu đề xuất một số giải pháp nhằm thực hiện tốt công tác này tại địa phương.

Từ khóa: Di sản, thực hành tín ngưỡng, tín ngưỡng thờ Mẫu, người Việt, Lâm Đồng

Abstract: Preserving and promoting world heritage values in general, The Heritage of Practices Related to the Viet Beliefs in the Mother Goddesses in Three Realms in particular in our country is not only the task of the Party, State, and relevant agencies, but also the responsibility of each Vietnamese person. Besides the achieved results, this work still has many limitations both from the management perspective as well as from those directly related to the heritage. From the actual survey results, this study will point out some advantages and disadvantages in preserving and promoting the value of The Heritage of Practices Related to the Viet Beliefs in the Mother Goddesses in Three Realms in Lam Dong. On that basis, the article also initially proposes some solutions to improve this work locally.

Keywords: Heritage, practice religion, Mother worship, ethnic group Viet, Lam Dong.

ĐỢT DI DÂN CỦA NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ PHÍA BẮC VÀO LÂM ĐỒNG TỪ NĂM 1954 ĐẾN NĂM 1975

Nguyễn Thị Hà Giang^{a*}

^a Khoa Ngữ văn & Lịch sử, Trường Đại học Đà Lạt, Lâm Đồng, Việt Nam

*Tác giả liên hệ: Email: giangnth_ls@dlu.edu.vn | Điện thoại:

Lịch sử bài báo

Nhận ngày tháng năm

Chỉnh sửa ngày tháng năm | Chấp nhận đăng ngày tháng năm

Tóm tắt

Lịch sử hình thành và phát triển tỉnh Lâm Đồng gắn với quá trình di cư của các cộng đồng, tộc người khác nhau - trong đó có các tộc người thiểu số phía Bắc. Nếu người Kinh đã xuất hiện ở đây ngay từ đầu thế kỷ XX theo kế hoạch xây dựng Đà Lạt của Pháp thì người dân tộc thiểu số phía Bắc chỉ xuất hiện từ năm 1954 do cuộc di dân tập thể của chính quyền Việt Nam cộng hòa. Dựa trên các nguồn tài liệu lưu trữ tại Trung tâm lưu trữ Quốc gia IV, kết hợp nghiên cứu điền dã, bài viết này tập trung phân tích quá trình di cư của người dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc vào Lâm Đồng từ năm 1954 đến năm 1975. Từ kết quả nghiên cứu, bài viết chỉ ra những đặc điểm của đợt di dân này, góp phần làm sáng tỏ quá trình hình thành các cộng đồng dân cư của tỉnh Lâm Đồng.

Từ khóa: di cư, Lâm Đồng, người dân tộc thiểu số phía Bắc

THE MIGRATION OF NORTHERN ETHNIC MINORITY PEOPLE TO LAM DONG PROVINCE FROM 1954 TO 1975

Nguyen Thi Ha Giang^{a*}

^a Faculty of Literature and History, Dalat University, Lam Dong, Vietnam

* Email: giangnth_ls@dlu.edu.vn | Tel:

Article history

Received:

Received in revised form: | Accepted:

Abstract

The history of formation and development of Lam Dong province is associated with the migration of different communities and ethnic groups - including ethnic minorities in the North. If the Kinh people appeared in here at the beginning of twentieth century according to the plan to build Da Lat by French, the ethnic minorities in the North would only appear in 1954, due to the collective migration of the government of the Republic of Vietnam. Based on the documents archived at the National Archives Center IV, combined with the author's survey and investigation materials, this article focuses on analyzing the migration process of ethnic minorities in the North to Lam Dong from the year 1954 to 1975. From the research results, the article shows the characteristics of this migration, contributing to clarify the process of forming residential communities in Lam Dong province.

Keywords: migration, Lam Dong, ethnic minorities in the North

TÌM HIỂU NGHI LỄ VÒNG ĐỜI CỦA NGƯỜI MNÔNG Ở HUYỆN LẮK - TỈNH ĐẮK LẮK

Lê Thị Quỳnh Hảo ^{a*}

^a Khoa Quốc tế học, Trường Đại học Đà Lạt, Lâm Đồng, Việt Nam
^{*}Tác giả liên hệ: Email: haoltq@dlu.edu.vn | Điện thoại: 0983.060.011

Lịch sử bài báo

Nhận ngày tháng năm

Chỉnh sửa ngày tháng năm | Chấp nhận đăng ngày tháng năm

Tóm tắt

Bài viết sử dụng phương pháp nghiên cứu khu vực học theo cách tiếp cận liên ngành, trong đó tập trung sử dụng các phương pháp nghiên cứu của văn hóa học, dân tộc học, xã hội học khi khảo cứu, tìm hiểu nghi lễ vòng đời của người Mnông. Nghi lễ vòng đời và ý nghĩa của nó tạo nên bản sắc văn hóa của người Mnông. Bài viết làm rõ hai giá trị cơ bản là giá trị nhân sinh, giá trị đạo đức trong hệ thống nghi lễ vòng đời (bao gồm những nghi lễ liên quan đến sinh đẻ và thời thơ ấu, tuổi trưởng thành, phong tục cưới hỏi, tuổi già và tang ma), chỉ ra bản sắc độc đáo trong đời sống của người Mnông ở huyện Lắk, tỉnh Đắk Lắk.

Từ khóa: Nghi lễ, nghi lễ vòng đời, văn hóa, người Mnông, Đắk Lắk.

**RESEARCH THE LIFE CYCLE RITE OF MNONG PEOPLE
IN LAK DISTRICT, DAK LAK PROVINCE**

Le Thi Quynh Hao^{a*}

^a *International faculty Studies, Dalat University, Lam Dong, Vietnam*
^{*} *Corresponding author: Email: haoltq@dlu.edu.vn/ Tel: 0983 060011*

Article history

Received:

Received in revised form: | Accepted:

Abstract

The article uses the method of regional research in an interdisciplinary approach, which focuses on using research methods of cultology, ethnography, and sociology when researching and understanding the life cycle rituals of the Mnong people. The life cycle ritual and its meaning create the cultural identity of the Mnong people. The research paper focuses on two basic values which are human value, moral value in the system of life cycle rite (include the rituals related to birth and childhood, adulthood, wedding customs, old age and funeral ceremonies), point out the unique identity in the life of the Mnong people in Lak district, Dak Lak province.

Keywords: Ritual, life cycle rite, cultural, the Mnong, Dak Lak province.

BIẾN ĐỔI SINH HOẠT KINH TẾ CỦA NGƯỜI HÀ NỘI TẠI THỊ TRẤN NAM BAN, HUYỆN LÂM HÀ, TỈNH LÂM ĐỒNG

ThS. Nguyễn Thị Hồng

Trường Đại học Đà Lạt

Email: Hongnt_ls@dlu.edu.vn

Tóm tắt

Xây dựng các vùng kinh tế mới là một chính sách của Chính phủ Việt Nam nhằm tổ chức, phân bố lại lao động và dân cư trong cả nước. Năm 1976, thành phố Hà Nội và tỉnh Lâm Đồng đã thống nhất chọn vùng đất Nam Ban – nơi đất đai màu mỡ, cư dân thưa thớt là địa bàn để xây dựng vùng kinh tế mới Hà Nội, đưa người Hà Nội vào đây định cư. Theo thời gian, để thích nghi với điều kiện tự nhiên và xã hội trên vùng đất mới, sinh hoạt kinh tế của người Hà Nội đã có nhiều biến đổi. Bài viết này được hình thành trên cơ sở nguồn tư liệu khảo sát, điều tra của tác giả năm 2020 tại thị trấn Nam Ban, huyện Lâm Hà. Từ kết quả khảo sát, bài viết đề cập đến những biến đổi trong sinh hoạt kinh tế của người Hà Nội tại thị trấn Nam Ban, đồng thời bài viết cũng đặt ra một số vấn đề còn tồn tại cần khắc phục trong sinh hoạt kinh tế nhằm góp phần ổn định và phát triển đời sống của người Hà Nội tại thị trấn Nam Ban.

Từ khóa: Thị trấn Nam Ban, biến đổi kinh tế, người Hà Nội.

THE PROCESS OF ECONOMIC CHANGE OF HANOI PEOPLE IN NAM BAN
TOWN, LAM HA DISTRICT, LAM DONG PROVINCE

Master: Nguyen Thi Hong

Dalat University

Email: Hongnt_ls@dlu.edu.vn

Abstract:

Building new economic zones is a Government policy of Vietnam to organize and redistribute population and labor throughout the country. In 1976, Hanoi city and Lam Dong province agreed to choose Nam Ban land - where fertile land, sparsely populated land was the area to build a new economic zone, bringing the Hanoians in here to settle. Over time, in order to adapt to the natural and social conditions on the new land, the economic activities of the Hanoians have changed a lot. This article is formed on the basis of sources surveyed and investigated by the author in 2020 in Nam Ban town, Lam Ha district. From the survey results, the article mentions to the changes in economic activities of Hanoians in Nam Ban town, and at the same time, the article also raises some outstanding problems that need to be overcome in business activities. to contribute to stabilizing and developing the life of Hanoians in Nam Ban town.

Keywords: Nam Ban town, economic change, Hanoi people

FOREIGN AND DOMESTIC POLICIES OF KING MINH MENH DURING HIS PATROL TO THE NORTH IN 1821

Cao Dai Tri^{a*}

^a Faculty of Literature and History, University of Da Lat, Lam Dong, Vietnam

*Email: tricd@dlu.edu.vn

Article history

Received:

Received in revised form: | Accepted:

Available online:

Abstract

This study focuses on understanding the foreign and domestic policies of King Minh Menh expressed during his trip to the North in 1821.

After the death of King Gia Long, his fifth prince, Nguyen Phuc Dam, ascended the throne, taking the era name Minh Menh. Adhering to the precedent set by Gia Long, after his coronation, Minh Menh organized a trip to Thang Long to receive the title bestowed by the Qing emperor. During this trip, in addition to dealing with diplomatic affairs, continuing to implement the policy of peace with China, the king also took advantage of reviewing the situation of people's lives in localities such as Quang Tri, Quang Binh, Ha Tinh, Nghe An, Thanh Hoa, Thang Long. On the inspection visit, the king promptly issued many policies on tax forgiveness, tax exemption, and mercy for people in areas affected by epidemics and crop failures due to natural disasters; at the same time, he carried out the rectification of local mandarins, educating the people. These timely promulgated policies have brought about great effectiveness, contributing to increasing the people's trust in the Nguyen court.

Through examining relevant sources, the author aims to introduce a multi-dimensional view of the foreign and domestic policies of the Nguyen Dynasty in general, and of King Minh Menh in this trip in particular.

Keywords: King Minh Menh; King's patrol in the North; Observing people's lives; Enthronement ceremony.

CHÍNH SÁCH ĐỐI NGOẠI VÀ ĐỐI NỘI CỦA VUA MINH MỆNH TRONG CHUYẾN NGỰ GIÁ BẮC TUẦN NĂM 1821

Cao Đại Trí^{a*}

^aKhoa Ngữ văn và Lịch sử, Trường Đại học Đà Lạt, Lâm Đồng, Việt Nam

*Email: tricd@dlu.edu.vn

Tóm tắt

Nghiên cứu này tập trung tìm hiểu chính sách đối ngoại và đối nội của vua Minh Mệnh thể hiện trong chuyến Bắc hành năm 1821.

Sau khi vua Gia Long băng hà, hoàng tử thứ năm, Nguyễn Phúc Đảm, lên ngôi hoàng đế, lấy niên hiệu là Minh Mệnh (明命). Tuân theo cựu điển từ thời Gia Long, sau khi đăng quang, Minh Mệnh đã tổ chức chuyến Bắc hành ra Thăng Long để nhận sách phong của hoàng đế Đại Thanh. Trong chuyến đi này, ngoài giải quyết các sự vụ thuộc lĩnh vực bang giao, tiếp tục thực hiện chính sách hòa hảo với lân bang, nhà vua còn kết hợp tuần hành xem xét tình hình cuộc sống của bách tính ở các địa phương như Quảng Trị, Quảng Bình, Hà Tĩnh, Nghệ An, Thanh Hóa, Thăng Long. Trên hành trình thị sát, nhà vua đã kịp thời ban hành nhiều chính sách tha thuế, miễn thuế, thi ân cho dân vùng bị dịch bệnh, mất mùa do thiên tai; đồng thời, thực hiện việc chỉnh đốn quan lại địa phương, giáo hóa dân chúng. Những chính sách được ban bố kịp thời này đã phát huy hiệu quả to lớn, góp phần làm gia tăng sự tin tưởng của dân chúng đối với triều đình nhà Nguyễn.

Thông qua khảo cứu các nguồn tài liệu có liên quan, tác giả bài viết mong muốn giới thiệu cái nhìn đa chiều về chính sách đối ngoại và đối nội của triều Nguyễn nói chung và của vua Minh Mệnh trong chuyến Bắc tuần này nói riêng.

Từ khóa: Ngự giá Bắc tuần; Vua Minh Mệnh; Xem xét dân tình; Lễ thụ phong.

THE SOCIO-ECONOMIC TRANSFORMATION OF TAY NINH PROVINCE DURING THE SECOND FRENCH COLONIAL EXPLOITATION (1919-1929)

Huynh Dong Nghi^a, Nguyen Van Bac^{b*}

^aLSK42SP, Faculty of Faculty of Education, University of Da Lat, Lam Dong, Vietnam

^b Faculty of Literature and History, University of Da Lat, Lam Dong, Vietnam

*Email: bacnv@dlu.edu.vn

Article history

Received:

Received in revised form: | Accepted:

Available online:

Abstract

This article examines the socio-economic transformation of Tay Ninh province during the second French colonial exploitation (1919-1929).

After the First World War, in order to compensate for the damage caused by the war and restore its international status, French colonialism stepped up colonial exploitation with an unprecedented scale and intensity. In Vietnam, though Tay Ninh did not play the role of an economic center, this province attracted much attention from the French because of its large forest-land product resources and abundant human resources. The investing and exploiting activities of the French made drastic changes in the economic and social structure of Tay Ninh. In general, it can be said that Tay Ninh's socio-economy during this period achieved some prosperity, but developed unbalanced and was closely dependent on the colonial policy.

By investigating related written and oral historical sources, this article aims at contributing to restoring an overall picture of the socio-economic situation of Tay Ninh province in the period 1919 - 1929. Based on the research results, the authors will analyze and objectively evaluate the positive effects as well as the limitations of the French colonial exploitation policy in this locality.

Keywords: Socio-economic transformation; Colonial exploitation; Tay Ninh; French colonialism.

CHUYỂN BIẾN KINH TẾ VÀ XÃ HỘI CỦA TỈNH TÂY NINH TRONG CUỘC KHAI THÁC THUỘC ĐỊA LẦN THỨ HAI CỦA THỰC DÂN PHÁP (1919 – 1929)

Huỳnh Đông Nghi^a, Nguyễn Văn Bắc^{b*}

^aLớp LSK42SP, Khoa Sư phạm, Trường Đại học Đà Lạt, Lâm Đồng, Việt Nam

^bKhoa Ngữ văn và Lịch sử, Trường Đại học Đà Lạt, Lâm Đồng, Việt Nam

*Email: bacnv@dlu.edu.vn

Tóm tắt

Bài viết này tập trung tìm hiểu về chuyển biến kinh tế và xã hội của tỉnh Tây Ninh trong cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai của thực dân Pháp (1919 – 1929).

Sau chiến tranh thế giới lần thứ nhất, để bù đắp lại thiệt hại do cuộc chiến gây ra, khôi phục lại địa vị quốc tế, thực dân Pháp đẩy mạnh hoạt động khai thác thuộc địa với quy mô và cường độ chưa từng có trước đó. Ở Việt Nam, Tây Ninh tuy không giữ vai trò của một trung tâm kinh tế nhưng do sở hữu nguồn lợi lâm - thổ sản lớn và nguồn nhân lực dồi dào nên tỉnh này cũng thu hút nhiều sự quan tâm của người Pháp. Những hoạt động đầu tư, vơ vét bóc lột của chính quyền thực dân đã làm cho cơ cấu kinh tế và xã hội Tây Ninh có sự biến đổi mạnh mẽ. Xét một cách tổng thể, có thể nói, kinh tế và xã hội Tây Ninh thời kỳ này đã có một số khởi sắc, nhưng phát triển không cân đối và lệ thuộc chặt chẽ vào chính sách khai thác thuộc địa của chính quyền thực dân.

Thông qua việc khảo cứu các nguồn sử liệu thành văn và truyền miệng có liên quan, bài viết hy vọng sẽ góp phần phục dựng bức tranh kinh tế và xã hội tỉnh Tây Ninh trong giai đoạn 1919 – 1929. Dựa trên kết quả nghiên cứu, nhóm tác giả sẽ đi sâu phân tích, đánh giá khách quan về những ảnh hưởng tích cực cũng như những hạn chế trong chính sách khai thác thuộc địa của Pháp ở địa phương này.

Từ khóa: Chuyển biến kinh tế xã hội; Khai thác thuộc địa; Tây Ninh; Thực dân Pháp.

VÀI NÉT VỀ LỊCH SỬ VÀ VĂN HÓA ĐÀ LẠT QUA CÁC ĐỊA DANH

Võ Thị Thùy Dung*

Khoa Ngữ văn và Lịch sử, Trường Đại học Đà Lạt, Lâm Đồng, Việt Nam
**Tác giả liên hệ: Email: dungvtt_nv@dlu.edu.vn | Điện thoại: 0946.439.007*

Tóm tắt

Trong tương quan so sánh với Tây Nguyên, Đà Lạt là vùng đất có những đặc trưng rất riêng về lịch sử, văn hóa. Những đặc trưng đó được ghi lại trong nhiều công trình nghiên cứu, ghi chép về thành phố. Và một cách tự nhiên, cũng được “ghi lại” trong các địa danh giúp gọi tên những công trình nhân tạo, địa hình tự nhiên, đơn vị hành chính hay khu vực, địa điểm gắn với đời sống cư dân. Nói cách khác, địa danh ở Đà Lạt ngoài mục đích gọi tên còn có giá trị thể hiện lịch sử, văn hóa của thành phố ngắn gọn nhưng ý nghĩa. Dưới góc nhìn địa danh, bài viết đi sâu tìm hiểu một vài dấu ấn về văn hóa, lịch sử của Đà Lạt được phản ánh thông qua các địa danh tiêu biểu.

Từ khóa: Đà Lạt; Địa danh; Địa danh lịch sử; Địa danh văn hóa.

Abstract

In comparison with the Central Highlands, Da Lat is a land with its own unique historical and cultural characteristics. Those features are specified in many researches and records about the city. And naturally, it is also recorded in the sites to help name man-made structures, natural terrains, administrative units or areas, places associated with the residents' lives. In other words, the landmarks in Da Lat, in addition to the purpose of naming the places, also have the value of showing the history and culture of the city in a brief but meaningful way. From the perspective of landmarks, the article delves into the cultural and historical features of Da Lat which are reflected through some typical sites.

Keywords: Da Lat, Sites; Historic sites; Cultural sites.

THE VILLAGE DEFENSE PROGRAM AND THE CIVILIAN IRREGULAR DEFENSE GROUPS IN THE CENTRAL HIGHLANDS (1961-1970)

Nguyen Van Bac^{a*}

^a Faculty of Literature and History, University of Da Lat, Lam Dong, Vietnam
^{*}Email: bacnv@dlu.edu.vn

Article history

Received:

Received in revised form: | Accepted:

Available online:

Abstract

This study looks at the Village Defense Program (VDP) and the Civilian Irregular Defense Group (CIDG) Program, two of the counter-insurgency efforts made by the Americans in South Vietnam in the 1960s.

Considered a pilot project of the Strategic Hamlet Program in the Central Highland, the VDP was initiated by the US Special Forces (under the direction of the Central Intelligence Agency - CIA) in late 1961. Similar to the "Strategic hamlet national policy", this program is expected to work effectively, contributing to paralyzing the activities of the guerrillas of the liberation army. To implement the VDP, CIA staff were arranged to meet with village elders, expressing a wish to provide villagers with social welfare support and ways to improve livelihoods; then, persuade them to organize civilian defense groups to fight against outside intrusions. However, as William Colby, chief of CIA station in Saigon later admitted, the Highlanders participated in this program because they wanted to enjoy material benefits, not to be armed with weapons or trained with defensive goals. It can be said that similar to other rural pacification programs, since its birth, the VDP has contained the seeds of bankruptcy.*

By examining relevant historical sources, especially the declassified sources of the State Department and the CIA, this article aims to bring readers new and multi-dimensional information about the VDP and its connection to the CIDG Program.

Keywords: Central Highlands; Civilian irregular defense groups; Ethnic minority; The Central Intelligence Agency; The Village defense program.

CHƯƠNG TRÌNH PHÒNG VỆ XÓM LÀNG VÀ LỰC LƯỢNG DÂN SỰ CHIẾN ĐẤU Ở TÂY NGUYÊN (1961-1970)

Nguyễn Văn Bắc^{a*}

^aKhoa Ngữ văn và Lịch sử, Trường Đại học Đà Lạt, Lâm Đồng, Việt Nam

*Email: bacnv@dlu.edu.vn

Tóm tắt

Nghiên cứu này tìm hiểu về Phòng vệ xóm làng (VDP) và Dân sự chiến đấu (CIDG), hai trong số những nỗ lực chống nổi dậy của người Mỹ ở miền Nam Việt Nam trong thập niên 1960.

Là một mô hình thí điểm của "quốc sách" Ấp chiến lược ở Tây Nguyên, VDP được Lực lượng đặc biệt Mỹ triển khai từ cuối năm 1961 với mục tiêu làm tê liệt hoạt động của du kích quân giải phóng. Để thực hiện VDP, nhân viên CIA được bố trí gập gờ những vị già làng, bày tỏ mong muốn mang lại cho họ những hỗ trợ về phúc lợi xã hội và cải thiện sinh kế; sau đó thuyết phục họ tổ chức lực lượng dân sự chiến đấu nhằm chống lại sự xâm nhập từ bên ngoài. Tuy nhiên, như William Colby, giám đốc CIA tại Sài Gòn, sau này đã thừa nhận, người Thượng tham gia vào các chương trình này vì muốn được thụ hưởng những lợi ích vật chất chứ không phải để được trang bị vũ khí hay huấn luyện quân sự với mục tiêu phòng thủ. Có thể nói, giống như nhiều chương trình bình định nông thôn khác, ngay từ khi được khai sinh VDP và CIDG đã chứa đựng mầm mống của sự phá sản.

Thông qua khảo cứu các nguồn sử liệu có liên quan, đặc biệt là nguồn tài liệu giải mật của Bộ ngoại giao Mỹ và CIA, tác giả bài viết mong muốn mang đến cho người đọc một nhận thức mới về VDP và mối liên hệ liên hệ của nó với lực lượng dân sự chiến đấu người Thượng ở Tây Nguyên.

Từ khóa: Chương trình Phòng vệ xóm làng; Cục tình báo trung ương Mỹ; Dân tộc thiểu số; Lực lượng dân sự chiến đấu; Tây Nguyên.

ỨNG DỤNG BẢN ĐỒ TƯ DUY TRONG GIẢNG DẠY TRỰC TUYẾN MÔN LỊCH SỬ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Trần Thị Ái Vân a*

a Giảng viên khoa Lý luận chính trị, trường Đại học Đà Lạt
**Tác giả liên hệ: Email: vannta@dlu.edu.vn Điện thoại:0988459619*

Nhận ngày tháng năm
Chỉnh sửa ngày tháng năm | Chấp nhận đăng ngày tháng năm
Xuất bản trực tuyến ngày tháng năm

Tóm tắt

Việc giảng dạy trực tuyến trong hoàn cảnh dịch bệnh Covid -19 hiện nay đã trở thành một tất yếu mà bất cứ giảng viên nào trong trường đều phải thích ứng. Việc băng khuâng về chất lượng dạy và học trực tuyến ở nhiều giảng viên, sinh viên là điều không tránh khỏi, đòi hỏi giảng viên cần linh hoạt phương pháp trong giảng dạy. Hiện nay tình trạng “ngán” và “chán” học môn lý luận chính trị trong đó có môn lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam đang tồn tại trong sinh viên trường Đại học Đà Lạt. Do đó, việc ứng dụng bản đồ tư duy (Mindmap) trong giảng dạy trực tuyến là một phương pháp tối ưu nhằm khơi gợi suy nghĩ độc lập và tư duy sáng tạo của sinh viên; các chức năng thú vị và đầy màu sắc của Mindmap sẽ hỗ trợ và tăng cường trí nhớ cho sinh viên, từ đó sinh viên nhớ bài lâu và hiểu bài sâu hơn. Đồng thời dùng bản đồ tư duy để hệ thống hóa kiến thức chuyên sâu bài học, cải thiện được sự khó khăn trong ghi nhớ môn học của sinh viên.

Từ khóa: Bản đồ tư duy; Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam.

USING IMINDMAD IN ONLINE TEACHING HISTORY OF THE COMMUNIST PARTY OF VIETNAM

Tran Thi Ai Van a*

^aThe Faculty of Political Theory, Dalat University, Lamdong, Vietnam

**Corresponding author: vantta@dlu.edu.vn | Tel:0988459619*

Article history

Received:

Received in revised form:

Accepted:

Available online:

Abstract

Online teaching in the currently Covid - 19 situation has become a necessity that any lecturer in the school must adapt and deal with. Besides that, it is undeniable that the quality of online teaching and learning is inevitable so that lecturers need to be flexible in teaching methods by using supporting technology solutions. Currently, the situation of getting bored in studying some Political Subjects, including the history of the Communist Party of Vietnam, exists among students of Dalat University. As a result, using platform such as an Imindmap in teaching Online is an optimal method to stimulate independent thinking and creative thinking among students. The interesting and colorful functionalities of the Imindmap will support and enhance students' memory for their concentration and deeper understanding lectures. Imindmap is the applications that help lectures mapping to summary or illustrate knowledge depending on the content.

Keywords: Imindmap, The history of the Communist Party of Vietnam.

VIII. TIỂU BAN LUẬT HỌC

NGHĨA VỤ CUNG CẤP THÔNG TIN TRONG HỢP ĐỒNG MUA BÁN CONDOTEL TẠI VIỆT NAM – MỘT SỐ BẤT CẬP VÀ HƯỚNG HOÀN THIỆN

Lê Thị Bích Chi^{a*} - Vương Nữ Minh Khuê^b

^a Khoa Luật học, Trường Đại học Đà Lạt, Lâm Đồng, Việt Nam

^b Phòng Tổ chức Hành chính, Trường Đại học Đà Lạt, Lâm Đồng, Việt Nam

*Tác giả liên hệ: Email:chiltb@dlu.edu.vn | Điện thoại: 0904 456 353

Tóm tắt

Condotel là một sản phẩm mới trên thị trường bất động sản nghỉ dưỡng và hiện khung pháp lý còn đang bỏ ngõ. Tuy vậy, các giao dịch condotel đã và đang được thực hiện khá phổ biến. Trong hợp đồng mua bán condotel, cung cấp thông tin là nghĩa vụ của doanh nghiệp với khách hàng/người tiêu dùng, góp phần công khai, minh bạch hóa thị trường. Nhưng trên thực tế, vì nhiều lý do, doanh nghiệp kinh doanh condotel thường có các hành vi vi phạm như là cung cấp thông tin không rõ ràng, dễ gây nhầm lẫn, phổ biến là các thông tin liên quan đến đối tượng của hợp đồng (condotel). Điều này không chỉ ảnh hưởng đến quyền lợi của người mua mà còn tác động tiêu cực đến thị trường condotel tại Việt Nam. Bài viết phân tích làm rõ những bất cập của pháp luật điều chỉnh nghĩa vụ cung cấp thông tin về đối tượng của hợp đồng, đánh giá thực tiễn thực hiện trong một số mẫu hợp đồng condotel và đề xuất hướng hoàn thiện pháp luật về vấn đề này.

Từ khoá: thông tin, nghĩa vụ, hợp đồng mua bán condotel

Abstract

Condotel is a new product in the resort real estate market and Vietnam's legal system has not had regulations regarding condotel up to now. However, condotel transactions have just been doing commonly. In the sale contracts of condotel, providing information is an obligation of the business to its customers/consumers, contributing to publicity, apparency of market. But in fact, for many reasons, condotel businesses often have violations such as providing unclear and confusing information, most commonly information related to the object of the contract (condotel). This not only affects the rights of buyers but also negatively affects the condotel market in Vietnam. The paper analyzes to clarify the inadequacies of the law which regulate the obligation to provide information about the subject of the contract, evaluate the implementation practices in some condotel contract samples and suggest ways to improve the law.

Keywords: information, obligation, sale contracts of condotel.

PHÁP LUẬT VỀ TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI CỦA DOANH NGHIỆP TRONG VẤN ĐỀ GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG

Nguyễn Thị Thu Hoài

Khoa luật - Trường Đại học Đà lạt

Email: hoaintt@dlu.edu.vn

Tóm tắt:

Giải quyết việc làm là vấn đề quan trọng trong phát triển kinh tế và ổn định xã hội. Khoản 2 Điều 9 Bộ luật Lao động 2019 quy định: “*Nhà nước, người sử dụng lao động và xã hội có trách nhiệm tham gia giải quyết việc làm, bảo đảm cho mọi người có khả năng lao động đều có cơ hội có việc làm*”. Như vậy, doanh nghiệp cũng là một trong những người sử dụng lao động có trách nhiệm giải quyết việc làm cho người lao động. Và việc tuân thủ pháp luật về giải quyết việc làm cho người lao động cũng chính là một trong các trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp. Để tìm hiểu sâu hơn pháp luật về trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp trong vấn đề giải quyết việc làm cho người lao động, tác giả sẽ trình bày trong bài viết các vấn đề sau: Một số vấn đề lý luận về việc làm, giải quyết việc làm; Nội dung pháp luật về trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp trong giải quyết việc làm cho người lao động; Thực trạng và các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp trong giải quyết việc làm.

Từ khoá: Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp, giải quyết việc làm, việc làm, trách nhiệm xã hội.

LAW ON CORPORATE SOCIAL RESPONSIBILITY OF CREATION EMPLOYMENT FOR EMPLOYEE

Nguyen Thi Thu Hoai
Faculty of Law, Dalat university
Email: hoaintt@dlu.edu.vn

Abstract:

Job creation is an important issue in economic development and social stability. Clause 2, Article 9 of the Labor Code 2019 stipulates: “The State, employers and the society have the responsibility to create employment and guarantee that every person, who has the work capacity, has access to employment opportunities”. Thus, the enterprise is also one of the employers responsible for creating jobs for employees. And compliance with the law on job creation for employees is also one of the corporate social responsibilities. The objective of the paper is to present the following issues: Some theoretical issues on employment and job settlement; Legal content on corporate social responsibility of creation employment for employees; Actual situation and solutions to improve implementation efficiency corporate social responsibility in job creation.

Key word: Corporate social responsibility, to create employment, employment, social responsibility.

HOÀN THIÊN THỦ TỤC TỔ TỤNG HÌNH SỰ ĐỐI VỚI NGƯỜI CHƯA THÀNH NIÊN TRONG GIAI ĐOẠN CẢI CÁCH TƯ PHÁP ĐƯƠNG ĐẠI

Nguyễn Thị Loan*

Trưởng khoa Luật học, Trường Đại học Đà Lạt, Lâm Đồng, Việt Nam

**Tác giả liên hệ: Email: loannt@dlu.edu.vn | Điện thoại: 0919085999*

Tóm tắt

Người chưa thành niên là những người chưa phát triển đầy đủ về thể chất và tinh thần, là người đang ở độ tuổi phát triển, đang trong quá trình hoàn thiện về thể chất, tâm sinh lý và cả nhân cách sống. Ở độ tuổi này, họ chưa có khả năng nhận thức đầy đủ, chưa kiểm soát được hành vi của mình cũng như ý thức chấp hành pháp luật còn chưa cao, họ dễ bị tác động, chi phối bởi mọi thứ xung quanh, từ gia đình, nhà trường, xã hội... Với những đặc điểm riêng biệt về tâm lý lứa tuổi nên hầu hết pháp luật đương đại của các quốc gia trên Thế giới đều có những chính sách riêng biệt đối với người chưa thành niên phạm tội nên Việt Nam cũng không ngoại lệ. Vì vậy, việc hoàn thiện các quy định của pháp luật về thủ tục tố tụng đối với người chưa thành niên phạm tội là cần thiết và có ý nghĩa to lớn trong giai đoạn cải cách tư pháp đương đại.

Từ khóa: *Người chưa thành niên, thủ tục tố tụng hình sự, cải cách tư pháp*

Abstract

Adolescents are people who have not yet fully developed physically and mentally, who are in a developing age, in the process of completing physical, psychological and even life personality. At this age, they are not yet fully aware, not yet able to control their behavior as well as the sense of law observance is still not high, they are easily influenced and dominated by everything around, from Family, school, society... With distinct characteristics of age psychology, most contemporary laws of countries around the world have separate policies for juvenile offenders. So Vietnam is no exception. Therefore, the improvement of the legal provisions on procedures for juvenile offenders is necessary and of great significance in the contemporary judicial reform period.

Keywords: *Juvenile, criminal procedure, judicial reform*

ĐÁNH GIÁ SỰ TƯƠNG THÍCH CỦA BỘ LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM SO VỚI YÊU CẦU TÙY NGHI CỦA CÔNG ƯỚC LIÊN HỢP QUỐC VỀ CHỐNG THAM NHŨNG

Trần Thị Ngọc Kim a*

a Giảng viên khoa Luật học, trường Đại học Đà Lạt

**Tác giả liên hệ: Email: kimttm@dlu.edu.vn Điện thoại: 0983507585*

Nhận ngày tháng năm
Chỉnh sửa ngày tháng năm | Chấp nhận đăng ngày tháng năm
Xuất bản trực tuyến ngày tháng năm

Tóm tắt

Việc nội luật hóa các yêu cầu của Công ước của Liên hợp quốc về chống tham nhũng (gọi tắt là Công ước UNCAC) đã góp phần đấu tranh hiệu quả đối với tội phạm tham nhũng, quá trình nội luật hóa cũng đã trải qua được một số bước quan trọng, Bộ luật hình sự Việt Nam năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) (gọi tắt là BLHS 2015) ra đời đã thể hiện được nhiều yêu cầu về nội luật hóa Công ước UNCAC đối với tội phạm tham nhũng. Tuy nhiên, qua nghiên cứu tác giả thấy các quy định trong Bộ luật hình sự Việt Nam chỉ mới tương thích được một phần các yêu cầu hình sự hóa tội phạm tham nhũng theo quy định của Công ước UNCAC, đặc biệt là các yêu cầu tùy nghi. Do vậy, việc tiếp tục nghiên cứu nhằm hoàn thiện các quy định của BLHS 2015 về tội phạm tham nhũng trên cơ sở yêu cầu tùy nghi của Công ước UNCAC là yêu cầu cần thiết.

Từ khóa: Sự tương thích, yêu cầu tùy nghi, Công ước UNCAC, BLHS 2015.

ASSESSMENT OF COMPATIBILITY OF VIETNAM'S PENAL CODE WITH CAUTION REQUIREMENTS OF UNITED CONVENTION AGAINST CORRUPTION

Tran Thi Ngọc Kim a*

*^aThe Faculty of Law, Dalat University, Lamdong, Vietnam
Corresponding author: kimttn@dlu.edu.vn | Tel:0983507585

Article history
Received:
Received in revised form:
Accepted:
Available online:

Abstract

The internalization of the requirements of the United Nations Convention against Corruption (referred to as the UNCAC Convention for short) has contributed to the effective fight against corruption crimes. After going through a number of important steps, the Penal Code of Vietnam 2015 (amended and supplemented in 2017) (referred to as the Penal Code 2015) was born, which has demonstrated many requirements for the internalization of the UNCAC Convention for Vietnamese law. with corruption crimes. However, through the research, the author finds that the provisions of the Vietnamese Penal Code are only partially compatible with the requirements for criminalizing the crime of corruption under the provisions of the UNCAC Convention, especially the requirements for criminalizing corruption crimes. arbitrary. Therefore, it is necessary to continue researching to improve the provisions of the 2015 Penal Code on corruption crimes on the basis of arbitrary requirements of the UNCAC Convention.

Keywords: Compatibility, discretionary requirements, UNCAC Convention, Penal Code 2015.

IX. TIỂU BAN XÃ HỘI HỌC VÀ CÔNG TÁC XÃ HỘI

NÂNG CAO HIỆU QUẢ TRUYỀN THÔNG TRONG TUYỂN SINH CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC THÔNG QUA PHẢN HỒI CỦA CÔNG CHÚNG

(Khảo sát trường hợp sinh viên Trường Đại học Đà Lạt năm 2021)

Lê Phong Lê^{a*}

^a Khoa Ngữ văn và Lịch sử, Trường Đại học Đà Lạt, Lâm Đồng, Việt Nam
^{*}Tác giả liên hệ: Email: lelp@dlu.edu.vn | Điện thoại: 0386626989

Lịch sử bài báo

Nhận ngày tháng năm

Chỉnh sửa ngày tháng năm | Chấp nhận đăng ngày tháng năm

Tóm tắt

Nghiên cứu phản hồi của người nhận là một trong những thao tác quan trọng nhằm cải thiện chất lượng của quá trình truyền thông. Bài báo được thực hiện với mục đích đưa ra một số giải pháp nâng cao hiệu quả truyền thông tuyển sinh của Trường Đại học Đà Lạt thông qua phân tích phản hồi của sinh viên. Một cuộc khảo sát đã được tiến hành vào năm 2021 với mẫu là 655 sinh viên Trường Đại học Đà Lạt. Kết quả cho thấy sinh viên biết đến Trường Đại học Đà Lạt thông qua kênh truyền miệng và mạng xã hội Facebook là chủ yếu; học phí, điểm chuẩn, vị trí địa lý là những lý do chính khiến người học quyết định đăng ký vào trường. Bên cạnh đó, đa số sinh viên có sở thích tiếp nhận nội dung dưới hình thức video ngắn. Kết quả nghiên cứu có thể áp dụng cho bộ phận truyền thông của Trường Đại học Đà Lạt và góp phần vào lĩnh vực nghiên cứu truyền thông giáo dục đại học vốn chưa được khai thác nhiều tại Việt Nam.

Từ khóa: Công chúng; Đại học; Phản hồi; PR; Sinh viên; Truyền thông.

ENHANCING THE EFFICIENCY OF THE COMMUNICATION PROGRAMS FOR STUDENT ENROLLMENT AT UNIVERSITIES THROUGH THE RECIEVER'S FEEDBACK (Survey Of Students At Da Lat University In 2021)

Le Phong Le ^{a*}

^aThe Faculty of Literature and History, Dalat University, Lam Dong, Vietnam

^{*}Corresponding author: Email: lelp@dlu.edu.vn | Tel: 0386626989

Article history

Received:

Received in revised form: | Accepted:

Abstract

Researching the receivers' feedback is one of the important action to enhance the quality of the communication process. This article was conducted with the purpose of providing some solutions to improve the effectiveness of Dalat University's enrollment communication process through analysing students' feedback. A survey was conducted in 2021 with a sample of 655 students from Dalat University. The results showed that students mainly knew about Dalat University through word of mouth and facebook channel; tuition fees, the benchmark, geographical position were the main reasons that students decided to choose the University. Besides, most of the students showed the interest of receiving content in the form of short videos. The results of the research can be applied to the communication department of Dalat University and contribute in the field of university education's communication reasearching which have not been deeply exploited in Vietnam.

Keywords: Recivers; Communication; Feedback; PR; Student; University.

CẢM NHẬN VỀ BẢN SẮC ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỰ ỦNG HỘ ĐỐI VỚI DU LỊCH CỦA NGƯỜI DÂN ĐÀ LẠT

Trương Thị Lan Hương^{a*}, Văn Thị Nguyễn^b

^a Khoa Du lịch, Trường Đại học Đà Lạt, Lâm Đồng, Việt Nam

^{*}Tác giả liên hệ: Email: huongttl@dlu.edu.vn

Tóm tắt

Nghiên cứu nhằm mục tiêu khám phá và kiểm tra mối quan hệ giữa cảm nhận về bản sắc địa phương, thái độ và sự ủng hộ đối với du lịch của người dân Đà Lạt. Các khái niệm về bản sắc địa phương, thái độ của người dân, ủng hộ tâm lý và hỗ trợ cho du lịch được đề cập cụ thể trong mô hình nghiên cứu đề xuất. Phương pháp: nghiên cứu được thực hiện bằng phương pháp định lượng. Phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính được thực hiện để kiểm định mô hình nghiên cứu và các giả thuyết nghiên cứu dựa trên dữ liệu thu thập được từ khảo sát trên 400 người dân tại thành phố Đà Lạt. Kết quả dự kiến: Dự kiến kết quả nghiên cứu là cho biết cảm nhận của người dân về bản sắc của Đà Lạt cũng như ảnh hưởng của các cảm nhận này đến thái độ, sự ủng hộ tâm lý và sự hỗ trợ của họ đối với du lịch địa phương. Giá trị: Nghiên cứu của chúng tôi cung cấp bằng chứng thực nghiệm về cảm nhận của người dân về bản sắc địa phương tại Đà Lạt đóng góp vào lý thuyết về bản sắc nơi chốn, đặc biệt là trong khuôn khổ của các điểm đến du lịch. Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng góp phần nâng cao hiểu biết về xu hướng nghiên cứu du lịch dựa trên sự trao quyền tâm lý. Nghiên cứu này làm sáng tỏ vai trò của yếu tố bản sắc địa phương trong du lịch cũng như vai trò của người dân trong việc giữ gìn và phát huy các giá trị mang tính bản sắc của địa phương.

Từ khóa: bản sắc địa phương, thái độ của người dân, sự ủng hộ đối với du lịch, trao quyền tâm lý.

PERCEPTION OF PLACE IDENTITY, RESIDENT'S SUPPORT FOR TOURISM IN DALAT

Truong Thi Lan Huong^{a*}, Van Thi Nguyen^b

^a Faculty of Tourism, Dalat University, Lam Dong, Viet Nam

* Corresponding author: Email: huongttl@dlu.edu.vn

Abstract

The study aims to explore and examine the relationship between Dalat local resident's perception of place identity, their attitudes and support for tourism. The concepts of place identity, resident attitudes, psychological empowerment and support for tourism are specifically mentioned in the proposed research model. Methodology: This study was carried out using quantitative methods. Linear structural model analysis was performed to test the research model and research hypotheses based on data collected from a survey of over 400 residents in Dalat city. Findings: It is expected that the research results will show resident's perception of Dalat identity as well as its influence on their attitudes, psychological empowerment and support for local tourism. Originality/value: Our study provides empirical evidence on residents' perception of place identity in Dalat, contributing thus to the theory of place identity, especially within the context of tourist destinations. In addition, the study also advances knowledge and contributes to the limited tourism research on psychological empowerment. It also highlights the role of place identity in tourism and the place of local residents in preserving and promoting local identity values.

Keywords: Place identity, resident attitudes, support for tourism, psychological empowerment,

THỰC TRẠNG THAM GIA HOẠT ĐỘNG DU LỊCH CỘNG ĐỒNG CỦA HỘ GIA ĐÌNH NGƯỜI CƠ HO, HUYỆN LẠC DƯƠNG, TỈNH LÂM ĐỒNG VÀ CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG

Phạm Hồng Hải^{a*}

^a Khoa Xã hội học và Công tác xã hội, Trường Đại học Đà Lạt, Lâm Đồng, Việt Nam

Nhận ngày tháng 10 năm 2021

Chỉnh sửa ngày tháng năm | Chấp nhận đăng ngày tháng năm

Xuất bản trực tuyến ngày tháng năm

Tóm tắt

Tăng cường sự đồng thuận và tham gia chủ động của cộng đồng địa phương được xem là điều kiện tiên quyết, là một trong những hướng đi quan trọng đem lại thành công bền vững cho hoạt động du lịch cộng đồng. Sử dụng số liệu điều tra đại diện 200 hộ gia đình và phỏng vấn sâu bán cấu trúc 10 đáp viên người Cơ Ho tại huyện Lạc Dương, tỉnh Lâm Đồng năm 2021, bằng lý thuyết lựa chọn hợp lý bài viết tập trung mô tả thực trạng, mức độ tham gia hoạt động du lịch cộng đồng của hộ gia đình người Cơ Ho. Kết quả nghiên cứu cho thấy, nhận thức của các hộ gia đình Cơ Ho về vai trò, vị trí của du lịch cộng đồng đối với việc phát triển kinh tế - xã hội của gia đình và địa phương chưa thực sự đầy đủ, hoạt động du lịch cộng đồng thiếu tính ổn định, bền vững, chưa đem lại lợi ích thực sự cho cộng đồng và sự tham gia của các hộ gia đình người Cơ Ho hoàn toàn là thụ động. Trên cơ sở đó, thủ tục phân tích hồi quy MCA được áp dụng để đánh giá ảnh hưởng của các yếu tố kinh tế - xã hội đến quyết định tham gia hoạt động du lịch cộng đồng của hộ gia đình người Cơ Ho trong đó đặc biệt nhấn mạnh đến ảnh hưởng của các biến số chưa được phân tích ở các nghiên cứu khác như mạng lưới xã hội và luật tục.

Từ khóa: Cơ Ho; Du lịch cộng đồng; huyện Lạc Dương; Tham gia.

SITUATION OF PARTICIPATION IN COMMUNITY TOURISM ACTIVITIES OF CO HO HOUSEHOUSES, LAC DUONG DISTRICT, LAM DONG PROVINCE AND AFFECTING FACTORS

Pham Hong Hai^{a*}

^aThe Faculty of Sociology and Social Work, Da Lat University, Lam Dong, Viet Nam

Article history

Received:

Received in revised form:

Accepted:

Abstract

Strengthening the consensus and active participation of the local community is considered a prerequisite and is one of the important directions for the sustainable success of CBT. Using representative survey data of 200 households and semi-structured in-depth interviews with 10 Co Ho respondents in Lac Duong district, Lam Dong province in 2021, by rational selection theory the article focuses on describing reality. Status and level of participation in community tourism activities of Co Ho households. The research results show that the awareness of Co Ho households about the role and position of community tourism in the socio-economic development of the family and the locality is not really adequate. Community-based tourism activities lack stability and sustainability, have not brought real benefits to the community, and the participation of Co Ho households is completely passive. On that basis, the MCA regression analysis procedure is applied to evaluate the influence of socio-economic factors on the decision to participate in community tourism activities of Co Ho households, in which especially: Special emphasis is placed on the influence of variables that have not been analyzed in other studies such as social networks and customary law.

Keywords: Co Ho; Community tourism; Lac Duong district; Join.

CÔNG TÁC XÃ HỘI ĐỐI VỚI TRẺ KHUYẾT TẬT TỪ THỰC TIỄN CÁC CƠ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI TẠI THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT, TỈNH LÂM ĐỒNG

Trần Thị Minh Phương^{a*}, Võ Thuán^b, Nguyễn Thị Minh Hiền^c

^{a,b,c} Khoa Xã hội học và Công tác xã hội, Trường Đại học Đà Lạt, Lâm Đồng, Việt Nam

*Tác giả liên hệ: Email: phuongttm@dlu.edu.vn | Điện thoại: 0984136383

Tóm tắt

Người khuyết tật nói chung và trẻ em khuyết tật nói riêng là đối tượng cần đặc biệt quan tâm trong công tác xã hội bởi họ luôn chịu thiệt thòi về cả thể chất, tinh thần và thường bị kỳ thị, bị gạt ra bên lề xã hội. Bài viết sử dụng dữ liệu kết hợp các phương pháp phân tích tài liệu thứ cấp, thảo luận nhóm và phỏng vấn sâu. Mục đích của bài viết là: 1) Tìm hiểu thực trạng hoạt động công tác xã hội đối với trẻ em khuyết tật thông qua năm hoạt động: Chăm sóc, nuôi dưỡng; Giáo dục; Vui chơi giải trí, Hỗ trợ tâm lý; Dạy nghề và tạo việc làm. 2) Phân tích các yếu tố tác động đến hiệu quả hoạt động, và 3) Đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng hoạt động công tác xã hội đối với trẻ em khuyết tật từ thực tiễn các cơ sở trợ giúp xã hội tại thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

Từ khóa: khuyết tật, trẻ khuyết tật, công tác xã hội, cơ sở trợ giúp xã hội

SOCIAL WORK FOR CHILDREN WITH DISABILITIES FROM REAL SITUATIONS OF SOCIAL ASSISTANCE FACILITIES IN DALAT CITY, LAM DONG PROVINCE

Trần Thị Minh Phương^{a*}, Võ Thuận^b, Nguyễn Thị Minh Hiền^c

^{a, b, c} Faculty of Sociology and Social Work, Dalat University, Vietnam

* Email: phuongttm@dlu.edu.vn / Phone: 0984136383

Abstract

People with disabilities in general and children with disabilities, in particular, are subjects that need special attention in social work because they tend to be at a disadvantage both physically and mentally and are often discriminated against and marginalized in society. The article uses secondary data and primary data collected from group discussions and in-depth interviews. The purposes of this article are to: 1) investigate the current state of social work for children with disabilities in five main areas of activities: caring and raising, educating, entertaining, psychological supporting, and vocational training and job creation, 2) analyze the factors affecting the effectiveness of these social work activities, and 3) propose some solutions to improve the quality of social work activities for children with disabilities from real situations of social assistance facilities in Dalat city, Lam Dong province.

Keywords: disability, children with disabilities, social work, social assistance facilities

X. TIỂU BAN KINH TẾ - QUẢN TRỊ KINH DOANH

NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VÀ CƠ CHẾ BAN HÀNH CHUẨN MỤC KẾ TOÁN CÔNG QUỐC TẾ (IPSAS)

Lê Vũ Phương Thảo^{a*}, Nguyễn Hoàng Nhật Hoa^b

^aKhoa Kinh tế - Quản trị kinh doanh, Trường Đại học Đà Lạt, Lâm Đồng, Việt Nam

^bKhoa Kinh tế - Quản trị kinh doanh, Trường Đại học Đà Lạt, Lâm Đồng, Việt Nam

*Tác giả liên hệ: Email: thaolvp@dlu.edu.vn

Tóm tắt

Toàn cầu hóa tạo ra một cuộc cách mạng lịch sử và chắc chắn ảnh hưởng đến lĩnh vực kế toán. Kết quả là, sự hài hòa của hệ thống kế toán quốc gia sẽ đạt được thành công trong quá trình toàn cầu hóa. Các phương pháp kế toán của các khu vực công không thể không bị ảnh hưởng và các Chuẩn mực kế toán khu vực công quốc tế (IPSAS) đã được áp dụng trên toàn cầu. Nghiên cứu này mô tả bản chất quan trọng của IPSAS, các đặc điểm chung và ý nghĩa của chúng. Đồng thời, nghiên cứu này cũng sẽ đề cập đến một số vấn đề khái niệm về IPSAS, cơ sở tiền mặt và cơ sở dồn tích của IPSAS và cơ chế ban hành IPSAS.

Keywords: Chuẩn mực kế toán công quốc tế; cơ sở dồn tích; cơ sở tiền mặt; IPSAS.

Abstract

Globalization created a historic revolution and certainly affected the field of accounting. As a result, the harmonization of national accounting systems will be successfully achieved in the process of globalization. Public sector accounting methods have been affected and International Public Sector Accounting Standards (IPSAS) have been adopted globally. This study describes the important nature of IPSAS, their common features, and their implications. At the same time, this study will also address some conceptual issues about IPSAS, the cash basis and accrual basis of IPSAS and the issuance mechanism of IPSAS.

Keywords: International public accounting standards; accrual basis; cash basis; IPSAS.

LỢI ÍCH VÀ THÁCH THỨC KHI VIỆT NAM ÁP DỤNG CHUẨN MỤC KẾ TOÁN CÔNG QUỐC TẾ (IPSAS)

Lê Vũ Phương Thảo^{a*}

^aKhoa Kinh tế - Quản trị kinh doanh, Trường Đại học Đà Lạt, Lâm Đồng, Việt Nam

*Tác giả liên hệ: Email: thaolvp@dlu.edu.vn

Tóm tắt

Chuẩn mực kế toán công quốc tế (IPSAS) là giải pháp mới nhất nhằm nâng cao trách nhiệm giải trình và tính minh bạch của các động lực tăng trưởng kinh tế trong khu vực công. Có hai loại phương pháp tiếp cận; phương pháp dựa trên cơ sở tiền mặt và phương pháp dựa trên cơ sở dồn tích. Việt Nam đang trong quá trình áp dụng gián tiếp IPSAS dựa trên cơ sở dồn tích bằng cách điều chỉnh các chuẩn mực quốc gia. Mục tiêu của báo cáo này là xác định những lợi ích và thách thức gặp phải trong quá trình áp dụng và thực hiện. Điều này sẽ giúp cho chính phủ Việt Nam hoàn thiện khuôn khổ pháp lý về tài chính, kế toán; tạo dựng công cụ quản lý hiệu lực, hiệu quả cho công tác quản lý, điều hành tại các đơn vị trong lĩnh vực công.

Từ khóa: áp dụng IPSAS; cơ sở dồn tích; IPSAS; trách nhiệm giải trình.

Abstract

International Public Accounting Standards (IPSAS) is the latest solution to improve accountability and transparency of economic growth drivers in the public sector. There are two types of approaches; the cash-based method and the accrual-based method. Vietnam is in the process of indirectly applying IPSAS on an accrual basis by adjusting national standards. The objective of this report is to identify the benefits and challenges encountered in the adoption and implementation process. This will help the Vietnamese government complete the legal framework on finance and accountin, build effective and efficient management tools for management and administration in public sector units..

Keywords: apply IPSAS; accrual basis; IPSAS; accountability.

DOES EMPLOYEE-FRIENDLY ENVIRONMENT ENHANCE FIRM FINANCIAL PERFORMANCE?

Nguyễn Đức Nguyễn^{a,*}, Trương Quang Thái^a, Trần Nhật Thiện^a

^a Dalat University, Vietnam

* Corresponding author; Email: nguyennnd@dlu.edu.vn

Abstract

This study investigates the association between employee-friendly environment and firm financial performance using a frontier market, Vietnam, as a research context. We employ Anphabe's "Top 100 Vietnam best places to work" lists to identify companies with ideal employee-friendly practices. Using a data sample of more than 3,800 firm-year observations, we document a strong and positive relationship between employee welfare and firm performance measured by Tobin's q . Our result is robust to a battery of sensitivity tests, including an alternative indicator of financial performance, alternative selection criteria, and different econometric techniques.

Keywords: Employee welfare; Employee satisfaction; Financial performance.

LIỆU MÔI TRƯỜNG LÀM VIỆC THÂN THIỆN VỚI NHÂN VIÊN CÓ TĂNG CƯỜNG HIỆU QUẢ TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP?

Nguyễn Đức Nguyễn^{a,*}, Trương Quang Thái^a, Trần Nhật Thiện^a

^a Trường Đại học Đà Lạt, Việt Nam

*Tác giả liên hệ; Email: nguyennnd@dlu.edu.vn

Abstract

Nghiên cứu này tìm hiểu mối quan hệ giữa môi trường làm việc thân thiện với nhân viên và hiệu quả tài chính của doanh nghiệp sử dụng một quốc gia cận biên, Việt Nam, làm bối cảnh nghiên cứu. Chúng tôi sử dụng bảng xếp hạng Anphabe “Top 100 nơi làm việc tốt nhất ở Việt Nam” để nhận diện các công ty có chính sách đãi ngộ nhân sự tốt nhất. Sử dụng mẫu gồm 3,800 quan sát, chúng tôi ghi nhận mối quan hệ thuận chiều giữa phúc lợi nhân viên và hiệu quả tài chính, đo lường bằng chỉ số Tobin'q. Kết quả nghiên cứu này là nhất quán khi sử dụng hàng loạt các kiểm định tăng cường, bao gồm việc sử dụng các chỉ báo khác của hiệu quả tài chính, sử dụng các tiêu chuẩn chọn mẫu và với những kỹ thuật kinh tế lượng khác nhau.

Keywords: Phúc lợi nhân viên; Sự hài lòng của nhân viên; Hiệu quả tài chính.

OWNERSHIP CONCENTRATION AND INNOVATION: GLOBAL EVIDENCE

Nguyễn Đức Nguyễn^{a,*}, Trần Quỳnh Như^b, Trương Quang Thái^a

^a Dalat University, Vietnam

^b National Chiao Tung University, Taiwan

* Corresponding author; Email: nguyennnd@dlu.edu.vn

Abstract

This study investigates whether ownership concentration improves or impedes firm innovation using a sample of small and medium-sized enterprises (SMEs) spanning 95 countries worldwide. We find that higher ownership concentration is associated with a lower likelihood of introducing innovative activities. Further, results reveal that concentrated ownership has detrimental impacts on innovation for firms with a higher degree of asymmetric information and firms led by less experienced managers. We also show that the negative association between ownership concentration and innovation only exists for financially constrained firms (i.e., younger enterprises and SMEs with high financing obstacles) and those with the highly concentrated ownership structure. Lastly, evidence suggests that institutional development alleviates the negative impact of ownership concentration on innovation.

Keywords: Innovation; SMEs; ownership concentration.

SỰ TẬP TRUNG SỞ HỮU VÀ HOẠT ĐỘNG ĐỔI MỚI SÁNG TẠO: BẰNG CHỨNG TOÀN CẦU.

Nguyễn Đức Nguyễn^{a,*}, Trần Quỳnh Như^b, Trương Quang Thái^a

^a Trường Đại học Đà Lạt, Việt Nam

^b National Chia Tung University, Taiwan

*Tác giả liên hệ; Email: nguyennnd@dlu.edu.vn

Abstract

Nghiên cứu này tìm hiểu liệu sự tập trung trong sở hữu tăng cường hay kìm hãm hoạt động đổi mới sáng tạo trên mẫu bao gồm các doanh nghiệp nhỏ và vừa (SMEs) ở 95 nước trên thế giới. Chúng tôi chỉ ra rằng mức độ tập trung sở hữu càng cao thì khả năng công bố các hoạt động đổi mới sáng tạo càng thấp. Ngoài ra, kết quả nghiên cứu cho thấy sự tập trung sở hữu có tác động tiêu cực lên đổi mới sáng tạo đối với doanh nghiệp có mức độ bất cân xứng thông tin cao và được dẫn dắt bởi những nhà điều hành ít kinh nghiệm. Chúng tôi cũng chỉ ra mối quan hệ nghịch chiều giữa sự tập trung sở hữu và đổi mới sáng tạo chỉ tồn tại đối với các doanh nghiệp gặp rào cản tài chính (như doanh nghiệp trẻ và các doanh nghiệp gặp trở ngại khi tiếp cận vốn) và doanh nghiệp với mức độ tập trung sở hữu cao. Cuối cùng, bằng chứng nghiên cứu cho thấy sự phát triển thể chế có thể làm giảm tác động nghịch chiều của sự tập trung sở hữu lên đổi mới sáng tạo.

Keywords: Đổi mới sáng tạo; SMEs; Sự tập trung sở hữu.

Trade Protection and Productivity Gap between Multinationals and Local Firms in Vietnamese Manufacturing

**Truong Thi Ngoc Thuyen, Juthathip Jongwanich
and Eric D. Ramstetter**

This paper investigates the effects of trade protection and ownership on firm productivity in Vietnam between 2005 and 2010. In labour-intensive industries and industries with intermediate levels of trade protection, the impact on firm productivity was negative and significant. Multinational enterprises (MNEs) and state-owned enterprises (SOEs) had higher productivity than indigenous private firms (IPFs), with productivity usually being the highest in joint ventures (JVs). Wholly-owned foreign MNEs (WOs) also had significantly higher productivity than IPFs in 2005–07, but these productivity differentials appear to have become insignificant in 2008–10. In capital-intensive industries, JVs had the highest productivity, but were followed by WOs, then SOEs and IPFs in the earlier period. Effective protection levels did not have a significant independent effect on firm productivity in capital-intensive industries.

Keywords: MNEs, trade policy, productivity, ownership mode, Vietnam.

Research article received: June 2019; revised: August 2020; accepted: October 2020

THE IMPACT OF CREATING SHARED VALUE ON PURCHASE INTENTION AND RECOMMENDATION INTENTION: A STUDY IN VIETNAM

Nguyen Ha Thu^{a*}, Le Phong Lam^a

^aDalat University, 01 Phu Dong Thien Vuong, Dalat, Vietnam

*Corresponding author: Email: thunh@dlu.edu.vn

Article history

Received:

Received in revised form: | Accepted:

Available online:

Abstract

Creating Shared Value (CSV) has been predicted as the next evolution of Corporate Social Responsibility. Companies follow the CSV approach will integrate economic, societal and environmental objectives in their strategy in order to pursue the sustainability and competitive advantages. This study aims to investigate the effects of CSV contribution (which is framed as economic, social and environmental contribution) on the brand attitude, and then, the effects of brand attitude on customers' purchase and recommendation intention. This research also examines the moderating role of Perceived personal relevance on the relationships between economic, social and environmental contribution and the brand attitude. The proposed model was empirically tested from a sample of 234 customers in a metropolitan city in Vietnam. The results confirm that there are positive links between three CSV contributions and the brand attitude as well as the brand attitude and the customers' intentions in purchasing and recommending. Furthermore, the findings of study also identify that perceived personal relevance moderates the effect of environmental contribution on the brand attitude. These effects help better understand the previous findings in the literature regarding the influence of CSV on customers' intentions as well as enrich the CSV research which is limitedly explored. Moreover, this study also provides managerial suggestions for companies in their CSV making decisions.

Keywords: Brand Attitude; Creating Shared Value; Perceived Personal Relevance; Purchase Intention; Recommendation Intention

TÁC ĐỘNG CỦA TẠO GIÁ TRỊ CHUNG ĐẾN Ý ĐỊNH MUA HÀNG VÀ Ý ĐỊNH GIỚI THIỆU SẢN PHẨM: MỘT NGHIÊN CỨU TẠI VIỆT NAM

Nguyễn Hà Thu^{a*}, Lê Phong Lam^a

^a Trường Đại học Đà Lạt, 01 Phù Đổng Thiên Vương, Đà Lạt, Việt Nam

*Tác giả liên lạc: Email: thunh@dlu.edu.vn

Article history

Received:

Received in revised form: | Accepted:

Available online:

Tóm tắt

Tạo giá trị chung (CSV) đã được dự đoán là thuật ngữ phát triển tiếp theo của Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp. Các công ty theo đuổi chiến lược CSV sẽ tích hợp các mục tiêu kinh tế, xã hội và môi trường trong chiến lược kinh doanh của họ để đạt mục tiêu bền vững và lợi thế cạnh tranh. Nghiên cứu này nhằm tìm hiểu tác động của CSV (gồm đóng góp về kinh tế, xã hội và môi trường) đến thái độ của người tiêu dùng đối với thương hiệu, và tác động của thái độ đối với thương hiệu đến ý định mua hàng và ý định giới thiệu sản phẩm của khách hàng. Nghiên cứu này cũng xem xét vai trò điều tiết của Mức độ liên quan cá nhân đối với mối quan hệ giữa đóng góp về kinh tế, xã hội và môi trường và thái độ đối với thương hiệu. Mô hình nghiên cứu đề xuất được kiểm định với dữ liệu được thu thập từ 234 khách hàng tại một thành phố lớn ở Việt Nam. Kết quả nghiên cứu khẳng định rằng tồn tại tác động tích cực giữa CSV và thái độ đối với thương hiệu cũng như thái độ đối với thương hiệu và ý định mua hàng cũng như ý định giới thiệu sản phẩm. Thêm vào đó, kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra rằng Mức độ liên quan cá nhân điều tiết sự ảnh hưởng của đóng góp về khía cạnh môi trường lên thái độ đối với thương hiệu. Những kết quả này giúp hiểu rõ hơn các nghiên cứu trước đây về ảnh hưởng của CSV đối với ý định của khách hàng cũng như làm phong phú thêm các nghiên cứu về CSV vốn đang khá hạn chế về số lượng. Hơn nữa, nghiên cứu này cũng đưa ra các đề xuất cho các công ty trong việc đưa ra quyết định liên quan đến CSV.

Từ khóa: Thái độ đối với thương hiệu; Tạo giá trị chung; Mức độ liên quan cá nhân; Ý định mua hàng; Ý định giới thiệu sản phẩm

THỰC HIỆN TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI TRONG ĐỀ XÂY DỰNG NIỀM TIN CỦA NGƯỜI TIÊU DÙNG VÀ DANH TIẾNG DOANH NGHIỆP TRONG BỐI CẢNH DỊCH BỆNH COVID-19

Nguyễn Thị Phương Thảo^{a*}, Phạm Thị Ngọc Trâm^a, Nguyễn Hoài Nam^a

^aKhoa Kinh tế - QTKD, Đại học Đà Lạt, 01-Phù Đổng Thiên Vương, Đà Lạt, Việt Nam

*Tác giả liên hệ: Nguyễn Thị Phương Thảo. Email: thaontp@dlu.edu.vn

Tóm tắt

Mục đích của nghiên cứu này là khám phá tác động của các hoạt động trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp (CSR) trong việc xây dựng niềm tin của khách hàng và danh tiếng công ty với nguồn lực hạn chế trong bối cảnh đại dịch Covid-19. Thông qua bảng câu hỏi khảo sát, dữ liệu được thu thập từ các đối tượng phù hợp để đánh giá các giả thuyết trong mô hình nghiên cứu đề xuất bằng cách sử dụng mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM). Kết quả cho thấy trách nhiệm kinh tế có tác động tích cực đến niềm tin chuyên môn; trách nhiệm pháp lý và trách nhiệm đạo đức tác động tích cực đến niềm tin chính trực; trách nhiệm từ thiện có tác động tích cực đến niềm tin bác ái. Tuy nhiên, chỉ có trách nhiệm đạo đức và trách nhiệm từ thiện mới có ảnh hưởng trực tiếp đến danh tiếng của công ty còn trách nhiệm kinh tế và trách nhiệm pháp lý chỉ có tác động gián tiếp đến danh tiếng của công ty thông qua niềm tin khách hàng. Đồng thời, trong số các thành phần của niềm tin khách hàng đều có tác động đến danh tiếng doanh nghiệp thì niềm tin bác ái đóng vai trò quan trọng nhất trong việc tạo ra danh tiếng. Dựa trên phát hiện này, một số hàm ý quản trị đã được thảo luận nhằm đưa ra các khuyến nghị để các doanh nghiệp có thể phân bổ nguồn lực thích hợp cho các hoạt động CSR khác nhau.

Từ Khóa: Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp, Niềm tin, danh tiếng.

CORPORATE SOCIAL RESPONSIBILITIES IN BUILDING CONSUMERS' TRUST AND FIRM REPUTATION IN COVID-19 PANDEMIC

Nguyễn Thị Phương Thảo^{a*}, Phạm Thị Ngọc Trâm^a, Nguyễn Hoài Nam^a

^aFaculty of Economics-Business Administration, Dalat University, 01-Phù Đổng Thiên Vương, Đà Lạt, Việt Nam

*Correspondence author: Nguyễn Thị Phương Thảo. Email: thaontp@dlu.edu.vn

Tóm tắt

The aim of this study is to explore the impact of Corporate Social Responsibility (CSR) activities in building customer trust and company reputation with limited resources in the Covid-19 pandemic context. Data were collected through questionnaires to evaluate hypotheses in the research model by using the SEM technique. The results show that economic responsibility has a positive impact on expertise trust; legal responsibility and ethical responsibility positively impact integrity trust; philanthropic responsibility has a positive effect on social benevolence trust. However, only ethical responsibility and philanthropic responsibility can directly influence corporate reputation. In addition, three dimensions of trust strengthening the link between CSR initiatives and company reputation. Among them, social benevolence trust plays the most critical role in creating a reputation. Based on this finding, some management implications are also discussed to how corporations can allocate appropriate resources for different CSR activities so that they could leverage benefits from CSR strategy in their business.

Từ Khóa: CSR, Trust, Reputation.

TÁC ĐỘNG CỦA HIỆN DIỆN XÃ HỘI ĐẾN Ý ĐỊNH MUA LẠI TRONG TIÊU DÙNG TRỰC TUYẾN QUA WEBSITE TẠI VIỆT NAM

Đỗ Trọng Hoài^{a*}

^a Khoa Kinh tế - Quản trị kinh doanh, Trường Đại học Đà Lạt, Lâm Đồng, Việt Nam
^{*}Tác giả liên hệ: Email: hoaidt@dlu.edu.vn | Điện thoại: 0918 816 994

Lịch sử bài báo

Nhận ngày tháng năm

Chỉnh sửa ngày tháng năm | Chấp nhận đăng ngày tháng năm

Tóm tắt

Bài viết này tập trung tìm hiểu ảnh hưởng của hiện diện xã hội đến ý định mua lại trong tiêu dùng trực tuyến qua website của người tiêu dùng ở Việt Nam.

Để thực hiện nghiên cứu này, tác giả bài viết sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng nhằm xác định, đo lường và mô hình hoá sự tác động của hiện diện xã hội đến ý định mua lại trực tuyến qua website của người tiêu dùng ở Việt Nam. Mô hình nghiên cứu được xây dựng trên cơ sở các lý thuyết và mô hình nghiên cứu đã có sẵn; sau đó, được kiểm định thông qua các kỹ thuật thống kê.

Kết quả nghiên cứu sẽ giúp củng cố, bổ sung các khái niệm nghiên cứu về học thuật đồng thời sẽ là thông tin hữu ích giúp các nhà quản trị và các nhà bán lẻ trực tuyến hiểu rõ yếu tố hiện diện xã hội đối với sự tin tưởng, rủi ro cảm nhận cũng như các khía cạnh nhận thức xã hội của khách hàng trực tuyến trên cơ sở đó xây dựng, điều chỉnh công tác quản lý, đặc biệt là trong việc phát triển phản ứng nhằm nhanh chóng đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng và trong việc xây dựng các năng lực quan trọng để nâng cao vị thế cạnh tranh trên thị trường trực tuyến.

Từ khóa: Hiện diện xã hội; Mô hình chấp nhận công nghệ; Ý định mua lại.

IMPACT OF SOCIAL PRESENCE ON THE PURCHASE INTENTION IN ONLINE SHOPPING VIA WEBSITE IN VIETNAM

Do Trong Hoai^{a*}

^a Faculty of Economics - Business Administration

* Email: hoaidt@dlu.edu.vn / Tel: 0918 816 994

Article history

Received:

Received in revised form: | Accepted:

Abstract

This article focuses on understanding the influence of social presence on the repurchase intention in online shopping through websites of Vietnamese consumers.

To conduct this study, the author of the article uses quantitative research methods to identify, measure the impact of social presence on consumers' repurchase intention in online shopping via websites in Vietnam. The research model is built on the basis of the existing theories and research models; then, tested through statistical techniques.

Research results will help reinforce and supplement academic research concepts and provide useful information to support managers and online retailers understand the impact of social presence on trust, perceived risk as well as social cognitive aspects of online customers on which to construct build and adjust their management, especially in developing ways to quickly respond to the needs of customers and in building critical competencies for competitive positioning in the online marketplace in Vietnam.

Keywords: Repurchase intention; Social presence; Technology Acceptance Model.

LỰA CHỌN CÁC PHƯƠNG THỨC SINH KẾ CỦA NGƯỜI DÂN (NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP HUYỆN ĐƠN DƯƠNG, TỈNH LÂM ĐỒNG)

Phan Minh Đức^{a*}

^a Khoa Kinh tế - Quản trị kinh doanh, Trường Đại học Đà Lạt, Lâm Đồng, Việt Nam

*Tác giả liên hệ: Email: ducpm@dlu.edu.vn | Điện thoại: 0904 305 350

Lịch sử bài báo

Nhận ngày tháng năm

Chỉnh sửa ngày tháng năm | Chấp nhận đăng ngày tháng năm

Tóm tắt

Bài viết này tập trung tìm hiểu các phương thức sinh kế của các hộ dân tại hai xã Tu Tra và Ka Đơn tại huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng.

Để thực hiện nghiên cứu này, tác giả bài viết sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng nhằm xác định, đo lường và mô hình hoá các yếu tố tác động đến sự lựa chọn phương thức sinh kế của các hộ dân trên địa bàn nghiên cứu. Mô hình nghiên cứu được xây dựng trên cơ sở suy diễn từ các lý thuyết và mô hình nghiên cứu đã có sẵn; sau đó, được kiểm định thông qua các kỹ thuật thống kê và phương pháp chọn mẫu xác suất phân tầng. Dữ liệu được thu thập bằng phương thức phỏng vấn trực tiếp các hộ dân tại 2 xã Tu Tra và Ka Đơn.

Kết quả nghiên cứu sẽ góp phần mang lại cho các nhà hoạch định chính sách ở địa phương một cái nhìn tổng quan về sinh kế của người dân trên địa bàn. Trên cơ sở đó, họ có thể đánh giá mức độ phù hợp của những chính sách đã và đang thực thi, đưa ra được những giải pháp hữu hiệu nhằm hỗ trợ cho các hộ nông dân lựa chọn được phương thức sinh kế phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội hiện tại cũng như trong tương lai.

Từ khóa: Chính quyền địa phương; Chính sách; Huyện Đơn Dương; Hộ nông dân; Phương thức sinh kế.

SELECTION OF PEOPLE'S LIVELIHOOD METHODS (CASE STUDY OF DON DUONG DISTRICT, LAM DONG PROVINCE)

Phan Minh Đức^{a*}

^a Faculty of Economics - Business Administration

* Email: ducpm@dlu.edu.vn / Tel: 0903 305 350

Article history

Received:

Received in revised form: | Accepted:

Abstract

This article focuses on understanding the livelihood methods of households in Tu Tra and Ka Don Communes in Don Duong District, Lam Dong Province.

To conduct this study, the author applies quantitative methods to identify measure and model the factors affecting the choice of livelihood means of households in the study area. The research model is developed based on deductions from existing theories and research models, then tested through statistical and stratified sampling methods. The data is collected by in-depth interviews with households in Tu Tra and Ka Don Communes.

The research results will contribute to providing local policymakers with an overview of the livelihoods of local people. On that basis, they can assess the appropriateness of the policies that have been implemented and are being implemented and offer effective solutions to support farmers to choose a livelihood method suitable to current and future socio-economic conditions.

Keywords: Don Duong District; Farmer household; Local government; Policy; Way of livelihood.

PHÂN TÍCH TÁC ĐỘNG CỦA QUY TRÌNH LẬP NGÂN SÁCH ĐẾN HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG TẠI CÁC DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ - NGHIÊN CỨU TẠI THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT

Nguyen Thi Thao Nguyen^{a*}, Nguyen Hoang Nhat Hoa^a

^aFirst The Faculty of Economics & Business Administration, Da Lat University, Lam Dong, Viet Nam

^bSecond affiliation, Address, City, Nation

*Corresponding author: Email: nguyentt@dlu.edu.vn

Article history

Received:

Received in revised form: | Accepted:

Available online:

Abstract

Mục đích của nghiên cứu này nhằm đánh giá mức độ tác động của quy trình lập ngân sách đến hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Nghiên cứu được thực hiện theo phương pháp nghiên cứu định lượng với 166 đối tượng là các nhà quản lý, kế toán và nhân viên đang làm việc tại các doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn thành phố Đà Lạt, Việt Nam. Kết quả nghiên cứu đã phát hiện ra quy trình lập ngân sách được các doanh nghiệp đang sử dụng bao gồm lập dự toán ngân sách, điều phối ngân sách, kiểm soát ngân sách, đánh giá ngân sách và sự tham gia lập ngân sách. Kết quả cũng cho thấy quy trình lập ngân sách có tác động đến hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp vừa và nhỏ, trong đó nhân tố kiểm soát ngân sách có tác động lớn nhất đến hiệu quả hoạt động, từ đó nghiên cứu đề xuất một số hàm ý quản lý đối với các nhà quản lý doanh nghiệp.

Keywords: dự toán ngân sách, quy trình lập ngân sách, điều phối ngân sách, kiểm soát ngân sách, đánh giá ngân sách, sự tham gia lập ngân sách, hiệu quả hoạt động.

**ANALYSIS IMPACT OF THE BUDGET PROCESSING ON
PERFORMANCE IN SMALL AND MEDIUM-SIZED ENTERPRISES -
RESEARCH IN DA LAT CITY**

Nguyen Thi Thao Nguyen^{a*}, Nguyen Hoang Nhat Hoa^a

^a*First The Faculty of Economics & Business Administration, Da Lat University, Lam Dong, Viet Nam*

^b*Second affiliation, Address, City, Nation*

^{*}*Corresponding author: Email: nguyennth@dlu.edu.vn*

Article history

Received:

Received in revised form: | Accepted:

Available online:

Abstract

The purpose of the present study is to assess the impact of the budgeting process on the performance of small and medium enterprises. The study was conducted by quantitative research method with 166 subjects who are managers, accountants and employees working in small and medium enterprises in Da Lat city, Vietnam. The research results revealed that the budgeting process used by businesses includes budgeting, budget coordination, budget control, budget evaluation, and budget participation. The results also show that the budgeting process has an impact on the performance of small and medium-sized enterprises, in which the factor controlling the budget has the greatest impact on the performance. Then, recommended management ideas for business managers.

Keywords: budgeting, budgeting process, budget coordination, budget control, budget evaluation, budget participation, performance.
